

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 08/2022/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 05/2025/NĐ-CP);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Vụ trưởng Vụ Môi trường;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT)

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“1. Quy định chi tiết thi hành điểm a khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 8; khoản 7 Điều 10; điểm a khoản 1 Điều 19; khoản 2 Điều 24; khoản 3 Điều 27; khoản 2 Điều 32; khoản 11 Điều 34; khoản 5 Điều 40; khoản 9 Điều 49; khoản 4 Điều 62; khoản 8 Điều 67; khoản 6 Điều 72; khoản 4 Điều 74; điểm c khoản 1 Điều 75; khoản 2 Điều 76; khoản 5 Điều 78; khoản 5 Điều 79; khoản 4 Điều 80; khoản 4 Điều 81; khoản 5 Điều 83; khoản 4 Điều 84; khoản 6 Điều 86; điểm b khoản 1 Điều 115; điểm b khoản 2 Điều 115; khoản 5 Điều 118; khoản 5 Điều 119; khoản 5 Điều 120; khoản 7 Điều 126 và khoản 6 Điều 148 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Quy định chi tiết thi hành điểm d khoản 2 Điều 15; điểm d khoản 2

Điều 16; khoản 5 Điều 17; khoản 3 Điều 18; khoản 7 Điều 19; khoản 2 Điều 21; điểm a khoản 6 và điểm a khoản 8 Điều 21; điểm b khoản 3 Điều 26; điểm e khoản 3 Điều 28; điểm đ khoản 5 Điều 28; khoản 13 Điều 29; khoản 16 Điều 30; điểm b khoản 12 Điều 31; khoản 12 Điều 31; khoản 9 Điều 36; điểm a khoản 3 Điều 37; khoản 5 Điều 40; khoản 10 Điều 45; điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 54; điểm đ khoản 2 Điều 58; điểm a, điểm c khoản 4 Điều 65; khoản 1, khoản 3 Điều 66; khoản 2, khoản 3 Điều 67; khoản 2 Điều 69; khoản 4 Điều 71; điểm c khoản 2 Điều 76; khoản 1, 2, 3 Điều 80; khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 81; khoản 3 Điều 82; khoản 1 Điều 84; khoản 5 Điều 93; khoản 6 Điều 94; khoản 6, khoản 8 Điều 96; điểm d khoản 4, điểm a khoản 6 và điểm c khoản 7 Điều 97; điểm c khoản 5, điểm a khoản 7 và điểm c khoản 8 Điều 98; khoản 4 Điều 104; khoản 6 Điều 105; khoản 1 Điều 107; điểm a khoản 2 Điều 111; khoản 4 Điều 125; khoản 7 Điều 127; khoản 1 Điều 145; khoản 6 Điều 147 và điểm đ khoản 5 Điều 163 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 như sau:

“1. Báo cáo điều tra, đánh giá sơ bộ chất lượng môi trường đất; báo cáo điều tra, đánh giá chi tiết khu vực ô nhiễm môi trường đất; cấu trúc và nội dung phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất được lập theo quy định tại Mẫu số 02, Mẫu số 03 và Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 4, khoản 6, khoản 7 và bổ sung khoản 9 vào sau khoản 8 Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Hội đồng thẩm định có chủ tịch, phó chủ tịch (nếu có), ủy viên thư ký, 02 ủy viên phản biện và các ủy viên khác. Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai giữa các thành viên hội đồng thẩm định, giữa hội đồng thẩm định với chủ dự án, cơ sở theo hình thức tổ chức phiên họp chính thức và các phiên họp chuyên đề do chủ tịch hội đồng quyết định trong trường hợp cần thiết. Thành viên Hội đồng là đại diện cơ quan, tổ chức phải có văn bản cử người của cơ quan, tổ chức đó.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Thành viên hội đồng thẩm định tham gia phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định có trách nhiệm viết bản nhận xét theo quy định tại Mẫu số 06, phiếu thẩm định theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và gửi cho hội đồng tại phiên họp. Thành viên hội đồng thẩm định vắng mặt được gửi bản nhận xét trước phiên họp chính thức của hội đồng và được coi là ý kiến của thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng nhưng không viết phiếu thẩm định. Thành viên hội đồng là đại diện cơ quan, tổ chức có trách nhiệm nhận xét, đánh giá nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án liên quan đến phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức đó.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 và khoản 7 như sau:

“6. Chủ tịch, phó chủ tịch (nếu có) hội đồng thẩm định và ủy viên thư ký hội đồng thẩm định phải là công chức của cơ quan thẩm định hoặc công chức của cơ quan chuyên môn thuộc cơ quan thẩm định, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường. Chủ tịch hội đồng (hoặc phó chủ tịch hội đồng được chủ tịch hội đồng ủy quyền trong trường hợp vắng mặt), ủy viên thư ký hội đồng có trách nhiệm ký biên bản họp hội đồng thẩm định.

7. Thành viên hội đồng thẩm định chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định và trước pháp luật về những nhận xét, đánh giá đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường; được cung cấp tài liệu họp ít nhất 03 ngày trước phiên họp của hội đồng thẩm định; được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.”.

d) Bổ sung khoản 9 vào sau khoản 8 như sau:

“9. Trường hợp thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều này, chủ tịch hội đồng báo cáo cơ quan thẩm định xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.”.

4. Bổ sung khoản 9 vào sau khoản 8 Điều 15 như sau:

“9. Đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Mẫu số 09a Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Nguyên tắc làm việc và trách nhiệm của hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường

1. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tư vấn cho cơ quan cấp phép trong quá trình cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư; chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp giấy phép môi trường và trước pháp luật về kết quả thẩm định.

2. Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm kiểm tra thực tế tại địa điểm thực hiện dự án đầu tư, cơ sở và đối chiếu với hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở, bảo đảm tuân thủ đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp giấy phép môi trường và trước pháp luật về kết quả kiểm tra.

3. Hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai.

4. Phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định hoặc triển khai đoàn kiểm tra chỉ được tiến hành khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Hội đồng thẩm định phải có sự tham gia trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến của tối thiểu 2/3 (hai phần ba) số thành viên, trong đó phải có chủ tịch hoặc phó chủ tịch hội đồng được ủy quyền (sau đây gọi chung là người chủ trì) và thành viên thư ký;

b) Đoàn kiểm tra phải có sự tham gia trực tiếp tại cuộc kiểm tra của tối thiểu 2/3 (hai phần ba) số thành viên, trong đó phải có trưởng đoàn kiểm tra hoặc phó trưởng đoàn kiểm tra được ủy quyền và thành viên thư ký;

c) Có sự tham gia của đại diện có thẩm quyền hoặc đại diện được ủy quyền của chủ dự án đầu tư, cơ sở theo quy định.

5. Thành viên hội đồng thẩm định vắng mặt được gửi bản nhận xét trước phiên họp chính thức của hội đồng và được coi là ý kiến của thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng nhưng không viết phiếu thẩm định.

6. Đại biểu tham gia cuộc họp của hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra do cơ quan cấp giấy phép môi trường quyết định trong trường hợp cần thiết. Đại biểu tham gia được phát biểu ý kiến trong các cuộc họp của hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra, chịu sự điều hành của người chủ trì, được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

7. Chủ tịch, phó chủ tịch hội đồng thẩm định, trưởng đoàn, phó trưởng đoàn kiểm tra, thành viên thư ký hội đồng thẩm định, thành viên thư ký đoàn kiểm tra phải là công chức của cơ quan thẩm định, cấp giấy phép môi trường hoặc cơ quan chuyên môn được ủy quyền, giao nhiệm vụ.

8. Chủ tịch hội đồng (hoặc phó chủ tịch hội đồng được chủ tịch hội đồng ủy quyền trong trường hợp vắng mặt), trưởng đoàn kiểm tra (hoặc phó trưởng đoàn kiểm tra được trưởng đoàn kiểm tra ủy quyền trong trường hợp vắng mặt) chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp giấy phép môi trường và trước pháp luật về nội dung thẩm định, kết quả kiểm tra; có trách nhiệm ký biên bản họp hội đồng thẩm định, biên bản kiểm tra theo quy định.

9. Thành viên hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp giấy phép môi trường và trước pháp luật về những nhận xét, đánh giá đối với hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép môi trường và nội dung, công việc được người chủ trì phân công trong quá trình thẩm định, kiểm tra. Thành viên hội đồng thẩm định được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật; thành viên đoàn kiểm tra được hưởng thù lao như thành viên hội đồng thẩm định.

10. Kết quả của hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường được quy định như sau:

a) Thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: khi tất cả thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định có phiếu thẩm định thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung;

b) Không thông qua: khi có trên 1/3 (một phần ba) số thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định có phiếu thẩm định không thông qua;

c) Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

11. Kết quả của đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường được quy định như sau:

a) Đồng ý cấp giấy phép môi trường: khi tất cả thành viên đoàn kiểm tra có ý kiến đồng ý cấp giấy phép môi trường không cần chỉnh sửa, bổ sung;

b) Không đồng ý cấp giấy phép môi trường: khi có trên 1/3 (một phần ba) số thành viên tham dự đoàn kiểm tra có ý kiến không đồng ý;

c) Đồng ý cấp giấy phép môi trường với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Mẫu văn bản thực hiện cấp giấy phép môi trường, thu hồi giấy phép môi trường, kiểm tra thực tế quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1. Quyết định thành lập hội đồng thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Thuộc đối tượng phải thành lập đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường quy định tại điểm c khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

b) Thuộc đối tượng cấp lại giấy phép môi trường quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Văn bản thông báo kế hoạch khảo sát thực tế trong trường hợp cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Mẫu số 26 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Biên bản khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Biên bản họp hội đồng thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Biên bản kiểm tra cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Bản nhận xét của thành viên hội đồng thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại Mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Phiếu thẩm định của thành viên hội đồng thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Bản nhận xét của thành viên đoàn kiểm tra cấp, cấp lại giấy phép môi

trường của dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Văn bản thông báo hoàn thiện hoặc trả hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại Mẫu số 33 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

11. Văn bản thông báo của cơ quan cấp giấy phép môi trường về việc điều chỉnh loại, khối lượng chất thải nguy hại được phép xử lý hoặc khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất quy định tại khoản 4 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP theo quy định tại Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

12. Văn bản tham vấn ý kiến của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi trong quá trình cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại Mẫu số 36 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

13. Văn bản tham vấn ý kiến cơ quan, tổ chức trong quá trình cấp, cấp lại giấy phép môi trường theo quy định tại Mẫu số 37 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

14. Văn bản trả lời của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi theo quy định tại Mẫu số 38 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

15. Văn bản trả lời của cơ quan, tổ chức được tham vấn trong quá trình cấp, cấp lại giấy phép môi trường theo quy định tại Mẫu số 39 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

16. Giấy phép môi trường (cấp, cấp đổi, cấp lại) quy định tại Mẫu số 40 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

17. Giấy phép môi trường điều chỉnh quy định tại Mẫu số 41 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

18. Quyết định thu hồi giấy phép môi trường quy định tại Mẫu số 42 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

19. Văn bản thông báo Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở quy định tại Mẫu số 43 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

20. Quyết định cử cán bộ, công chức kiểm tra thực tế công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở trong quá trình vận hành thử nghiệm đối với các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường theo quy định tại Mẫu số 44 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

21. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra thực tế quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở thuộc quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường theo quy định tại Mẫu số 44a Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

22. Mẫu biên bản kiểm tra, giám sát vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cán bộ, công chức theo quy định tại Mẫu số 45 Phụ lục II ban

hành kèm theo Thông tư này.

23. Mẫu biên bản kiểm tra việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đối với dự án đầu tư, cơ sở sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại Mẫu số 46 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“Điều 20. Quan trắc chất thải bổ sung đối với cơ sở đang hoạt động khi đề nghị cấp giấy phép môi trường và quan trắc chất thải của đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường

1. Việc quan trắc chất thải bổ sung đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm I hoặc nhóm II quy định tại điểm e khoản 3 Điều 28 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được thực hiện như sau: lấy mẫu đơn (đối với nước thải) và lấy mẫu tổ hợp (đối với khí thải) trong 02 ngày liên tiếp để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải (nếu có).

2. Việc quan trắc chất thải bổ sung đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm III quy định tại điểm e khoản 3 Điều 28 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được thực hiện như sau: lấy 01 mẫu đơn (đối với nước thải) và lấy 01 mẫu tổ hợp (đối với khí thải) để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải (nếu có).

3. Việc quan trắc chất thải của đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường quy định tại khoản 7 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP được thực hiện theo quy định về kỹ thuật quan trắc chất thải. Riêng đối với quan trắc khí thải được thực hiện như sau:

a) Một mẫu khí thải đối với các thông số được lấy theo phương pháp lấy mẫu liên tục (đẳng động lực, đẳng tốc và phương pháp khác theo quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường) để đo đạc, phân tích các thông số theo quy định;

b) Một mẫu khí thải đối với các thông số được đo bằng các thiết bị đo nhanh hiện trường (kết quả đo bằng các thiết bị đo hiện số). Kết quả được xác định là giá trị trung bình của ít nhất 03 phép đo theo quy định về kỹ thuật quan trắc chất thải.”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“2. Quan trắc đối với công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Việc đo đạc, lấy mẫu bụi, khí thải để phân tích, đánh giá hiệu quả cho từng công trình, thiết bị xử lý chất thải trong kế hoạch quan trắc chất thải được quy định như sau:

a) Mẫu tổ hợp được xác định theo một trong hai trường hợp sau:

Một mẫu tổ hợp được xác định là mẫu đơn khi lấy theo phương pháp lấy mẫu liên tục (đăng động lực, đăng tốc và phương pháp khác theo quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường) để đo đạc, phân tích các thông số theo quy định.

Một mẫu tổ hợp khi được đo bằng các thiết bị đo nhanh hiện trường (kết quả đo bằng các thiết bị đo hiện số) thì được xác định kết quả là giá trị trung bình của ít nhất 03 kết quả đo đạc theo quy định ở 03 thời điểm khác nhau trong ngày (sáng, trưa - chiều, chiều - tối) hoặc ở 03 thời điểm khác nhau của ca sản xuất (đầu, giữa, cuối);”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Quan trắc đối với các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP như sau:

a) Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thực hiện quan trắc chất thải theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này, trừ quy định tại điểm b khoản này;

b) Dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP phải thực hiện quan trắc chất thải ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra) đối với các trường hợp sau: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (không bao gồm hệ thống xử lý nước thải có kết hợp xử lý nước thải công nghiệp); hệ thống xử lý nước thải có đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp để tiếp tục xử lý; hệ thống xử lý nước thải, khí thải có bổ sung công đoạn để nâng cao hiệu quả xử lý.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Đối với dự án đầu tư, cơ sở không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra; 03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Việc quan trắc nước thải hoặc khí thải khi vận hành lại công trình xử lý nước thải, khí thải quy định tương ứng tại điểm d khoản 8 Điều 31 hoặc điểm c khoản 7 Điều 97 hoặc điểm c khoản 8 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Cơ sở thuộc đối tượng quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quan trắc chất thải theo quy định tại điểm c khoản 1 hoặc điểm c khoản 2 Điều này;

b) Cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quan trắc chất thải ít nhất 03 mẫu đơn

trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra; 03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).”.

e) Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 như sau:

“7. Đối với dự án đầu tư, cơ sở có hệ thống xử lý khí thải với công suất thiết kế dưới 3.000 m³/giờ (tính riêng cho từng hệ thống xử lý khí thải), hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế dưới 10 m³/ngày (tính riêng cho từng hệ thống xử lý nước thải) phải thực hiện quan trắc chất thải ít nhất 01 mẫu đơn (01 mẫu chất thải đầu ra).”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Mẫu đăng ký môi trường

Mẫu văn bản đăng ký môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại Mẫu số 47 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

“Điều 23. Tiếp nhận đăng ký môi trường

1. Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ đăng ký môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở gửi đến bằng hình thức nhận trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc qua bản điện tử.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã cập nhật dữ liệu về đăng ký môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường cấp quốc gia.”.

11. Bổ sung Điều 25a vào sau Điều 25 như sau:

“Điều 25a. Tự kiểm toán môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

1. Tự kiểm toán môi trường do chính cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 74 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tiến hành tự kiểm toán môi trường theo các bước sau:

a) Lập kế hoạch, xác định quy trình, nguồn lực để thực hiện kiểm toán môi trường;

b) Lập danh mục, nội dung cần kiểm toán môi trường;

c) Liên kết, kiểm tra các hồ sơ pháp lý hiện có và đối chiếu với hệ thống quản lý thực tế;

d) Rà soát các hạng mục đã hoàn thành và đánh giá hiệu quả công việc, đưa ra các hạng mục chưa được hoàn thành và đề xuất biện pháp quản lý, xử lý;

đ) Thông qua báo cáo kiểm toán môi trường.

3. Khuyến khích cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tự kiểm toán môi

trường theo các nội dung sau:

a) Thu thập, tổng hợp các thông tin dữ liệu về sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hoá chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở;

b) Đánh giá hiệu quả, khối lượng sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, vật liệu đầu vào và nguồn phát sinh từng loại chất thải đầu ra;

c) Đánh giá việc tuân thủ các quy định về kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải (kết quả hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường, phương án ứng phó sự cố môi trường); khối lượng phát sinh từng loại chất thải; biện pháp xử lý chất thải đi kèm; những vấn đề chưa đáp ứng yêu cầu về kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải;

d) Đề xuất kế hoạch hành động: Kế hoạch hành động về giảm thiểu thất thoát, lãng phí nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào và giảm phát sinh chất thải; kế hoạch hành động để tuân thủ tốt hơn các quy định về kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải.”.

12. Bổ sung Điều 26a vào sau Điều 26 như sau:

“Điều 26a. Phân loại chất thải rắn sinh hoạt khác

Căn cứ vào điều kiện kinh tế xã hội, hạ tầng kỹ thuật xử lý chất thải rắn sinh hoạt và định hướng phát triển của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể lựa chọn việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt khác quy định tại điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường như sau:

1. Chất thải công kênh;
2. Chất thải nguy hại;
3. Chất thải khác còn lại.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 29 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc xây dựng, thẩm định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về giá.”.

14. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm đ khoản 2 Điều 30 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Bao bì đựng các loại chất thải rắn sinh hoạt khác nhau có màu sắc khác nhau; bao bì màu xanh lá cây đựng chất thải thực phẩm, bao bì màu xám đựng chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại quy định tại khoản 3 Điều 26a Thông tư này hoặc chất thải rắn sinh hoạt không phân loại theo quy định. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể quy định màu sắc khác, bảo đảm đồng bộ, thống nhất trên địa bàn tỉnh;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Trường hợp địa phương quy định chất thải rắn sinh hoạt phải được



phân loại thành nhiều loại khác nhau theo quy định tại Điều 26a Thông tư này và điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, chất liệu sử dụng làm bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt phải bảo đảm nhìn thấy loại chất thải đựng bên trong (quy định này không áp dụng đối với chất thải công kênh, chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại).”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“Điều 31. Phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với nhà đầu tư và cung cấp dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá.”.

16. Bổ sung Điều 39a vào sau Điều 39 như sau:

“Điều 39a. Kế hoạch quản lý môi trường của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

1. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại lập kế hoạch quản lý môi trường theo nội dung quy định tại điểm g khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường, một số nội dung được hướng dẫn chi tiết như sau:

a) Kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải: Danh mục các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải; danh mục, khối lượng chất thải được phép thu gom, xử lý; chất thải phát sinh từ quá trình hoạt động; phân định, phân loại chất thải phát sinh để có biện pháp quản lý phù hợp; sơ đồ cân bằng sử dụng nước, phát sinh nước thải; sản phẩm tái chế, thu hồi từ quá trình xử lý;

b) An toàn lao động, vệ sinh lao động: Biện pháp bảo vệ sức khỏe, bảo đảm an toàn cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; kế hoạch khám sức khỏe định kỳ hằng năm theo quy định của pháp luật về lao động;

c) Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: Công trình, thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải; sơ đồ tóm tắt, dạng rút gọn (hoặc dạng sơ đồ) quy trình ứng phó sự cố chất thải; việc xây dựng, ban hành và công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải;

d) Đào tạo, tập huấn định kỳ hằng năm: Định kỳ đào tạo; nội dung đào tạo; đối tượng đào tạo;

đ) Chương trình giám sát môi trường: Thời gian, thông số, tần suất quan trắc, giám sát chất thải theo quy định; việc quản lý, kiểm soát chất lượng hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục theo quy định;

e) Đánh giá hiệu quả xử lý chất thải nguy hại: Kế hoạch và nội dung đánh giá sự phù hợp và hiệu quả xử lý chất thải nguy hại của hệ thống, công trình, thiết bị xử lý chất thải;

g) Phương án xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường sau khi kết thúc hoạt động: Biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động môi trường trong quá trình phá dỡ; phạm vi và phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

2. Kế hoạch quản lý môi trường của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại được chủ cơ sở phê duyệt và đính kèm theo hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép môi trường theo quy định (chỉ phải lập một lần cùng thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép môi trường). Chủ cơ sở chịu trách nhiệm về nội dung của kế hoạch quản lý môi trường và cập nhật kế hoạch quản lý môi trường khi có thay đổi.

3. Căn cứ kế hoạch quản lý môi trường, chủ cơ sở tổ chức thực hiện hoặc phân công nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường tổ chức thực hiện trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

4. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại tự quyết định tần suất, thời gian và hình thức đào tạo, tập huấn (tự đào tạo, tập huấn tại cơ sở hoặc cử nhân sự tham gia các khóa đào tạo, tập huấn do các đơn vị khác tổ chức) quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

5. Khuyến khích chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại định kỳ đánh giá hiệu quả xử lý chất thải nguy hại quy định tại điểm e khoản 1 Điều này để tự theo dõi, giám sát sự phù hợp và hiệu quả hoạt động của hệ thống, công trình, thiết bị xử lý chất thải.

6. Phương án xử lý ô nhiễm và cải tạo môi trường quy định tại điểm g khoản 1 Điều này được lựa chọn thực hiện khi chấm dứt hoạt động đối với toàn bộ cơ sở hoặc theo từng giai đoạn đối với một số khu vực xử lý chất thải, trạm trung chuyển chất thải nguy hại.

7. Kế hoạch quản lý môi trường của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại Mẫu số 06a Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.”.

17. Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 Điều 42 như sau:

“6. Cơ sở y tế sử dụng sở giao nhận chất thải y tế nguy hại theo mẫu quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế hoặc chúng từ chất thải nguy hại khi chuyển giao chất thải y tế nguy hại để xử lý.”.

18. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 64 như sau:

“a) Căn cứ yêu cầu bảo vệ môi trường và nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo từng giai đoạn, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống là một trong các nội dung của bộ chỉ số đánh giá công tác bảo vệ môi trường của Ủy

ban nhân dân cấp tỉnh;”.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 66 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Thời gian gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường: Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ báo cáo các cơ quan quy định tại khoản 5 Điều này về công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo; chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp báo cáo các cơ quan quy định tại khoản 5 Điều này về công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) trước ngày 20 tháng 01 của năm tiếp theo.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“3. Hình thức báo cáo công tác bảo vệ môi trường: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường được thể hiện bằng một trong các hình thức sau:

a) Báo cáo bằng văn bản giấy, có chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu của đơn vị. Các biểu mẫu tổng hợp số liệu kèm theo báo cáo phải được đóng dấu giáp lai. Báo cáo theo hình thức này được gửi theo phương thức quy định tại các điểm b, c, và d khoản 4 Điều này;”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 78 như sau:

“Điều 78. Trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu

1. Định mức chi phí tái chế hợp lý, hợp lệ đối với một đơn vị khối lượng sản phẩm, bao bì (Fs) được quy định tại Phụ lục IXa ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mẫu biểu thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì:

a) Đăng ký kế hoạch tái chế đối với các sản phẩm, bao bì theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì (dành cho nhà sản xuất, nhập khẩu) theo quy định tại Mẫu số 02; Báo cáo kết quả tổ chức thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì được ủy quyền (dành cho bên được ủy quyền) theo quy định tại Mẫu số 02a; Báo cáo kết quả tự thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì/kết quả thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng (dành cho nhà sản xuất, nhập khẩu tự thực hiện tái chế và đơn vị tái chế) theo quy định tại Mẫu số 02b Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

Các đơn vị tự thực hiện tái chế, đơn vị được thuê tái chế theo hợp đồng cập nhật tiến độ thực hiện tái chế hằng tháng trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia theo quy định tại Mẫu số 02c Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Thời điểm cập nhật trước ngày 20 của tháng tiếp theo;

c) Bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì theo quy

định tại Mẫu số 03 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường theo quy định tại mục I Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Bản kê khai quy cách sản phẩm, bao bì phải tái chế quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Bản kê khai này được nộp kèm theo Mẫu số 01 và Mẫu số 03 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thông tin tiếp nhận đăng ký kế hoạch tái chế, báo cáo kết quả tái chế; bản kê khai đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì và thông tin tài khoản tiếp nhận đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì:

a) Thông tin nơi tiếp nhận đăng ký kế hoạch tái chế, báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì; bản kê khai đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì: gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường bằng đường điện tử thông qua Hệ thống thông tin EPR quốc gia;

b) Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam cung cấp thông tin tài khoản tiếp nhận và nội dung chuyển tiền đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì theo quy định của pháp luật;

c) Tiền đóng góp để hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì khi chưa giải ngân được gửi tại các ngân hàng thương mại, bảo đảm bảo toàn vốn gốc và kịp thời giải ngân cho hoạt động tái chế được hỗ trợ. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam tự quyết định, chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật trong việc lựa chọn ngân hàng thương mại để gửi tiền.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 79 như sau:

“Điều 79. Trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu

1. Mẫu biểu thực hiện trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải:

a) Bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường theo quy định tại mục II Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thông tin nơi tiếp nhận bản kê khai đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải và thông tin tài khoản tiếp nhận tiền đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải:

a) Thông tin tiếp nhận bản kê khai đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải: gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường bằng đường điện tử thông qua Hệ thống thông tin EPR quốc gia;

b) Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam cung cấp thông tin tài khoản tiếp

nhận và nội dung chuyển tiền đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải theo quy định của pháp luật;

c) Tiền đóng góp để hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải khi chưa giải ngân được gửi tại các ngân hàng thương mại, bảo đảm bảo toàn vốn gốc và kịp thời giải ngân cho hoạt động xử lý chất thải được hỗ trợ. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam tự quyết định, chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật trong việc lựa chọn ngân hàng thương mại để gửi tiền.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung các mẫu biểu tại Phụ lục của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

1. Mẫu số 04 và Mẫu số 10 Phụ lục I của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại mục 1 Phụ lục kèm theo Thông tư này.

2. Mẫu số 01b, 02, 03, 04, 04a, 06, 09, 09a, 10, 22, 24, 28, 30, 31, 32, 33, 37, 39, 40, 41, 42, 44a và Mẫu số 47 Phụ lục II của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư này.

3. Tại mã chất thải “12 08 - Chất thải từ quá trình sơ chế cơ học chất thải tại nơi phát sinh hoặc trung chuyển” Mục C Mẫu số 01 Phụ lục III: sửa mã “12 09 09” thành mã “12 08 09”; mã “12 09 10” thành mã “12 08 10”; mã “12 09 11” thành mã “12 08 11”; mã “12 09 12” thành mã “12 08 12”.

4. Mẫu số 04, 06a, 10, 11, 12, 13, 14 và Mẫu số 15 Phụ lục III của Thông tư số 02/2022/TTBTNMT được sửa đổi, bổ sung tại mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư này.

5. Mẫu số 07 Phụ lục IV của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại mục 4 Phụ lục kèm theo Thông tư này.

6. Mẫu số 01, 03, 05A và Mẫu số 05B Phụ lục VI của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại mục 5 Phụ lục kèm theo Thông tư này.

7. Mẫu số 02 Phụ lục VII của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại mục 6 Phụ lục kèm theo Thông tư này.

8. Thay thế Phụ lục IX của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT bởi Phụ lục IX tại mục 7 Phụ lục kèm theo Thông tư này.

9. Bổ sung Phụ lục IXa tại mục 8 Phụ lục kèm theo Thông tư này.

10. Mẫu số 01, 02 và Mẫu số 03 Phụ lục X của Thông tư số 02/2022/TTBTNMT được sửa đổi, bổ sung tại mục 9 Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Bãi bỏ một số quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

1. Bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 64.

2. Bãi bỏ Mẫu số 23, 25 và Mẫu số 34 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận để giải quyết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các văn bản sau hết hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 04/2023/TT-BTNMT ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định ngưng hiệu lực thi hành khoản 1 Điều 7 và khoản 2 Điều 75 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

b) Quyết định số 3323/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan trung ương của các Hội, Đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Các đơn vị thuộc Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, PC, KSONMT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

Phụ lục

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ MẪU BIỂU TẠI PHỤ LỤC CỦA THÔNG TƯ SỐ 02/2022/TT-BTNMT NGÀY 10 THÁNG 01 NĂM 2022 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Thông tư số /2025/TT-BTNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 04 và Mẫu số 10 Phụ lục I như sau:

Mẫu số 04. Danh mục khu vực bị ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng do lịch sử để lại hoặc không xác định được đối tượng gây ô nhiễm

I. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỂM CÓ KHU VỰC BỊ NHIỄM ĐỘC HÓA CHẤT TRONG CHIẾN TRANH

STT	Tên điểm	Địa chỉ	Mô tả chung	Phân loại mức độ ô nhiễm. Đánh giá phạm vi ô nhiễm nội tỉnh/liên tỉnh	Diện tích	Kết quả phân tích	Hiện trạng sở hữu, sử dụng đất	Dân cư xung quanh	Phản ánh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ghi chú:

- Số thứ tự;
- Tên các điểm có khu vực bị nhiễm độc hóa chất trong chiến tranh;
- Tên thôn/xóm, xã/phường/thị trấn, quận/huyện/thành phố;
- Mô tả chung (hiện trạng sở hữu, sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất, các loại hình sản xuất trong khu vực đó, quy mô, công suất, quy mô xả thải, chất thải của các cơ sở bên trong khu vực bị nhiễm độc hóa chất trong chiến tranh, khoảng thời gian sử dụng làm nơi sản xuất);

- (5) Tổng điểm đánh giá các tiêu chí của khu vực bị ô nhiễm. Xác định phạm vi ô nhiễm nội tỉnh: ô nhiễm môi trường đất trong khu vực cố định, không có khả năng phát tán các chất ô nhiễm sang các tỉnh, địa bàn khác thông qua nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, các dòng sông, suối; Phạm vi ô nhiễm liên tỉnh: các chất ô nhiễm phát tán sang các tỉnh khác qua nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, các dòng sông, suối;
- (6) Diện tích khu vực bị ô nhiễm (ha, m²);
- (7) Kết quả phân tích mẫu đất trong khu vực nếu có, so sánh với quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất;
- (8) Hiện trạng sở hữu đất (chủ sở hữu), hiện trạng quy hoạch sử dụng đất, mục đích chuyển đổi dự kiến;
- (9) Ước tính có khoảng bao nhiêu hộ dân sống xung quanh với bán kính 1.000 m;
- (10) Có/Không có phản ánh của báo chí, cộng đồng địa phương về việc khu vực bị ô nhiễm, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân;
- (11) Các thông tin khác địa phương cung cấp bổ sung nếu có.

II. THÔNG TIN VỀ CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẬP TRUNG, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHO CHỨA HÓA CHẤT, KHO CHỨA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, LÀNG NGHỀ ĐÃ ĐÓNG CỬA HOẶC DI DỜI

TT	Tên điểm	Địa chỉ	Mô tả chung	Phân loại mức độ ô nhiễm. Đánh giá phạm vi ô nhiễm nội tỉnh/liên tỉnh	Diện tích	Thời gian sử dụng	Kết quả phân tích	Hiện trạng sở hữu, sử dụng đất	Dân cư xung quanh	Phản ánh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Ghi chú:

- (1) Số thứ tự;
- (2) Tên các khu vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, kho chứa hóa chất, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật, làng nghề đã đóng cửa hoặc di dời;
- (3) Tên thôn/xóm, xã/phường/thị trấn, quận/huyện/thành phố;
- (4) Thông tin về loại hình sản xuất; quy mô, công suất, quy mô xả thải, chất thải của khu vực;
- (5) Tổng điểm đánh giá các tiêu chí của khu vực bị ô nhiễm. Xác định phạm vi ô nhiễm nội tỉnh: ô nhiễm môi trường đất trong khu vực cố định, không có khả năng phát tán các chất ô nhiễm sang các tỉnh, địa bàn khác thông qua nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, các dòng sông, suối; Xác định phạm vi ô nhiễm liên tỉnh: các chất ô nhiễm phát tán sang các tỉnh khác qua nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, các dòng sông, suối;
- (6) Diện tích khu vực bị ô nhiễm (ha, m²);
- (7) Nêu rõ thời gian khu vực sử dụng làm nơi sản xuất, kinh doanh (từ năm nào đến năm nào);
- (8) Kết quả phân tích mẫu đất trong khu vực nếu có; so sánh với quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất (vượt gấp bao nhiêu lần);

- (9) Hiện trạng sở hữu đất (chủ sở hữu), hiện trạng quy hoạch sử dụng đất, mục đích chuyển đổi dự kiến;
- (10) Ước tính có khoảng bao nhiêu hộ dân sống xung quanh với bán kính 1.000 m;
- (11) Có/Không có phản ánh của báo chí, cộng đồng địa phương về việc khu vực bị ô nhiễm, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân;
- (12) Các thông tin địa phương cung cấp bổ sung nêu có.

III. THÔNG TIN VỀ CÁC KHU VỰC CÓ CƠ SỞ SẢN XUẤT ĐÃ ĐÓNG CỬA HOẶC DI DỜI

TT	Tên điểm	Địa chỉ	Mô tả chung	Phân loại mức độ ô nhiễm. Đánh giá phạm vi ô nhiễm nội tỉnh/liên tỉnh	Diện tích	Thời gian sử dụng	Kết quả phân tích	Hiện trạng sở hữu, sử dụng đất	Dân cư xung quanh	Phản ánh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Ghi chú:

- (1) Số thứ tự;
- (2) Tên các khu vực có cơ sở sản xuất đã đóng cửa hoặc di dời;
- (3) Tên thôn/xóm, xã/phường/thị trấn, quận/huyện/thành phố;
- (4) Thông tin về hiện trạng cơ sở sản xuất đã đóng cửa hoặc di dời và; loại hình sản xuất; quy mô, công suất (nếu có);
- (5) Tổng điểm đánh giá các tiêu chí của khu vực bị ô nhiễm. Xác định phạm vi ô nhiễm nội tỉnh: ô nhiễm môi trường đất trong khu vực cố định, không có khả năng phát tán các chất ô nhiễm sang các tỉnh, địa bàn khác thông qua nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, các dòng sông, suối; Xác định phạm vi ô nhiễm liên tỉnh: các chất ô nhiễm phát tán sang các tỉnh khác qua nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, các dòng sông, suối;
- (6) Diện tích khu vực bị ô nhiễm (ha, m²);
- (7) Nêu rõ thời gian hoạt động (từ năm nào đến năm nào, thời gian đóng cửa, di dời);
- (8) Kết quả phân tích mẫu đất trong khu vực (nếu có); so sánh với quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất (vượt gấp bao nhiêu lần);
- (9) Hiện trạng sở hữu đất (chủ sở hữu), hiện trạng quy hoạch sử dụng đất, mục đích chuyển đổi dự kiến;
- (10) Ước tính có khoảng bao nhiêu hộ dân sống xung quanh với bán kính 1.000 m;
- (11) Có/Không có phản ánh của báo chí, cộng đồng địa phương về việc khu vực bị ô nhiễm, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân;
- (12) Các thông tin địa phương cung cấp bổ sung nếu có.

Lưu ý: Khu vực có cơ sở sản xuất đã đóng cửa hoặc di dời thuộc một trong các loại hình sau: khai thác, chế biến khoáng sản độc hại, khoáng sản kim loại; chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc hại; sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu); sản xuất hoá chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón vô cơ (trừ phối trộn, sàng chiết, đóng gói), thuốc bảo vệ thực vật hóa học (trừ phối trộn, sàng chiết); lọc, hóa dầu; nhiệt điện (trừ sử dụng khí, dầu DO); tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; có công đoạn mạ, làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất nguy hiểm; sản xuất pin, ắc quy.

IV. THÔNG TIN VỀ CÁC KHU VỰC Ô NHIỄM HÓA CHẤT, Ô NHIỄM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

TT	Tên điểm	Địa chỉ	Mô tả chung	Phân loại mức độ ô nhiễm. Đánh giá phạm vi ô nhiễm nội tỉnh/liên tỉnh	Diện tích	Thời gian sử dụng	Kết quả phân tích	Hiện trạng sở hữu, sử dụng đất	Dân cư xung quanh	Phản ánh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Ghi chú:

- (1) Số thứ tự;
- (2) Tên các khu vực ô nhiễm hóa chất, ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật;
- (3) Tên thôn/xóm, xã/phường/thị trấn, quận/huyện/thành phố;
- (4) Thông tin về nguồn gốc, lịch sử hình thành và đặc điểm ô nhiễm,);
- (5) Tổng điểm đánh giá các tiêu chí của khu vực bị ô nhiễm. Xác định phạm vi ô nhiễm nội tỉnh: ô nhiễm môi trường đất trong khu vực cố định, không có khả năng phát tán các chất ô nhiễm sang các tỉnh, địa bàn khác thông qua nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, các dòng sông, suối; Xác định phạm vi ô nhiễm liên tỉnh: các chất ô nhiễm phát tán sang các tỉnh khác qua nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, các dòng sông, suối;
- (6) Diện tích khu vực bị ô nhiễm (ha, m²);
- (7) Nêu rõ thời gian hoạt động (từ năm nào đến năm nào);
- (8) Kết quả phân tích mẫu đất trong khu vực nếu có; so sánh với quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất (vượt gấp bao nhiêu lần);
- (9) Hiện trạng sở hữu đất (chủ sở hữu), hiện trạng quy hoạch sử dụng đất, mục đích chuyển đổi dự kiến;
- (10) Ước tính có khoảng bao nhiêu hộ dân sống xung quanh với bán kính 1.000 m;
- (11) Có/Không có phản ánh của báo chí, cộng đồng địa phương về việc khu vực bị ô nhiễm, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân;
- (12) Các thông tin địa phương cung cấp bổ sung nêu có.

Mẫu số 10. Nội dung chính của kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DI SẢN THIÊN NHIÊN

- Thông tin về di sản thiên nhiên: tên di sản; loại hình, phân cấp (nếu có); cơ sở pháp lý của việc thành lập, công nhận; vị trí địa lý, diện tích, ranh giới; các tiêu chí đáp ứng để được xác lập, công nhận di sản thiên nhiên.

- Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; lịch sử - văn hóa của khu vực di sản thiên nhiên.

- Hiện trạng môi trường, cảnh quan thiên nhiên, đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái và công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của di sản thiên nhiên. Hạ tầng trang thiết bị phòng chống thiên tai, cháy nổ, cứu nạn, cứu hộ, bảo vệ môi trường, tổ chức xử lý, thu gom rác thải.

- Các áp lực và tiềm năng phát huy giá trị của di sản thiên nhiên.

- Cơ sở pháp lý xây dựng và ban hành kế hoạch quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên.

2. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI

- Mục tiêu: Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể.

- Phạm vi: Phạm vi không gian theo ranh giới diện tích của khu di sản thiên nhiên; phạm vi thời gian (theo kỳ lập Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội).

3. CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

- Điều tra, đánh giá di sản thiên nhiên: Nội dung điều tra theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

- Quản lý và bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tại từng phân vùng di sản thiên nhiên: Nêu rõ các phân vùng, ranh giới các phân vùng: vùng lõi, vùng đệm, vùng chuyển tiếp (nếu có) của di sản thiên nhiên và các hoạt động quản lý, bảo vệ, cải tạo và phục hồi, sử dụng bền vững di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

Đối với di sản thiên nhiên là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan, thực hiện quy định tại Thông tư này và các quy định cụ thể đối với phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ hành chính theo quy định pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản.

- Phương án tổ chức quản lý và bố trí nguồn lực cho quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên.

4. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN ƯU TIÊN

- Chương trình, đề án, dự án về quản lý và bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phục hồi và phát huy giá trị của di sản thiên nhiên: nêu rõ tên, mục tiêu, nội dung, kết quả và thời gian thực hiện, đơn vị thực hiện, kinh phí.

- Các dự án về đầu tư trang thiết bị kỹ thuật quản lý, bảo vệ di sản thiên nhiên: thu gom, quản lý chất thải; phòng ngừa ứng phó với sự cố, rủi ro các yếu tố môi trường tác động đến di sản thiên nhiên; quan trắc, giám sát môi trường; thống kê, kiểm kê, quan trắc, xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học; cứu hộ động vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm; bảo đảm an toàn sinh học và ngăn ngừa, kiểm soát các loài ngoại lai xâm hại; các trang thiết bị phục vụ hoạt động quản lý và bảo vệ môi trường khác.

5. GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Giải pháp thực hiện: nêu rõ giải pháp cụ thể để triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch quản lý, trách nhiệm của các bên liên quan trong quản lý hiệu quả di sản thiên nhiên.

- Tổ chức thực hiện: nêu rõ cách thức tổ chức thực hiện kế hoạch; lộ trình thực hiện kế hoạch; thời gian điều chỉnh kế hoạch.

- Kế hoạch giám sát, đánh giá và báo cáo định kỳ về quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: chỉ số giám sát; chu kỳ và thời gian giám sát; trách nhiệm giám sát; những biện pháp bảo vệ để ngăn chặn các nguy cơ tác động, ảnh hưởng tới di sản thiên nhiên.

PHỤ LỤC (nếu có)

Lưu ý: Đối với các di sản thiên nhiên được quốc tế công nhận, cần chú ý tới các yêu cầu mà quốc gia đã cam kết thực hiện đối với các Tổ chức, điều ước quốc tế; các hoạt động điều phối liên ngành tại vùng đệm và vùng chuyển tiếp nhằm giảm các xung đột và tăng cường hiệu quả, đảm bảo hài hòa giữa bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và phát triển kinh tế, xã hội.

2. Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 01b, 02, 03, 04, 04a, 06, 09, 09a, 10, 24, 29, 30, 31, 32, 33, 37, 39, 40, 41, 42, 44a và Mẫu số 47 Phụ lục II như sau:

Mẫu số 01. Nội dung đánh giá môi trường chiến lược của chiến lược, quy hoạch

01b. Nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch

(1)

**BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**
của (2)

Đại diện của (1)
(ký, ghi họ tên, đóng dấu) (*)

Đại diện của đơn vị tư vấn (nếu có)
(ký, ghi họ tên, đóng dấu) (*)

Tháng... năm...

Ghi chú:

(1): Cơ quan lập quy hoạch;

(2): Tên của quy hoạch.

(*): Chỉ thể hiện tại trang phụ bìa.

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch

- Tóm tắt về sự cần thiết và hoàn cảnh ra đời của quy hoạch, trong đó nêu rõ là loại quy hoạch mới hoặc điều chỉnh quy hoạch.
- Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch.
- Cơ quan lập quy hoạch.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch.

2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

2.1. Căn cứ pháp luật

Liệt kê các văn bản pháp luật làm căn cứ để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của quy hoạch, trong đó nêu đầy đủ chính xác: mã số, tên, ngày ban hành, cơ quan ban hành của từng văn bản và đối tượng điều chỉnh của văn bản.

2.2. Căn cứ kỹ thuật

- Liệt kê các hướng dẫn kỹ thuật về ĐMC và các tài liệu kỹ thuật liên quan khác được sử dụng để thực hiện ĐMC của quy hoạch.
- Liệt kê các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật liên quan khác được sử dụng để thực hiện ĐMC của quy hoạch.

2.3. Tài liệu, dữ liệu cho thực hiện ĐMC

- Liệt kê các tài liệu, dữ liệu sẵn có đã được sử dụng cho ĐMC.
- Liệt kê các tài liệu, dữ liệu được thu thập bổ sung trong quá trình thực hiện ĐMC.
- Liệt kê các tài liệu, dữ liệu tự tạo lập bởi cơ quan lập quy hoạch, của đơn vị tư vấn về ĐMC (từ các hoạt động điều tra, khảo sát, tham vấn...).

3. Phương pháp đánh giá môi trường chiến lược

Liệt kê các phương pháp ĐMC và các phương pháp khác được sử dụng để thực hiện ĐMC.

4. Tổ chức thực hiện ĐMC

- Mô tả mối liên kết giữa quá trình lập quy hoạch và quá trình thực hiện ĐMC (các bước thực hiện ĐMC gắn kết với các bước lập quy hoạch theo sơ đồ khối hoặc bảng).
- Tóm tắt việc tổ chức, cách thức hoạt động của tổ chuyên gia/cán bộ khoa học của cơ quan lập quy hoạch và đơn vị tư vấn thực hiện ĐMC của quy hoạch.
- Mô tả cụ thể về quá trình làm việc, thảo luận của tổ chuyên gia hoặc đơn vị tư vấn ĐMC với đơn vị hoặc tổ chuyên gia lập quy hoạch nhằm lồng ghép các nội

dung về môi trường vào trong từng giai đoạn của quá trình lập quy hoạch.

- Danh sách (họ tên, học vị, học hàm, chuyên môn được đào tạo) và vai trò, nhiệm vụ của từng thành viên trực tiếp tham gia trong quá trình thực hiện ĐMC được thể hiện dưới dạng bảng.

Chương 1

TÓM TẮT NỘI DUNG QUY HOẠCH

1.1. Tên của quy hoạch

Nêu đầy đủ, chính xác tên của quy hoạch.

1.2. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch

Nêu đầy đủ, chính xác tên của cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch: tên gọi, địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ Email.

1.3. Mối quan hệ của quy hoạch được đề xuất với các Chiến lược, quy hoạch

- Liệt kê các Chiến lược, quy hoạch đã được phê duyệt có liên quan đến quy hoạch được đề xuất.

- Phân tích mối quan hệ của quy hoạch với các Chiến lược, quy hoạch có liên quan.

1.4. Nội dung của quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường

Liệt kê các nội dung của quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường.

Chương 2

PHẠM VI ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀ THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN CÓ KHẢ NĂNG BỊ TÁC ĐỘNG BỞI QUY HOẠCH

2.1. Phạm vi thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

2.1.1. Phạm vi không gian

Nêu rõ phạm vi không gian thực hiện ĐMC (phạm vi không gian thực hiện ĐMC là những vùng lãnh thổ có khả năng chịu tác động (tiêu cực/tích cực) bởi việc thực hiện quy hoạch).

2.1.2. Phạm vi thời gian

Nêu rõ phạm vi thời gian thực hiện ĐMC (phạm vi thời gian được nhận dạng, dự báo tác động của các vấn đề môi trường chính trong quá trình thực hiện quy hoạch).

2.2. Thành phần môi trường, di sản thiên nhiên, điều kiện về kinh tế - xã hội khu vực có khả năng bị tác động bởi quy hoạch

2.2.1. Thành phần môi trường

Mô tả tổng quát hiện trạng, diễn biến chất lượng từng thành phần môi trường

có khả năng bị tác động bởi quy hoạch bao gồm: đất, nước (nước mặt, nước dưới đất, nước biển), không khí, sinh vật, âm thanh, ánh sáng và các hình thái vật chất khác (nếu có).

2.2.2. Di sản thiên nhiên

Mô tả khái quát quy mô, đặc điểm của các di sản thiên nhiên thuộc vùng, khu vực bị ảnh hưởng bởi quy hoạch, bao gồm:

- Mô tả khái quát đặc điểm của các hệ sinh thái tự nhiên (hệ sinh thái rừng; hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển, thủy sinh...), vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan được xác lập theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản.

- Mô tả đặc điểm tự nhiên của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

- Mô tả khái quát về các loài động vật, thực vật nguy cấp, quý hiếm; loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ; loài được ghi nhận trong sách đỏ Việt Nam phân bố trong vùng, khu vực bị ảnh hưởng bởi quy hoạch.

- Thể hiện đặc điểm và phân bố các hệ sinh thái tự nhiên, các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ trên các bản đồ có tỷ lệ phù hợp (nếu có).

2.2.3. Điều kiện về kinh tế - xã hội

- Mô tả tổng quát về hiện trạng hoạt động của các ngành kinh tế chính thuộc khu vực quy hoạch (công nghiệp, nông nghiệp, khai khoáng, giao thông vận tải, du lịch, thương mại và ngành khác) có khả năng chịu tác động bởi quy hoạch.

- Các công trình văn hóa, lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng và các công trình hạ tầng quan trọng khác có khả năng chịu tác động (tiêu cực/tích cực) bởi quy hoạch.

- Mô tả về dân số, đặc điểm các dân tộc (nếu khu vực có các dân tộc thiểu số), mức sống, tỷ lệ hộ nghèo thuộc khu vực có khả năng chịu tác động (tiêu cực/tích cực) bởi quy hoạch.

Lưu ý:

- Nội dung trình bày về thành phần môi trường, di sản thiên nhiên, điều kiện về kinh tế - xã hội chỉ tập trung vào đối tượng có khả năng chịu tác động bởi việc thực hiện quy hoạch.

- Số liệu phải có chuỗi thời gian ít nhất là năm (05) năm tính đến thời điểm thực hiện ĐMC.

- Thông tin, số liệu phải được chỉ dẫn nguồn tài liệu, dữ liệu sẵn có (tham khảo) và kết quả từ các hoạt động điều tra, khảo sát, tham vấn được thực hiện trong quá trình ĐMC.

Chương 3

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với quan

điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường

- Liệt kê các quan điểm, mục tiêu, chính sách có liên quan đến bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường bao gồm: Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng; Văn bản pháp luật của Nhà nước; Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, bảo tồn đa dạng sinh học; Chiến lược khai thác và sử dụng tài nguyên cấp quốc gia; Quy hoạch tổng thể quốc gia; Quy hoạch không gian biển quốc gia; Quy hoạch sử dụng đất quốc gia; Quy hoạch vùng; Quy hoạch tỉnh; Chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia; Kịch bản biến đổi khí hậu.

- So sánh, đánh giá sự phù hợp giữa quan điểm, mục tiêu quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường trong các văn bản nêu trên. Làm rõ những vấn đề không phù hợp hoặc mâu thuẫn (nếu có).

3.2. Các vấn đề môi trường chính

Nêu rõ kết quả nhận dạng các vấn đề môi trường chính có tính tích cực và tiêu cực của quy hoạch, trong đó các vấn đề môi trường chính được đánh số thứ tự và sắp xếp theo thứ tự ưu tiên, thống nhất ở các phần tiếp theo của báo cáo ĐMC.

3.3. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch (phương án 0)

- Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch (phương án 0) trên cơ sở tiếp tục thực hiện các chiến lược và quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt, nhu cầu phát triển của nền kinh tế và bối cảnh thị trường,...

- Tác động của biến đổi khí hậu đến các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.

3.4. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện quy hoạch

3.4.1. Đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính

- Đánh giá tác động của quy hoạch đến môi trường vùng có thể bị tác động trên cơ sở xác định rõ nguồn phát sinh tác động, cơ chế tác động và đối tượng chịu tác động, phạm vi không gian và thời gian của tác động, mức độ tác động dẫn đến các vấn đề môi trường chính.

- Tổng hợp kết quả dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính khi thực hiện quy hoạch.

3.4.2. Đánh giá, dự báo tác động của quy hoạch đến biến đổi khí hậu và ngược lại

- Đánh giá, dự báo tác động của quy hoạch đến biến đổi khí hậu.

- Đánh giá, dự báo tác động của biến đổi khí hậu đối với quy hoạch.

3.5. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy và các vấn đề còn chưa chắc chắn của các dự báo

- Xác định và nêu rõ những vấn đề còn không chắc chắn, thiếu tin cậy trong ĐMC, đặc biệt là về dự báo, đánh giá tác động, mức độ nghiêm trọng, phạm vi không gian, thời gian của tác động...

- Lý do, nguyên nhân của từng vấn đề không chắc chắn, thiếu tin cậy như: từ số liệu, dữ liệu (thiếu thông tin, dữ liệu cần thiết; số liệu, dữ liệu quá cũ,...); từ phương pháp đánh giá (sự phù hợp, độ tin cậy của phương pháp...); trình độ chuyên môn và các nguyên nhân khác.

Chương 4

GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH

4.1. Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính

Đề ra các giải pháp nhằm duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực do việc thực hiện quy hoạch. Nhận xét, đánh giá về tính khả thi, dự kiến phương án tổ chức thực hiện, cơ quan chủ trì thực hiện và cơ quan phối hợp thực hiện đối với từng giải pháp. Có thể tham khảo (nhưng không giới hạn) các giải pháp sau:

- Giải pháp về cơ chế, chính sách pháp luật.
- Giải pháp về tổ chức - quản lý, công nghệ - kỹ thuật.
- Giải pháp ứng phó, thích ứng với biến đổi khí hậu và các giải pháp khác.

4.2. Định hướng về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch

- Định hướng áp dụng công cụ quản lý môi trường của quy hoạch.
- Định hướng phân vùng môi trường (nếu có).
- Định hướng thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư được đề xuất trong quy hoạch trong đó chỉ ra những vấn đề môi trường cần tập trung đánh giá, nhóm đối tượng có khả năng bị tác động và dự báo khu vực bị tác động.

4.3. Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch

- Nội dung giám sát, các thông số/chỉ thị giám sát về bảo vệ môi trường, địa điểm, trách nhiệm giám sát, tổ chức thực hiện thực hiện, nguồn lực cần thiết (nhân lực, kinh phí và các điều kiện vật chất khác cần thiết cho hoạt động giám sát).

- Phương án phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong quá trình thực hiện.

- Chế độ báo cáo định kỳ đến cơ quan phê duyệt quy hoạch: Báo cáo kết quả

thực hiện quy hoạch, thực hiện chương trình quản lý môi trường và kết quả giám sát môi trường đến cơ quan phê duyệt quy hoạch.

Chương 5

THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

5.1. Thực hiện tham vấn

- Mục tiêu, nội dung, đối tượng được lựa chọn tham vấn và căn cứ để lựa chọn các đối tượng này.

- Mô tả quá trình tham vấn, cách thức tham vấn, trong đó nêu rõ việc tham vấn được thực hiện ở những bước nào trong quá trình thực hiện ĐMC. Trường hợp tham vấn được thực hiện nhiều lần trong quá trình ĐMC, cần nêu rõ nội dung của mỗi lần tham vấn.

5.2. Kết quả tham vấn

- Nêu rõ kết quả tham vấn, trong đó phản ánh đầy đủ các ý kiến tích cực và tiêu cực, các ý kiến đồng thuận, không đồng thuận và các kiến nghị đối với nội dung quy hoạch, nội dung về bảo vệ môi trường và các ý kiến, kiến nghị khác (nếu có). Các văn bản tham vấn và ý kiến của các đối tượng được tham vấn cần được đưa vào Phụ lục.

- Lập bảng tổng hợp thể hiện các ý kiến, kiến nghị của đối tượng được tham vấn và giải trình việc tiếp thu kết quả tham vấn, hoàn thiện báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (sắp xếp các ý kiến góp ý theo chương, mục liên quan của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược), cụ thể như sau:

TT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
Chương 1			
1			
...			
Chương 4			
1			
...			
Các ý kiến khác			

- Làm rõ các nội dung, ý kiến đã được tiếp thu, không tiếp thu và nêu rõ lý do.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường

Lập bảng tổng hợp thể hiện các vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường, kiến nghị phương hướng và giải pháp khắc phục, cụ thể như sau:

TT	Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường	Phương hướng và giải pháp khắc phục	Đơn vị tổ chức thực hiện
1			
2			

...			
-----	--	--	--

2. Kết luận

- Kết luận chung về sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.
- Kết luận chung về kết quả dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính khi thực hiện quy hoạch; giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính.

3. Về hiệu quả của ĐMC

Tóm tắt các nội dung của quy hoạch đã được điều chỉnh, hoàn thiện để bảo đảm sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Cụ thể như sau:

- Các đề xuất, kiến nghị từ quá trình ĐMC để điều chỉnh các nội dung của quy hoạch.
- Các nội dung quy hoạch đã được điều chỉnh.
- Các vấn đề còn chưa có sự thống nhất giữa yêu cầu phát triển và bảo vệ môi trường.

4. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện quy hoạch

Nêu rõ những vấn đề môi trường cần được tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện quy hoạch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Liệt kê đầy đủ các tài liệu được tham khảo trong quá trình ĐMC và lập báo cáo ĐMC.

Các tài liệu tham khảo phải được thể hiện rõ: tên tác giả (hoặc cơ quan), tên tài liệu, năm xuất bản và cơ quan xuất bản. Tài liệu tham khảo qua internet phải chỉ rõ địa chỉ website.

Mẫu số 02. Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

(1) _____
 Số: /.....
 V/v đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá
 tác động môi trường của (2)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm.....

Kính gửi: (3)

Chúng tôi là: (1), chủ đầu tư dự án (2) (thông tin như Phụ lục đính kèm).

Dự án (2) đã được ... phê duyệt/chấp thuận (điều chỉnh) chủ trương đầu tư
 (đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phê duyệt/chấp thuận chủ trương đầu tư).

Hoặc Dự án (2) đã được ... cấp/điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
 (đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).

Dự án (2) thuộc thẩm quyền phê duyệt đầu tư của

Địa điểm thực hiện dự án (2):

Địa chỉ liên hệ của (1):

Điện thoại:; Fax:; E-mail:

Dự án (2) thuộc số thứ tự ... Phụ lục III hoặc số thứ tự.....Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Chúng tôi xin gửi đến (3) hồ sơ gồm:

- Dự án đầu tư của (2) (hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc tài liệu tương đương);

- Bản chính Báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2).

Chúng tôi cam kết bảo đảm về tính trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu trong các báo cáo, tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị (3) thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2).

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...;

- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA (1)

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Chủ dự án đầu tư; (2) Tên dự án; (3) Cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

Phụ lục

(Kèm theo Văn bản số... ngày... tháng... năm... của (1))

1. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (theo liệt kê tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP):

1.1. Là loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường:

Công suất: Lớn Trung bình Nhỏ

1.2. Không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường:

- Dự án quan trọng quốc gia Nhóm A Nhóm B Nhóm C

- Quy mô diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước (theo liệt kê tại Phụ lục III hoặc Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

Lớn Trung bình Nhỏ

- Thẩm quyền cấp giấy phép nhận chìm ở biển, giao khu vực biển để lấn biển theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo:

Thủ tướng Chính phủ Bộ TN&MT UBND cấp tỉnh/thành phố

- Thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác và sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về khoáng sản, tài nguyên nước:

UBND cấp tỉnh/thành phố Bộ TN&MT

2. Yếu tố nhạy cảm về môi trường của Dự án:

- Nằm trên phường của đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III và loại IV theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị: Có Không

- Có sử dụng đất, đất có mặt nước của: khu bảo tồn thiên nhiên ; rừng đặc dụng ; rừng phòng hộ ; đất có rừng tự nhiên ; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ; vùng đất ngập nước quan trọng ; khu dự trữ sinh quyển ; di sản thiên nhiên thế giới ; thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c và d cột (3) số thứ tự 7a Phụ lục III Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP

- Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của: khu bảo tồn thiên nhiên ; di sản thiên nhiên thế giới ; khu dự trữ sinh quyển ; vùng đất ngập nước quan trọng ; rừng đặc dụng ; rừng phòng hộ ; đất có rừng tự nhiên ; thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c và d cột (3) số thứ tự 7b Phụ lục III Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP

- Có sử dụng đất, đất có mặt nước của di tích lịch sử - văn hóa, khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt: Có Không

- Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên từ 5ha trở lên: Có Không

- Có yêu cầu di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng: Có Không

- Dự án nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên: Có Không

- Dự án nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của UBND cấp tỉnh: Có Không

- Dự án có xả nước thải vào nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt: Có Không

3. Thông tin khác:

- Dự án có xả nước thải vào công trình thủy lợi: Có Không

+ Tên công trình thủy lợi:.....

+ Tên cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi:

- Dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường được phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 26a Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP: Có Không

- Trường hợp Dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường được phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 26a Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP cần xác định rõ:

+ Phân cấp theo quy định tại điểm a khoản 1:

+ Phân cấp theo quy định tại điểm b khoản 1:

+ Phân cấp theo quy định tại điểm c khoản 1:

+ Phân cấp theo quy định tại điểm d khoản 1:

+ Phân cấp theo quy định tại điểm đ khoản 1:

+ Phân cấp theo quy định tại điểm e khoản 1:

+ Phân cấp theo quy định tại điểm g khoản 1:

Mẫu số 03. Quyết định thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

(1)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2)

(3)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

Căn cứ (4);

Xét Văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... của (5) về việc đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2);

Theo đề nghị của (6).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) gồm các Ông (Bà) có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Nơi công tác	Chức danh trong hội đồng
1	Chủ tịch
2	Phó chủ tịch (nếu có)
3	Ủy viên thư ký
4	Ủy viên phản biện
5	Ủy viên phản biện
6	Ủy viên
...

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ xem xét, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2), chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thẩm định và gửi kết quả cho (3). Hội đồng thẩm định tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Chi phí hoạt động của hội đồng thẩm định được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. (6), (7) và các thành viên hội đồng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- (5);
- ...
- Lưu: ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

*(chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- (2) Tên dự án;
- (3) Thẩm quyền ban hành của (1);
- (4) Tên của văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1);
- (5) Chủ dự án đầu tư;
- (6) Chức danh của thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao tổ chức thẩm định;
- (7) Chức danh người đứng đầu của (5).

Mẫu số 04. Nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường

Cơ quan cấp trên của chủ dự án (1)	
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG của dự án (2)	
CHỦ DỰ ÁN (*) <i>(Chữ ký, đóng dấu)</i>	ĐƠN VỊ TƯ VẤN (nếu có) (*) <i>(Chữ ký, đóng dấu)</i>
Họ và tên	Họ và tên
<i>Địa danh (**), tháng ... năm ...</i>	

Ghi chú:

- (1) Tên chủ dự án;
- (2) Tên dự án;
- (*) Chỉ thể hiện ở trang phụ bì;
- (**) Ghi địa danh cấp tỉnh nơi thực hiện dự án hoặc nơi đặt trụ sở chính của chủ dự án.

MỤC LỤC

Danh mục các từ và các ký hiệu viết tắt Danh mục các bảng, các hình vẽ

MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của dự án

1.1. Thông tin chung về dự án, trong đó nêu rõ loại hình dự án (mới, mở rộng quy mô, nâng công suất, thay đổi công nghệ hoặc dự án loại khác).

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư (đối với dự án phải có quyết định chủ trương đầu tư), báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.

1.4. Trường hợp dự án đầu tư vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thì phải nêu rõ tên của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và thuyết minh sự phù hợp của dự án với ngành nghề đầu tư và phân khu chức năng của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

2.1. Liệt kê các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM.

2.2. Liệt kê các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án.

2.3. Liệt kê các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM.

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường

Tóm tắt việc tổ chức thực hiện ĐTM và lập báo cáo ĐTM của chủ dự án, đơn vị tư vấn kèm theo danh sách (có chữ ký) của những người tham gia ĐTM.

4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường

Liệt kê các phương pháp ĐTM và các phương pháp khác được sử dụng (nếu có).

5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo ĐTM

5.1. Thông tin về dự án

5.1.1. Thông tin chung: tên dự án, địa điểm thực hiện, chủ dự án đầu tư.

5.1.2. Quy mô, công suất.

5.1.3. Công nghệ sản xuất (nếu có).

5.1.4. Phạm vi

- Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư (nêu rõ cả hạng mục công trình, hoạt động có tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động đến lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước).

- Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư không thuộc phạm vi đánh giá tác động môi trường (nếu có).

5.1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường (nếu có).

5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

Nêu các hạng mục công trình và hoạt động kèm theo các tác động xấu đến môi trường theo các giai đoạn của dự án.

5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư

5.3.1. Nước thải, khí thải

- Nguồn phát sinh, quy mô (lưu lượng tối đa), tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của nước thải.

- Nguồn phát sinh, quy mô (lưu lượng tối đa), tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của bụi, khí thải.

5.3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng) của chất thải rắn sinh hoạt.

- Nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng), tính chất (loại) của chất thải rắn thông thường.

- Nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng), tính chất (loại) của chất thải nguy hại.

5.3.3. Tiếng ồn, độ rung (nguồn phát sinh và quy chuẩn áp dụng)

5.3.4. Các tác động khác (nếu có)

- Nêu rõ tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động đến lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

- Tác động khác (nếu có).

5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

5.4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

5.4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải: Nêu các hạng mục công trình xử lý nước thải (hệ thống thoát nước; hệ thống thu gom và xử lý nước thải); nguồn tiếp nhận; dòng thải ra môi trường, vị trí xả thải, phương thức xả thải (nếu có); tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn

nước thải; mục đích tái sử dụng nước thải sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có).

5.4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải: Nêu các hạng mục công trình xử lý bụi, khí thải (hệ thống, thiết bị thu gom và xử lý bụi, khí thải); dòng thải ra môi trường, vị trí xả thải, phương thức xả thải (nếu có); tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn, khu vực phát thải; mục đích tái sử dụng khí đốt sạch sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có).

5.4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

5.4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường: Nêu các hạng mục công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải rắn thông thường phải thể hiện các thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý.

5.4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại: Nêu các hạng mục công trình lưu giữ chất thải nguy hại kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải nguy hại phải thể hiện các thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý.

5.4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung (nêu các công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung).

5.4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)

5.4.4.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với dự án khai thác khoáng sản, dự án có chôn lấp chất thải): phương án được lựa chọn thực hiện; danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường; kế hoạch thực hiện; kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường (riêng nội dung này phải cụ thể số tiền ký quỹ trong từng lần ký quỹ).

5.4.4.2. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có).

5.4.4.3. Phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ và các yêu cầu, điều kiện để bảo vệ, phòng chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động đến lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước).

5.4.4.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)

Nêu phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (tập trung đối với phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải; đối với phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do hóa chất, phóng xạ, dầu tràn, dịch bệnh và do nguyên nhân khác được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

L Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường bao gồm: công trình (số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và yêu cầu kỹ thuật đối

với từng công trình), thiết bị và bảo đảm vật tư, dụng cụ, phương tiện cần thiết để ứng phó sự cố môi trường; bố trí lực lượng tại chỗ để bảo đảm sẵn sàng ứng phó với từng kịch bản sự cố môi trường.

5.4.4.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động đến lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước).

5.4.4.6. Các công trình, biện pháp khác (nếu có).

5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư:

5.5.1. Chương trình quản lý môi trường

5.5.2. Giám sát môi trường

Các nội dung, yêu cầu, tần suất, thông số giám sát ứng với từng giai đoạn của dự án đầu tư.

Chương 1 THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1.1. Thông tin về dự án

- Tên dự án.
- Tên chủ dự án, địa chỉ và phương tiện liên hệ với chủ dự án; người đại diện theo pháp luật của chủ dự án; tiến độ thực hiện dự án.
- Vị trí địa lý (các điểm mốc tọa độ theo hệ tọa độ quốc gia, ranh giới...) của địa điểm thực hiện dự án.
- Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án.
- Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường (kèm theo sơ đồ).
- Mục tiêu; loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án.
- Phạm vi:
 - + Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư (nêu rõ cả hạng mục công trình, hoạt động có tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động đến lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước).
 - + Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư không thuộc phạm vi đánh giá tác động môi trường (nếu có).
- Các yếu tố nhạy cảm về môi trường (nếu có).

1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

Liệt kê các hạng mục công trình và hoạt động của dự án:

- Các hạng mục công trình chính: dây chuyền sản xuất sản phẩm chính, hạng mục đầu tư xây dựng chính của dự án.

- Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án.
- Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường: thu gom và thoát nước mưa; thu gom và thoát nước thải; xử lý nước thải (sinh hoạt, công nghiệp,...); xử lý bụi, khí thải; công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn; chất thải nguy hại; các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải.
- Các hoạt động của dự án.
- Các công trình đảm bảo dòng chảy tối thiểu, bảo tồn đa dạng sinh học; công trình giảm thiểu tác động do sạt lở, sụt lún, xói lở, bồi lắng, nhiễm mặn, nhiễm phèn (nếu có).
- Các công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung; các công trình bảo vệ môi trường khác (nếu có).
- Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường.

Đối với các dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động phải có các thông tin về hiện trạng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hiện hữu; các công trình, thiết bị, hạng mục, công nghệ sẽ được tiếp tục sử dụng trong dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ; các công trình, thiết bị sẽ thay đổi, điều chỉnh, bổ sung; sự kết nối giữa các hạng mục công trình hiện hữu với công trình đầu tư mới.

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

Liệt kê các loại nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án.

Đối với dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, phải làm rõ về nhu cầu, năng lực sử dụng phế liệu; tỷ lệ, khối lượng phế liệu sử dụng được nhập khẩu và thu mua trong nước, đề xuất khối lượng phế liệu nhập khẩu khi dự án vận hành theo công suất thiết kế của dự án.

1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành

Mô tả về công nghệ sản xuất, vận hành của dự án có khả năng gây tác động xấu đến môi trường và cơ sở lựa chọn công nghệ kèm theo sơ đồ minh họa.

1.5. Biện pháp tổ chức thi công

Mô tả về các biện pháp tổ chức thi công, công nghệ thi công các hạng mục công trình của dự án có khả năng gây tác động xấu đến môi trường.

1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

Chương 2

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG

MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội (không bắt buộc thực hiện đối với dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đã có các thủ tục về môi trường)

- Tổng hợp dữ liệu (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về các điều kiện tự nhiên phục vụ đánh giá tác động môi trường của dự án, gồm các loại dữ liệu về: địa lý, địa chất; khí hậu, khí tượng; số liệu thủy văn, hải văn trong thời gian ít nhất 03 năm gần nhất.

- Tóm tắt các điều kiện về kinh tế - xã hội phục vụ đánh giá tác động môi trường của dự án, gồm: các hoạt động kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, khai khoáng, du lịch, thương mại, dịch vụ và các ngành khác); đặc điểm dân số, điều kiện y tế, văn hóa, giáo dục, mức sống, tỷ lệ hộ nghèo, các công trình văn hóa, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng, danh lam thắng cảnh đã được xác lập, khu dân cư, khu đô thị và các công trình liên quan khác chịu tác động của dự án.

2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án

2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường

Thu thập dữ liệu (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về hiện trạng môi trường phục vụ đánh giá tác động môi trường của dự án, trong đó làm rõ: chất lượng của các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án như môi trường không khí tiếp nhận trực tiếp nguồn khí thải của dự án, môi trường nước mặt, nước biển, nước dưới đất, môi trường đất vùng tiếp nhận nước thải của dự án.

Trường hợp thu thập dữ liệu về hiện trạng môi trường chưa đầy đủ thì thực hiện đo đạc, lấy mẫu phân tích về hiện trạng môi trường khu vực tiếp nhận các loại chất thải của dự án. Đối với dự án có liên quan đến phóng xạ phải đo đạc môi trường phóng xạ tự nhiên. Việc đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu phải tuân thủ quy trình kỹ thuật về quan trắc môi trường.

Tổng hợp dữ liệu thu thập và kết quả đo đạc, phân tích để đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường khu vực thực hiện dự án.

2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học (không yêu cầu đối với dự án trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản tương đương)

Thu thập, tổng hợp dữ liệu (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về đa dạng sinh học tại khu vực dự án và xung quanh dự án, lưu ý đến các hệ sinh thái tự nhiên (hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái đất ngập nước, rạn san hô, thảm cỏ biển); các loài nguy cấp, quý, hiếm; các loài đặc hữu, loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (nếu có).

Đối với dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển phải có thêm số liệu điều tra, khảo sát đa dạng sinh học trên cạn và dưới nước tại khu vực dự án, lưu ý đến hệ sinh thái tự nhiên (hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái đất ngập nước, rạn san hô, thảm cỏ biển); các loài

nguy cấp, quý, hiếm; các loài đặc hữu, loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (nếu có).

2.2.3. Hiện trạng lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước).

Thu thập, tổng hợp dữ liệu (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về dòng chảy, hiện trạng lòng bờ, bãi sông, hồ tại khu vực thực hiện dự án.

2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

Liệt kê, mô tả các đối tượng bị tác động bởi dự án và các yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án.

2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án

Thuyết minh sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường.

Chương 3

ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng

3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

- Các tác động môi trường liên quan đến chất thải:
 - + Tác động do nước thải;
 - + Tác động do bụi, khí thải;
 - + Tác động do chất thải rắn sinh hoạt;
 - + Tác động do chất thải rắn thông thường;
 - + Tác động do chất thải nguy hại.
- Xác định nguồn phát sinh và mức độ của tiếng ồn, độ rung.
- Tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, các yếu tố nhạy cảm khác và các tác động khác (nếu có).
- Tác động do giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có).
- Đối với dự án có hoạt động có nguy cơ gây mất ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (*Khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác trên sông, hồ; Nạo vét, khơi thông luồng để mở mới, cải tạo, nâng cấp luồng, tuyến giao thông thủy nội địa, trù duy tu, bảo dưỡng định kỳ các tuyến đường thủy nội địa hiện có; Kè bờ, gia cố bờ sông, hồ, nắn sông trù công trình kè bờ, chỉnh trị sông để phòng chống thiên tai; Cải tạo cảnh quan*

các vùng đất ven sông, hồ; Xây dựng công trình, vật kiến trúc nổi trên sông, hồ và các công trình sử dụng đất có mặt nước; Xây dựng cầu, cảng sông, bến tàu, phà tiếp nhận tàu, âu tàu và các công trình thủy khác): phải đánh giá cụ thể các tác động đến việc bảo đảm sự ổn định của bờ sông, hồ và các vùng đất ven sông, hồ; bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, khả năng tiêu, thoát lũ trong mùa lũ; diễn biến bồi lắng, sạt lở lòng, bờ bãi; sự suy giảm mực nước trong mùa cạn và ảnh hưởng đến các hoạt động khai thác nước trên sông, hồ. Khuyến khích đánh giá tác động được thực hiện thông qua phương pháp mô hình toán và nội dung về kết quả tính toán của mô hình áp dụng lấy thêm ý kiến của tổ chức chuyên môn phù hợp (được chứng nhận hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và có lĩnh vực được chứng nhận phù hợp với tính chất của mô hình).

Trường hợp khai thác cát, sỏi, nạo vét, khơi thông luồng, kè bờ, xây dựng công trình trên sông, ven sông khác nhau thì việc đánh giá được thực hiện theo các phương án khác nhau tương ứng với từng kịch bản về dòng chảy lũ, kiệt khác nhau, bao gồm cả kịch bản bất lợi nhất trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án.

Yêu cầu:

- Với mỗi tác động cần xác định quy mô tác động đề tập trung dự báo, đánh giá và giảm thiểu các tác động chính, đặc thù của loại hình và vị trí dự án.

- Đối với tác động có liên quan đến chất thải:

+ Mô tả nguồn phát sinh, quy mô (lưu lượng tối đa), tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của nước thải, bụi và khí thải; so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Mô tả thông tin về không gian và thời gian tác động của các chất thải này;

+ Mô tả nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng) của chất thải rắn sinh hoạt; thông tin về không gian và thời gian tác động của chất thải này;

+ Mô tả nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng), tính chất (loại) của chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại. Mô tả thông tin về không gian và thời gian tác động của các chất thải này.

- Đối với tác động không liên quan đến chất thải: cần nêu cụ thể các tác động và đối tượng bị tác động.

- Việc đánh giá, dự báo các tác động đến môi trường của giai đoạn này tập trung vào các nội dung chính sau đây:

+ Đánh giá tác động đến môi trường của việc chiếm dụng đất, mặt nước, giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có); di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa (nếu có);

+ Tác động đến đa dạng sinh học, bao gồm: làm mất, thu hẹp, chia cắt, phân mảnh, cô lập đối với các hệ sinh thái rừng, đất ngập nước, rạn san hô, thảm cỏ biển và sinh cảnh của loài nguy cấp, quý, hiếm, loài đặc hữu, loài nguy cấp, quý,

hiếm được ưu tiên bảo vệ, (nếu có); làm giảm số loài, quần thể các loài, số lượng cá thể của loài nguy cấp, quý, hiếm, loài đặc hữu, loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (nếu có);

+ Khai thác, vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị (nếu thuộc phạm vi dự án);

+ Thi công các hạng mục công trình của dự án hoặc các hoạt động triển khai thực hiện dự án (đối với các dự án không có công trình xây dựng);

+ Làm sạch đường ống, làm sạch các thiết bị sản xuất, công trình bảo vệ môi trường của dự án (như: làm sạch bằng hóa chất, nước sạch, hơi nước,...).

3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

- Đối với nước thải: chi tiết về quy mô, công suất, công nghệ của công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp (nếu có):

+ Công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của từng nhà thầu thi công, xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường;

+ Công trình thu gom, xử lý các loại chất thải lỏng khác như hóa chất thải, hóa chất súc rửa đường ống..., đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường;

+ Nguồn tiếp nhận; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng; dòng thải ra môi trường, vị trí xả thải, phương thức xả thải (nếu có).

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường (bao gồm chất thải xây dựng) và chất thải nguy hại: quy mô, vị trí, biện pháp bảo vệ môi trường của khu vực lưu giữ tạm thời các loại chất thải.

- Đối với bụi, khí thải: các công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình thi công xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Đối với tiếng ồn, độ rung: các công trình, biện pháp giảm ồn, rung.

- Đối với xói lở, bồi lắng, nước mưa chảy tràn (nếu có): quy mô, vị trí, biện pháp ngăn ngừa xói lở, bồi lắng, kiểm soát nước mưa chảy tràn.

- Đối với các tác động đến đa dạng sinh học: các công trình, biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động đến đa dạng sinh học và phục hồi, bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có).

- Đối với dự án có hoạt động có nguy cơ gây mất ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước: phải luận chứng, thuyết minh làm rõ việc đáp ứng các yêu cầu bảo vệ bảo vệ lòng bờ, bãi sông, hồ theo quy định và lựa chọn, đề xuất phương án thực hiện để bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, hồ bao gồm phạm vi, quy mô, thời gian thực hiện và các cam kết trong quá trình thực hiện nhằm giảm thiểu các tác động đến lòng, bờ, bãi sông, hồ.

- Các biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).

- Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có).

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành

3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động

Việc đánh giá tác động trong giai đoạn này cần phải tập trung vào các nội dung chính sau:

- Đánh giá, dự báo tác động liên quan đến chất thải:

+ Mô tả nguồn phát sinh, quy mô (lưu lượng tối đa), tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của nước thải, bụi và khí thải; so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Mô tả thông tin về không gian và thời gian tác động của các chất thải này;

+ Mô tả nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng) của chất thải rắn sinh hoạt; thông tin về không gian và thời gian tác động của chất thải này;

+ Mô tả nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng), tính chất (loại) của chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại. Mô tả thông tin về không gian và thời gian tác động của các chất thải này.

- Xác định nguồn phát sinh và mức độ của tiếng ồn, độ rung.

- Đánh giá, dự báo tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, các yếu tố nhạy cảm khác và các tác động khác (nếu có).

Tác động đến đa dạng sinh học, bao gồm: làm mất, thu hẹp, chia cắt, phân mảnh, cô lập đối với các hệ sinh thái rừng, đất ngập nước, rạn san hô, thảm cỏ biển và sinh cảnh của loài nguy cấp, quý, hiếm, loài đặc hữu, loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (nếu có); làm giảm số loài, quần thể các loài, số lượng cá thể của loài nguy cấp, quý, hiếm, loài đặc hữu, loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (nếu có).

- Đối với dự án đầu tư vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, phải đánh giá bổ sung tác động từ việc phát sinh nước thải của dự án đối với hiện trạng thu gom, xử lý nước thải hiện hữu của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; đánh giá khả năng tiếp nhận, xử lý của công trình xử lý nước thải hiện hữu của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đối với khối lượng nước thải phát sinh lớn nhất từ hoạt động của dự án.

- Đối với dự án có hoạt động có nguy cơ gây mất ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước: đánh giá cụ thể các tác động đến việc bảo đảm sự ổn định của bờ sông, hồ và các vùng đất ven sông, hồ; bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, khả năng tiêu, thoát lũ trong mùa lũ; diễn biến bồi lắng, sạt lở lòng, bờ bãi; sự suy giảm mực nước trong mùa cạn và ảnh hưởng đến các hoạt động khai thác nước trên sông, hồ.

- Nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án.

3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

Yêu cầu: trên cơ sở kết quả đánh giá các tác động tại Mục 3.2.1 nêu trên, chủ dự án phải căn cứ vào từng loại chất thải phát sinh (với lưu lượng và nồng độ các thông số ô nhiễm đặc trưng) để đề xuất lựa chọn các thiết bị, công nghệ xử lý chất thải phù hợp (trên cơ sở liệt kê, so sánh các thiết bị, công nghệ đang được sử dụng), đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường quy định.

a) Đối với công trình xử lý nước thải (bao gồm: các công trình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và các loại chất thải lỏng khác)

- Thuyết minh về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý nước thải.

- Các thông số cơ bản của công trình xử lý nước thải.

- Nguồn tiếp nhận; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng; dòng thải ra môi trường, vị trí xả thải, phương thức xả thải (nếu có).

- Đề xuất vị trí, thông số lắp đặt các thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định).

b) Đối với công trình xử lý bụi, khí thải

- Thuyết minh về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý bụi, khí thải.

- Các thông số cơ bản của công trình xử lý bụi, khí thải.

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng; dòng thải ra môi trường, vị trí xả thải, phương thức xả thải (nếu có).

- Đề xuất vị trí, thông số lắp đặt các thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định).

c) Đối với công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn (gồm: chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại)

- Thuyết minh về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình quản lý, xử lý chất thải;

- Các thông số cơ bản của công trình quản lý, xử lý chất thải.

d) Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung (nêu các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung)

đ) Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Mô tả phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường tương ứng với các nội dung đã được nhận dạng tại mục 3.2.1 ở trên.

- Trường hợp phải xây dựng, lắp đặt công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải và khí thải phải có thuyết minh về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình phòng

ngừa, ứng phó sự cố môi trường; các thông số cơ bản của công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

e) Công trình đảm bảo dòng chảy tối thiểu với các dự án thủy điện, hồ chứa nước

g) Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác tới môi trường (nếu có)

h) Các công trình, biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động đến đa dạng sinh học và phục hồi, bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có)

i) Phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ và các yêu cầu, điều kiện để bảo vệ, phòng chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông hồ đối với Dự án có hoạt động có nguy cơ gây mất ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước

3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

- Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.

- Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục.

- Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo

Nhận xét khách quan về mức độ tin cậy, chi tiết của những kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo về các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư đến môi trường.

Đối với các vấn đề còn thiếu độ tin cậy cần thiết, phải nêu rõ các lý do khách quan, chủ quan (như thiếu thông tin, dữ liệu; số liệu, dữ liệu hiện có đã bị lạc hậu; số liệu, dữ liệu tự tạo lập chưa có đủ độ chính xác, tin cậy; thiếu hoặc độ tin cậy của phương pháp đánh giá có hạn; trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ về ĐTM có hạn; các nguyên nhân khác).

Chương 4

PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN

BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

(Chỉ yêu cầu đối với các dự án khai thác khoáng sản, dự án chôn lấp chất thải, dự án có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học)

4.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với dự án khai thác khoáng sản

4.1.1. Lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường

- Căn cứ vào điều kiện thực tế của từng loại hình khai thác khoáng sản, ảnh hưởng của quá trình khai thác đến môi trường, cộng đồng dân cư xung quanh; căn cứ cấu tạo địa chất, thành phần khoáng vật và chất lượng môi trường của khu vực; quy hoạch sử dụng đất sau khai thác (nếu có) tổ chức, cá nhân phải xây dựng tối thiểu 02 phương án cải tạo, phục hồi môi trường khả thi.

- Đối với mỗi phương án cải tạo, phục hồi môi trường đưa ra cần làm rõ các nội dung sau:

+ Xác định thời điểm, nội dung thực hiện một phần công tác cải tạo, phục hồi môi trường (ngay trong quá trình khai thác) đối với các hạng mục công trình mỏ (công trình phụ trợ khai thác, bãi thải mỏ,...) và khu vực khai thác (trường hợp mỏ khai thác theo hình thức “cuốn chiếu”, có thể thực hiện được công tác cải tạo, phục hồi môi trường đối với phần diện tích đã khai thác hết trữ lượng);

+ Xác định các hạng mục công trình mỏ, các hạng mục công việc cần cải tạo, phục hồi môi trường tại khu vực khai thác (moong khai thác đối với mỏ lộ thiên; hệ thống đường lò/giếng thông gió, vận chuyển, lò chợ ... đối với mỏ hầm lò) trong giai đoạn đóng cửa mỏ (thời điểm kết thúc khai thác mỏ theo dự án đầu tư đã lập);

+ Mô tả các giải pháp, công trình và khối lượng, kinh phí để cải tạo, phục hồi môi trường; lập bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác và thể hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường;

- Đánh giá ảnh hưởng đến môi trường, tính bền vững, an toàn của các công trình cải tạo, phục hồi môi trường của phương án (bao gồm: tác động liên quan đến chất thải, tác động không liên quan đến chất thải như: cảnh quan, sinh thái sục lún, trượt lở, chống thấm, hạ thấp mực nước ngầm, nứt gãy, sự cố môi trường,...) và đề xuất các công trình, biện pháp giảm thiểu.

- Tính toán “chỉ số phục hồi đất” cho các phương án lựa chọn. Trên cơ sở đánh giá và so sánh “chỉ số phục hồi đất” và ưu điểm, nhược điểm của các phương án, lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường tối ưu.

4.1.2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

Từ phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã lựa chọn, xây dựng nội dung, danh mục, khối lượng các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường, cụ thể:

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc các công trình chính để cải tạo, phục hồi môi trường.

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc để cải tạo, phục hồi môi trường đáp ứng mục tiêu đã đề ra, phù hợp với điều kiện thực tế.

- Thiết kế các công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường từng giai đoạn trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

- Lập bảng các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng công việc thực hiện theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

- Lập bảng thống kê các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu, đất đai, cây xanh sử dụng trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

4.1.3. Kế hoạch thực hiện

- Sơ đồ tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

- Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và kế hoạch giám sát chất lượng công trình.

- Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành các nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

- Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận.

Lập bảng tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo mẫu sau:

TT	Tên công trình	Khối lượng/ đơn vị	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
I	Khu vực khai thác						
1	Cải tạo bờ mỏ, đáy mỏ, bờ moong, đáy mong khu A						
2	Trồng cây khu A						
...						

4.1.4. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

a) Dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Lập bảng tổng hợp chi phí và tiến độ thực hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng; đơn giá từng hạng mục công trình theo từng giai đoạn và tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường trên cơ sở định mức, đơn giá mới nhất của địa phương hoặc theo các bộ, ngành tương ứng, giá thị trường trong trường hợp địa phương chưa có định mức, đơn giá.

b) Tính toán khoản tiền ký quỹ và thời điểm ký quỹ

Trình bày cụ thể các khoản tiền ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo, thời điểm ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo.

c) Đơn vị nhận ký quỹ

Tổ chức, cá nhân lựa chọn đơn vị và tổ chức thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

4.2. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với dự án chôn lấp chất thải

4.2.1. Lựa chọn giải pháp cải tạo môi trường

- Căn cứ vào điều kiện thực tế của từng loại hình xử lý chất thải, ảnh hưởng của quá trình xử lý chất thải đến môi trường, cộng đồng dân cư xung quanh; căn cứ cấu tạo địa chất và chất lượng môi trường của khu vực, tổ chức, cá nhân phải xây dựng các giải pháp cải tạo môi trường khả thi. Giải pháp cải tạo môi trường phải đảm bảo không để xảy ra các sự cố môi trường.

- Việc cải tạo môi trường thực hiện theo quy định có liên quan.

- Mô tả khái quát các giải pháp; các công trình và khối lượng công việc cải tạo môi trường. Xây dựng bản đồ địa hình của khu vực bãi chôn lấp chất thải sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.

4.2.4. Dự toán chi phí cải tạo môi trường

a) Dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Lập bảng tổng hợp chi phí và tiến độ thực hiện các công trình cải tạo môi trường; khối lượng; đơn giá từng hạng mục công trình theo từng giai đoạn và tổng chi phí cải tạo môi trường trên cơ sở định mức, đơn giá mới nhất của địa phương hoặc theo các bộ, ngành tương ứng, giá thị trường trong trường hợp địa phương chưa có định mức, đơn giá.

b) Tính toán khoản tiền ký quỹ và thời điểm ký quỹ

Trình bày cụ thể các khoản tiền ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo, thời điểm ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo.

c) Đơn vị nhận ký quỹ

Tổ chức, cá nhân lựa chọn đơn vị và tổ chức thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

4.3. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có)

- Trường hợp chủ dự án đầu tư có chuyên mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học theo phương án trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

- Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học khác (nếu có).

Chương 5

CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án

Chương trình quản lý môi trường được tổng hợp dưới dạng bảng như sau:

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
Thi công, xây dựng				
Vận hành				
Cải tạo phục hồi môi trường (đối với các dự án khai thác khoáng sản, chôn lấp chất thải)				

Chương trình quan trắc, giám sát môi trường phải được đặt ra cho quá trình thực hiện dự án, được thiết kế cho các giai đoạn: (1) Thi công, xây dựng; (2) Dự kiến khi vận hành và (3) Cải tạo phục hồi môi trường (đối với dự án khai thác khoáng sản, chôn lấp chất thải), cụ thể như sau:

- Quan trắc nước thải và khí thải: lưu lượng thải và các thông số đặc trưng của các nguồn nước thải, khí thải trước và sau xử lý; vị trí các điểm quan trắc phải được mô tả rõ.

- Quan trắc tự động, liên tục nước thải, khí thải và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương (đối với trường hợp phải lắp đặt).

- Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại: giám sát khối lượng phát sinh; phân định, phân loại các loại chất thải phát sinh để quản lý theo quy định,...

- Giám sát môi trường xung quanh: chỉ áp dụng cho giai đoạn hoạt động của các dự án có phát sinh phóng xạ hoặc một số loại hình đặc thù theo yêu cầu của cơ quan phê duyệt; vị trí các điểm giám sát phải được lựa chọn để đảm bảo tính đại diện và phải được mô tả rõ.

- Quan trắc, giám sát môi trường khác (nếu có).

- Đối với giai đoạn vận hành dự án, chương trình quản lý và giám sát môi trường có thể được điều chỉnh trong quá trình cấp giấy phép môi trường (nếu có).

Chương 6

KẾT QUẢ THAM VẤN

6.1. Tham vấn cộng đồng

6.1.1. Quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng

6.1.1.1. Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử: cơ quan quản lý trang thông tin điện tử; đường dẫn trên internet tới nội dung được tham vấn; thời điểm và thời gian đăng tải theo quy định

6.1.1.2. Tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp

a) Tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến: thời điểm, thời gian niêm yết báo cáo đánh giá tác động môi trường tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan; thời điểm họp tham vấn; số lượng tham dự họp tham vấn.

b) Tham vấn bằng văn bản thông qua phiếu lấy ý kiến (nếu có): số phiếu gửi lấy ý kiến tham vấn; số phiếu phản hồi; số phiếu không phản hồi trong thời gian quy định kèm theo minh chứng đã gửi phiếu lấy ý kiến tham vấn đến cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án.

c) Tổng hợp quá trình tham vấn

Lưu ý: Ghi rõ số lượng người chịu tác động trực tiếp bởi dự án đầu tư; số lượng đã tham dự cuộc họp tham vấn cộng đồng; số lượng phản hồi phiếu lấy ý

kiến; số lượng không tham gia cho ý kiến trong thời hạn quy định kể từ ngày nhận được phiếu lấy ý kiến tham vấn.

6.1.1.3. Tham vấn bằng văn bản: liệt kê các văn bản do chủ dự án gửi đến các cơ quan, tổ chức để tham vấn và văn bản trả lời của các cơ quan, tổ chức được tham vấn (nêu rõ số, ký hiệu, thời gian ban hành của các văn bản); nêu rõ lý do không nhận được ý kiến trả lời bằng văn bản của cơ quan, tổ chức được tham vấn trong thời gian quy định kèm theo minh chứng về việc đã gửi văn bản đến các cơ quan, tổ chức này.

6.1.2. Kết quả tham vấn cộng đồng

Lập bảng thể hiện các ý kiến, kiến nghị của đối tượng được tham vấn và giải trình việc tiếp thu kết quả tham vấn, hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường, cụ thể như bảng sau:

TT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Cơ quan, tổ chức/cộng đồng dân cư/đối tượng tham vấn
I Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử			
1.	Ghi cụ thể các ý kiến góp ý		
2.			
....			
II Tham vấn bằng hình thức tổ chức họp lấy ý kiến			
1.	Về vị trí thực hiện dự án đầu tư		
2.	Về tác động môi trường của dự án đầu tư		
3.	Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường		
4.	Chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường		
5.	Các nội dung khác		
III Tổng hợp ý kiến thông qua phiếu lấy ý kiến			
1.	Về vị trí thực hiện dự án đầu tư		
2.	Về tác động môi trường của dự án đầu tư		
3.	Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường		
4.	Chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường		

5.	Nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư		
6.	Kiến nghị đối với Chủ dự án		
IV	Tham vấn bằng văn bản		
1.	Ghi cụ thể các ý kiến góp ý		
2.			
....			

6.2. Tham vấn chuyên gia, nhà khoa học, tổ chức chuyên môn (nếu có)

Mô tả việc tham vấn các chuyên gia, nhà khoa học, các tổ chức chuyên môn về kết quả tính toán của mô hình (nếu có).

Lập bảng thể hiện các ý kiến, kiến nghị của các chuyên gia, nhà khoa học, tổ chức chuyên môn và giải trình việc tiếp thu ý kiến góp ý, hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường (các văn bản liên quan đến tham vấn được chuyên gia, nhà khoa học được đính kèm tại Phụ lục III).

TT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học
I	Tham vấn chuyên gia, nhà khoa học		
1	
2	
II	Tham vấn tổ chức chuyên môn về kết quả tính toán của mô hình		
1	
2	

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận: phải có kết luận về các vấn đề, như: đã nhận dạng và đánh giá được hết các tác động chưa, vấn đề gì còn chưa dự báo được; đánh giá tổng quát về mức độ, quy mô của các tác động đã xác định; các biện pháp giảm thiểu tác động tương ứng; các tác động tiêu cực nào không thể có biện pháp giảm thiểu vì vượt quá khả năng cho phép của chủ dự án và nêu rõ lý do.

2. Kiến nghị: kiến nghị với các cấp, các ngành liên quan giúp giải quyết các vấn đề vượt khả năng giải quyết của dự án (nếu có).

3. Cam kết của chủ dự án đầu tư

- Cam kết về độ chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu cung cấp trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Cam kết có biện pháp, kế hoạch, nguồn lực để thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án; thực hiện đầy đủ các ý kiến đã tiếp thu trong quá trình tham vấn; chịu hoàn toàn trách nhiệm và bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình xây dựng và vận hành dự án.

- Cam kết đảm bảo tính khả thi khi thực hiện trách nhiệm của chủ dự án đầu tư sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Chỉ liệt kê các tài liệu có sử dụng để trích dẫn trong báo cáo ĐTM)

PHỤ LỤC I

- Bản sao các văn bản của cấp có thẩm quyền về quyết định chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (*chỉ yêu cầu đối với Dự án mà các văn bản này chưa được số hóa, cập nhật vào kho quản lý dữ liệu điện tử trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh hoặc kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên cổng dịch vụ công quốc gia*).

- Bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc giấy tờ tương đương của dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (*chỉ yêu cầu đối với Dự án mà các văn bản này chưa được số hóa, cập nhật vào kho quản lý dữ liệu điện tử trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh hoặc kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên cổng dịch vụ công quốc gia*).

- Bản sao các phiếu kết quả phân tích môi trường nền đã thực hiện.

- Đối với dự án khai thác khoáng sản phải có thêm các bản vẽ sau đây: Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ via khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000); Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác; Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000); Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm; Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000).

PHỤ LỤC II

- Dự thảo bản vẽ thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công các công trình xử lý chất thải (đối với các dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước) theo quy định của pháp luật về xây dựng; công trình cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có).

- Thuyết minh và kết quả tính toán của các mô hình sử dụng (nếu có).

PHỤ LỤC III

Bản sao của các hồ sơ sau:

1. Các văn bản của chủ dự án gửi lấy ý kiến tham vấn.

- Các văn bản trả lời của các cơ quan, tổ chức được tham vấn.
- Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân.
- Văn bản tham vấn các chuyên gia, nhà khoa học và bản nhận xét của các chuyên gia hoặc biên bản họp hội thảo tham vấn chuyên gia (nếu có).
- Văn bản tham vấn các tổ chức chuyên môn (nếu có).
- Văn bản cho ý kiến về kết quả tính toán của mô hình (nếu có).

Lưu ý:

- Nội dung của báo cáo ĐTM được hướng dẫn theo mẫu chung trên đây. Tùy từng dự án cụ thể, nội dung của báo cáo ĐTM có thể được bổ sung thêm các nội dung đặc thù hoặc lược bỏ những nội dung không liên quan.
- Các trích dẫn trong báo cáo ĐTM phải chỉ rõ nguồn.

Mẫu số 04a. Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Họp tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án

Tên dự án:

Thời gian họp: ngày tháng năm

Địa chỉ nơi họp:

1. Thành phần dự họp:

1.1. Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án chủ trì cuộc họp và chỉ định người ghi biên bản cuộc họp.

1.2. Đại diện có thẩm quyền của chủ dự án.

1.3. Thành phần dự họp: (Cộng đồng người gồm các cá nhân thường trú theo quy định của pháp luật về cư trú sinh sống tại địa bàn thôn, ấp, bản, làng, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố hoặc điểm dân cư tương tự tại nơi triển khai dự án đầu tư; chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại khu vực đất, mặt nước, đất có mặt nước, khu vực biển nơi triển khai dự án đầu tư).

Lưu ý:

- Số lượng đã mời tham dự cuộc họp.

- Lập bảng danh sách ghi rõ họ tên, chức vụ/nghề nghiệp, địa chỉ, chữ ký của những người dự họp.

2. Nội dung và diễn biến cuộc họp (yêu cầu ghi theo trình tự diễn biến của cuộc họp; ghi đầy đủ, trung thực các ý kiến của cộng đồng dân cư, cá nhân, những nội dung mà chủ đầu tư cam kết tiếp thu và giải trình).

2.1. Người chủ trì cuộc họp thông báo lý do cuộc họp và giới thiệu thành phần dự họp

2.2. Đại diện chủ dự án trình bày nội dung tham vấn (Nội dung tham vấn theo quy định tại Phụ lục VIa ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

2.3. Ý kiến của cộng đồng dân cư, cá nhân về các nội dung tham vấn

2.4. Đại diện chủ dự án tiếp thu, giải trình rõ các ý kiến của cộng đồng, cá nhân (nêu rõ các nội dung sẽ tiếp thu, giải trình về các nội dung tham vấn; các cam kết của Chủ dự án).

3. Đại diện Chủ dự án đề xuất việc tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân không tham gia cuộc họp tham vấn thông qua hình thức gửi phiếu lấy ý kiến

- Dự kiến thời gian gửi phiếu lấy ý kiến.
- Dự kiến thời điểm kết thúc lấy ý kiến.

Sau thời điểm kết thúc lấy ý kiến, Chủ dự án cam kết cung cấp thông tin về số lượng phiếu lấy ý kiến tham vấn đã gửi và số lượng phiếu lấy ý kiến tham vấn nhận được cho Ủy ban nhân dân cấp xã để có ý kiến trong Văn bản trả lời tham vấn theo quy định tại điểm c và d khoản 3 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

4. Người chủ trì cuộc họp tổng hợp nội dung cuộc họp, kiến nghị của cộng đồng dân cư và tuyên bố kết thúc cuộc họp

ĐẠI DIỆN UBND CẤP XÃ
(Chữ ký)

ĐẠI DIỆN CHỦ DỰ ÁN
(Chữ ký)

Họ và tên

Họ và tên

Mẫu số 06. Bản nhận xét báo cáo đánh giá tác động môi trường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

I. Thông tin của thành viên hội đồng thẩm định

1. Họ và tên người nhận xét
2. Học hàm, học vị, chức vụ công tác
3. Nơi công tác: *tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax, e-mail.*
4. Chức danh trong hội đồng
5. Tên dự án

II. Ý kiến thẩm định**1. Ý kiến thẩm định chung** (yêu cầu đối với tất cả ủy viên Hội đồng)

1.1. Sự phù hợp của dự án đối với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có), quy định pháp luật về bảo vệ môi trường

.....

1.2. Sự phù hợp của các phương pháp đánh giá tác động môi trường; phương pháp đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động đến lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước); phương pháp khác được sử dụng (nếu có)

.....

1.3. Sự phù hợp về việc nhận dạng, xác định công nghệ, các hạng mục công trình và các hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường, tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động đến lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước)

.....

1.4. Sự phù hợp của kết quả đánh giá hiện trạng môi trường, đa dạng sinh học; đánh giá hiện trạng lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước); nhận dạng đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư

.....

1.5. Sự phù hợp của kết quả nhận dạng, dự báo các tác động chính, chất thải phát sinh từ dự án đầu tư đến môi trường; tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động đến lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy

định của pháp luật về tài nguyên nước); dự báo sự cố môi trường; dự báo sự cố tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động đến lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước)

1.6. Sự phù hợp, tính khả thi của các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có); phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có); phương án thực hiện, các yêu cầu và điều kiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động đến lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước); phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động đến lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước) của dự án đầu tư

1.7. Sự phù hợp của chương trình quản lý và giám sát môi trường; tính đầy đủ, khả thi đối với các cam kết bảo vệ môi trường của chủ dự án đầu tư

2. Đối với ủy viên phản biện

Ngoài các ý kiến thẩm định chung như đối với tất cả ủy viên Hội đồng, Ủy viên phản biện cần có thêm các nhận xét, đánh giá sau:

- Nhận xét, đánh giá về căn cứ pháp lý, kỹ thuật của Dự án.

- Chi tiết về nội dung chuyên môn, kỹ thuật của báo cáo ĐTM theo tính chất của dự án đầu tư.

- Yêu cầu đối với dự án khi xem xét phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM.

3. Đối với Ủy viên đại diện cơ quan, tổ chức

Ngoài các ý kiến thẩm định chung như đối với tất cả ủy viên Hội đồng, ủy viên đại diện cơ quan, tổ chức cần có thêm nhận xét, đánh giá nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư liên quan đến phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình đại diện.

(Địa danh nơi viết nhận xét), ngày... tháng ... năm...

NGƯỜI NHẬN XÉT

(Chữ ký)

Họ và tên



Mẫu số 09. Thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

(1) _____ **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

V/v thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án

Kính gửi: (3)

(1) nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) kèm theo Văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... của (3). Căn cứ kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, (1) thông báo và đề nghị như sau:

1. Kết quả thẩm định: ... (nêu rõ: a) thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung; b) không thông qua báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) (có bản sao Biên bản họp Hội đồng thẩm định được gửi kèm).

2. Đề nghị (3) ...

- Trường hợp kết quả thẩm định thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung:

(3) chỉnh sửa, bổ sung hoặc giải trình; hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) theo nội dung biên bản họp hội đồng thẩm định và ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan được lấy ý kiến theo quy định của pháp luật (nếu có).

Hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) sau khi chỉnh sửa, bổ sung, giải trình gửi về (1) để được xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày có Văn bản thông báo kết quả thẩm định này, gồm:

+ Văn bản đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Mẫu 09a Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

+ Báo cáo đánh giá tác động môi trường được đóng quyển, (3) ký vào phía dưới của từng trang kê cả phụ lục kèm theo tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.doc” chứa nội dung của báo cáo và tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.pdf” chứa nội dung đã quét (scan) của toàn bộ báo cáo (bao gồm cả phụ lục, nếu nộp trực tiếp) hoặc tệp văn bản điện tử của toàn bộ báo cáo (bao gồm cả phụ lục) được (3) ký số theo quy định (nếu nộp trực tuyến).

- Trường hợp kết quả thẩm định không thông qua: cơ quan thẩm định nêu rõ lý do.

(1) thông báo đề (3) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

- Lưu: ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ
CỦA NGƯỜI KÝ**
(chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú: (1) Tên cơ quan thẩm định hoặc cơ quan được giao tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; (2) Tên dự án; (3) Chủ dự án đầu tư.

Mẫu số 09a. Đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Chủ dự án

(1)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

V/v đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2)

(Địa danh), ngày... tháng... năm.....

Kính gửi: (3)

Chúng tôi là: (1), chủ đầu tư dự án (2).

Căn cứ Văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và Biên bản họp hội đồng thẩm định kèm theo của (3).

(1) xin gửi đến (3) hồ sơ gồm:

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2) được đóng quyển, (1) ký vào phía dưới của từng trang kể cả phụ lục kèm theo tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.doc” chứa nội dung của báo cáo và tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.pdf” chứa nội dung đã quét (scan) của toàn bộ báo cáo, bao gồm cả phụ lục (nếu nộp trực tiếp) hoặc tệp văn bản điện tử của toàn bộ báo cáo, bao gồm cả phụ lục được (1) ký số (nếu nộp trực tuyến).

- Chỉnh sửa, bổ sung, giải trình theo nội dung biên bản họp hội đồng thẩm định (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Công văn này).

Chúng tôi cam kết bảo đảm về tính trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu trong các báo cáo, tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị (3) xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2).

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...;

- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA (1)

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Họ và tên**Ghi chú:**

(1) Chủ dự án đầu tư;

(2) Tên dự án;

(3) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

Phụ lục
Về việc chỉnh sửa, bổ sung, giải trình theo nội dung
biên bản họp hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM của (1)
(kèm theo Văn bản số... ngày... tháng... năm... của (1))

STT	Kết luận của Hội đồng và ý kiến của các Ủy viên hội đồng	Nội dung tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa, bổ sung	Nội dung đã được chỉnh sửa, bổ sung tại mục/trang của báo cáo ĐTM
I	Kết luận của hội đồng thẩm định		
1	
2	
.....	
.....	
II	Ý kiến của ủy viên Hội đồng		
1	Ý kiến của ủy viên		
2	Ý kiến của ủy viên		
.....			
.....	Ý kiến của ủy viên		
III	Ý kiến của của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến (nếu có)		
1		
2		
.....			
.....			
.....			

Mẫu số 10. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án (2)

(3)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ (4);

Xét đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Chủ dự án tại Văn bản số ... ngày... tháng... năm... và hồ sơ kèm theo (đối với trường hợp Hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung) hoặc: Xét đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Chủ dự án tại Văn bản số ... ngày... tháng... năm... và hồ sơ kèm theo (đối với trường hợp Hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung);

Theo đề nghị của (5).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) (sau đây gọi là Dự án) của (6) (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại (7) với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm

2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- ...;
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
*(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số
của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN (2) (Kèm theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của (3))

1. Thông tin về dự án:

1.1. Thông tin chung: tên dự án, địa điểm thực hiện, chủ dự án đầu tư.

1.2. Quy mô, công suất

1.3. Công nghệ sản xuất (nếu có)

1.4. Phạm vi

- Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư (nêu rõ cả hạng mục công trình, hoạt động có tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động đến lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước).

- Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư không thuộc phạm vi đánh giá tác động môi trường (nếu có).

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường (nếu có)

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

Nêu các hạng mục công trình và hoạt động kèm theo các tác động xấu đến môi trường theo các giai đoạn của dự án

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư

3.1. Nước thải, khí thải

- Nguồn phát sinh, quy mô (lưu lượng tối đa), tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của nước thải.

- Nguồn phát sinh, quy mô (lưu lượng tối đa), tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của bụi, khí thải.

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng) của chất thải rắn sinh hoạt.

- Nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng), tính chất (loại) của chất thải rắn thông thường.

- Nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng), tính chất (loại) của chất thải nguy hại.

3.3. Tiếng ồn, độ rung (nguồn phát sinh và quy chuẩn áp dụng)

3.4. Các tác động khác (nếu có)

- Nêu rõ tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động đến lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

- Tác động khác (nếu có).

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải: Nêu các hạng mục công trình xử lý nước thải (hệ thống thoát nước; hệ thống thu gom và xử lý nước thải); nguồn tiếp nhận; dòng thải ra môi trường, vị trí xả thải, phương thức xả thải (nếu có); tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn nước thải; mục đích tái sử dụng nước thải sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có).

4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải: Nêu các hạng mục công trình xử lý bụi, khí thải (hệ thống, thiết bị thu gom và xử lý bụi, khí thải); dòng thải ra môi trường, vị trí xả thải, phương thức xả thải (nếu có); tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn, khu vực phát thải; mục đích tái sử dụng khí đốt sạch sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có).

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường: Nêu các hạng mục công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải rắn thông thường phải thể hiện các thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại: Nêu các hạng mục công trình lưu giữ chất thải nguy hại kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải nguy hại phải thể hiện các thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung (nêu các công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung).

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)

4.4.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với dự án khai thác khoáng sản, dự án có chôn lấp chất thải): phương án được lựa chọn thực hiện; danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường; kế hoạch thực hiện; kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường (riêng nội dung này phải cụ thể số tiền ký quỹ trong từng lần ký quỹ).

4.4.2. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có)

4.4.3. Phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ và các yêu cầu, điều kiện để bảo vệ, phòng chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ (nếu có)

4.4.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)

Nêu phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (tập trung đối với phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải; đối với phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do hóa chất, phóng xạ, dầu tràn, dịch bệnh và do nguyên nhân khác được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường bao gồm: công trình (số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và yêu cầu kỹ thuật đối với từng công trình), thiết bị và bảo đảm vật tư, dụng cụ, phương tiện cần thiết để ứng phó sự cố môi trường; bố trí lực lượng tại chỗ để bảo đảm sẵn sàng ứng phó với từng kịch bản sự cố môi trường.

4.4.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động đến lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước)

4.4.6. Các công trình, biện pháp khác (nếu có)

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư:

5.1. Chương trình quản lý môi trường

5.2. Giám sát môi trường

Các nội dung, yêu cầu, tần suất, thông số giám sát ứng với từng giai đoạn của dự án đầu tư.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác (nếu có)

Bao gồm cả các yêu cầu phải điều chỉnh, bổ sung nội dung của dự án đầu tư và báo cáo đánh giá tác động môi trường cho phù hợp với nội dung yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường (nếu có).

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM của dự án;
- (2) Tên dự án;
- (3) Thẩm quyền ban hành (1);
- (4) Tên đầy đủ của văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1);
- (5) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao tổ chức thẩm định;
- (6) Chủ dự án đầu tư;
- (7) Địa điểm thực hiện dự án.

Mẫu số 22. Quyết định thành lập hội đồng thẩm định cấp/cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư

(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Hội đồng thẩm định cấp/ cấp lại giấy phép môi trường của (2)

(3)

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ (4);

Căn cứ Quyết định số... ngày... tháng... năm... của (5) về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2);

Xét đề nghị của (6) tại Văn bản số... ngày... tháng... năm... về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của (2);

Theo đề nghị của (7).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng thẩm định cấp/ cấp lại giấy phép môi trường của dự án (2) gồm các ông, bà có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Nơi công tác	Chức danh trong Hội đồng thẩm định
1	Chủ tịch hội đồng
2	Phó Chủ tịch hội đồng (nếu có)
3	Thành viên thư ký
4	Thành viên
...	Thành viên

Điều 2. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm xem xét, thẩm định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thẩm định cấp/ cấp lại giấy phép môi trường của dự án; gửi kết quả thẩm định cho (3). Hội đồng thẩm định tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Chi phí hoạt động của hội đồng thẩm định được thực hiện theo quy định pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. (7), (8), thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- (6);
- Lưu: VT,...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký
số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan cấp phép;
- (2) Dự án đầu tư;
- (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu của (1);
- (4) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1);
- (5) Thủ trưởng cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2);
- (6) Chủ dự án đầu tư;
- (7) Chức danh của thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao tổ chức thẩm định;
- (8) Chức danh người đứng đầu của (6).

Mẫu số 24. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra cấp/ cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở

(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Đoàn kiểm tra cấp/ cấp lại giấy phép môi trường của (2)

(3)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ (4);

Căn cứ Quyết định số... ngày... tháng... năm... của (5) về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2) (đối với trường hợp cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường);

Căn cứ Giấy phép môi trường số.....ngày...tháng...năm... của (đối với trường hợp cấp lại giấy phép môi trường);

Xét đề nghị của (6) tại Văn bản số... ngày... tháng... năm... về việc đề nghị cấp/cấp lại giấy phép môi trường của (2);

Theo đề nghị của (7).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn kiểm tra cấp/ cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư/cơ sở (2), gồm các ông, bà có tên sau đây:

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Nơi công tác	Chức danh trong Đoàn kiểm tra
1	Trưởng đoàn
2	Phó Trưởng đoàn (nếu có)
3	Thành viên thư ký
4	Thành viên
5	Thành viên
...	Thành viên

Điều 2. Đoàn kiểm tra có trách nhiệm kiểm tra thực tế, tổ chức thực hiện quan trắc chất thải theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm tra trong quá trình cấp/ cấp lại giấy phép môi trường của (2). Đoàn kiểm tra tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Chi phí hoạt động của đoàn kiểm tra được thực hiện theo quy định pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. (7), (8), Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- (6);
- Lưu: VT,...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan cấp phép;
- (2) Dự án đầu tư/cơ sở;
- (3) Thẩm quyền ban hành của (1);
- (4) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1);
- (5) Thẩm quyền ban hành của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2);
- (6) Chủ dự án đầu tư/cơ sở;
- (7) Chức danh của thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao tổ chức kiểm tra;
- (8) Chức danh người đứng đầu của (6).

Mẫu số 28. Biên bản họp hội đồng thẩm định cấp/ cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Họp Hội đồng thẩm định cấp/cấp lại giấy phép môi trường

- Chủ dự án đầu tư:.....
- Tên dự án đầu tư:.....
- Quyết định thành lập hội đồng thẩm định số... ngày ... tháng ... năm ... của ...
- Thời gian: ngày ... tháng ... năm ...
- Địa điểm:

1. Thành phần tham dự phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định:

1.1. Hội đồng thẩm định

- Thành viên hội đồng có mặt: *(chỉ nêu số lượng thành viên hội đồng có mặt)*.
- Thành viên hội đồng vắng mặt: *(ghi rõ số lượng kèm theo họ tên, chức danh trong hội đồng của tất cả các thành viên vắng mặt, nêu rõ có lý do hoặc không có lý do; trường hợp ủy quyền tham dự họp, nêu đầy đủ tên của văn bản ủy quyền)*.

1.2. Chủ dự án đầu tư: *(ghi rõ họ, tên, chức vụ tất cả các thành viên của chủ dự án đầu tư, cơ sở tham dự họp; trường hợp ủy quyền tham dự họp, nêu đầy đủ tên, ngày tháng của văn bản ủy quyền)*

1.3. Đại biểu tham dự:

2. Nội dung và diễn biến phiên họp: *(ghi theo trình tự diễn biến của phiên họp hội đồng, ghi đầy đủ các câu hỏi, trả lời, các ý kiến trao đổi, thảo luận của các bên tham gia phiên họp hội đồng thẩm định)*

2.1. Thành viên thư ký thông báo lý do và giới thiệu thành phần tham dự; giới thiệu người chủ trì phiên họp (Chủ tịch hội đồng hoặc Phó chủ tịch hội đồng trong trường hợp được ủy quyền) điều hành phiên họp

2.2. Chủ dự án đầu tư trình bày nội dung báo cáo: *(ghi những nội dung chính được chủ dự án đầu tư trình bày, đặc biệt chú trọng vào các nội dung trình bày khác so với báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường)*

2.3. Thảo luận, trao đổi giữa thành viên hội đồng với chủ dự án đầu tư về nội dung của báo cáo: *(ghi chi tiết và đầy đủ các nội dung trao đổi)*

2.4. Ý kiến nhận xét về báo cáo của các thành viên hội đồng: ...

2.5. Ý kiến của các đại biểu tham dự (nếu có):.....

2.6. Ý kiến của chủ dự án đầu tư:.....

3. Kết quả kiểm phiếu thẩm định

3.1. Số phiếu thông qua báo cáo không cần chỉnh sửa, bổ sung: .../(trên tổng số phiếu).

3.2. Số phiếu thông qua báo cáo với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: .../(trên tổng số phiếu).

3.3. Số phiếu không thông qua báo cáo: .../(trên tổng số phiếu).

4. Kết luận phiên họp

Người chủ trì phiên họp công bố kết luận của hội đồng thẩm định: (được tổng hợp trên cơ sở ý kiến của các thành viên hội đồng thẩm định, trong đó tóm tắt ngắn gọn những nội dung đạt yêu cầu của báo cáo, những nội dung của báo cáo phải được chỉnh sửa, bổ sung theo từng chương, mục của báo cáo đề xuất cấp/ cấp lại giấy phép môi trường).

5. Người chủ trì phiên họp tuyên bố kết thúc phiên họp

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(hoặc Phó chủ tịch hội đồng khi được ủy quyền)

(ký, ghi họ tên)

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

(ký, ghi họ tên)

Ghi chú:

Chủ trì phiên họp và Thư ký hội đồng ký phía dưới từng trang của Biên bản (trừ trang cuối).

Mẫu số 29. Biên bản kiểm tra cấp/ cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày..... tháng.....năm.....

BIÊN BẢN

Kiểm tra cấp/cấp lại giấy phép môi trường (2)

Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của (1) tiến hành kiểm tra thực tế, cụ thể như sau:

- Chủ dự án đầu tư/cơ sở:
- Thời gian: từ ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ...
- Địa điểm:.....(Ghi rõ địa điểm dự án đầu tư/cơ sở được kiểm tra).

I. Thành phần Đoàn kiểm tra

I.1. Thành viên có mặt

(Ghi đầy đủ họ tên và chức danh các thành viên có mặt trong số các thành viên có tên trong Quyết định thành lập đoàn kiểm tra).

I.2. Thành viên vắng mặt

(Ghi số lượng hoặc họ tên và chức danh trong Đoàn kiểm tra của các thành viên vắng mặt, lý do vắng mặt).

II. Đại diện chủ dự án đầu tư/cơ sở (ghi đầy đủ họ, tên, chức vụ của đại diện theo pháp luật/ người đứng đầu của dự án đầu tư/cơ sở)

- Với sự tham gia của: (ghi đầy đủ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác của những người có mặt, nếu có).

Trên cơ sở kết quả kiểm tra, kết quả trao đổi, thảo luận giữa các thành viên Đoàn kiểm tra và giữa thành viên Đoàn kiểm tra với chủ dự án đầu tư/cơ sở, các bên thống nhất các nội dung sau:

III. Thông tin về chung về dự án, cơ sở

1. Các hạng mục dây chuyền sản xuất của dự án đầu tư/cơ sở đã được xây dựng, lắp đặt

Loại hình hoạt động, quy mô, công suất.

2. Công trình xử lý nước thải

- Số lượng, quy mô, công suất.

3. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Số lượng, quy mô, công suất.

4. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính của cơ sở.

5. Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Số lượng, quy mô, diện tích.

6. Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Số lượng, quy mô, diện tích.

7. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)

8. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)

9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có)

Thuộc hay không thuộc đối tượng phải thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

10. Các nội dung đề nghị cấp phép của chủ dự án đầu tư/cơ sở: Nước thải/khí thải/tiếng ồn độ rung/dịch vụ xử lý chất thải nguy hại/nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài về làm nguyên liệu sản xuất.

11. Lấy mẫu chất thải (nếu có)

Nêu rõ số lượng và loại mẫu chất thải đã được Đoàn kiểm tra lấy tại dự án, cơ sở. (việc lấy mẫu chất thải được lập biên bản lấy mẫu theo quy định).

IV. Ý kiến của các thành viên tham gia Đoàn kiểm tra: *Ghi ý kiến của các thành viên tham gia buổi kiểm tra.*

V. Kết luận của Trưởng đoàn kiểm tra (hoặc Phó Trưởng đoàn kiểm tra khi được ủy quyền)

Trưởng đoàn kiểm tra (hoặc Phó Trưởng đoàn kiểm tra khi được ủy quyền) đưa ra kết luận (được tổng hợp trên cơ sở ý kiến của các thành viên Đoàn kiểm tra, trong đó tóm tắt ngắn gọn những nội dung đạt yêu cầu, những nội dung cần phải được chỉnh sửa, bổ sung hoặc cải tạo trên thực tế). Trong đó, nêu rõ ý kiến đồng ý hoặc đồng ý có chỉnh sửa bổ sung hoặc không đồng ý kiến nghị (3) cấp/cấp lại giấy phép môi trường.

- Trường hợp không đủ điều kiện cấp/cấp lại giấy phép môi trường cho dự án đầu tư/cơ sở thì nêu rõ lý do).

- Trường hợp đồng ý kiến nghị (3) cấp/cấp lại giấy phép môi trường với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ thì nêu rõ các nội dung cần chỉnh sửa, hoàn thiện.

VI. Ý kiến của chủ dự án đầu tư/cơ sở.....

Biên bản được lập vào hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ... tại..., đã được đọc cho những người tham dự cùng nghe và thống nhất nội dung. Biên bản được lập thành bản có giá trị pháp lý như nhau, Đoàn kiểm tra giữ.... bản, chủ dự án đầu tư/cơ sở giữ.... bản để thực hiện./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/ NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU
CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ**

(4)

(Chức vụ, chữ ký, đóng dấu)

**THƯ KÝ
ĐOÀN KIỂM TRA**

(Chữ ký)

**TM. ĐOÀN KIỂM TRA
TRƯỞNG ĐOÀN**

*(hoặc Phó trưởng đoàn
được ủy quyền)*

(Chữ ký)

Họ và tên

Họ và tên

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Cơ quan ban hành Quyết định kiểm tra;

(2) Tên dự án đầu tư/cơ sở;

(3) Cơ quan cấp giấy phép môi trường;

(4) Trường hợp chủ dự án, cơ sở là người nước ngoài thì bổ sung ô ký của Phiên dịch viên.

Mẫu số 30. Bản nhận xét của thành viên hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢN NHẬN XÉT

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
thành viên Hội đồng thẩm định**

1. Họ và tên người nhận xét:.....
2. Học hàm, học vị, chức vụ công tác:.....
3. Nơi công tác: (*Tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax, E-mail*).....
4. Tên dự án đầu tư:.....
5. Nhận xét về nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:

STT	Nội dung thẩm định	Đánh giá từng nội dung (Chọn 1 trong 3 mức đánh giá): (1) Đạt yêu cầu; (2) Cần hoàn thiện; (3) Không đạt yêu cầu	Nêu rõ lý do trong trường hợp đánh giá mức (2) hoặc (3)
1	Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền/khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp		
2	Kết quả tổng hợp số liệu về hiện trạng môi trường khu vực thực hiện dự án		
3	Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án		
4	Việc đánh giá và dự báo về nguồn thải của dự án; tác động của chất thải và các tác động khác của dự án đến môi trường; đánh giá, dự báo các		

	sự cố môi trường do chất thải gây ra		
4.1	Việc đánh giá và dự báo về nguồn thải của dự án; quy mô, tính chất của nước thải, khí thải, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại		
4.1.1	Nước thải		
4.1.2	Khí thải		
4.1.3	Chất thải rắn thông thường		
4.1.4	Chất thải nguy hại		
4.2	Đánh giá, dự báo các sự cố môi trường do chất thải gây ra		
5	Đánh giá và dự báo về tác động đến chế độ thủy văn của môi trường tiếp nhận nước thải, khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước (hoặc nguồn nước công trình thủy lợi)		
6	Đánh giá và dự báo về tác động tới lòng, bờ, bãi sông, dòng chảy (đối với dự án khai thác cát, sỏi và khoáng sản trên sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa và vùng cửa sông, ven biển)		
7	Sự phù hợp của các giải pháp bảo vệ môi trường		
7.1	Phương án thu gom, quản lý chất thải		
7.2	Biện pháp, công nghệ xử lý nước thải		
7.3	Biện pháp, công nghệ xử lý bụi, khí thải		
7.4	Phương án quản lý chất thải nguy hại		
7.5	Phương án quản lý chất thải rắn thông thường		
7.6	Các biện pháp khác nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường tiếp nhận nước thải		

7.7	Các công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do chất thải gây ra		
8	Phương án cải tạo, phục hồi môi trường, bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có)		
9	Khối lượng chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát		
10	Khối lượng chất thải rắn thông thường (chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt,...)		
11	Nội dung đề nghị cấp phép môi trường		
11.1	Nước thải		
11.2	Khí thải		
11.3	Tiếng ồn, độ rung		
11.4	Công trình, thiết bị xử lý chất thải nguy hại		
11.5	Mã chất thải nguy hại và khối lượng được phép xử lý		
11.6	Số lượng Trạm trung chuyển chất thải nguy hại; địa bàn hoạt động		
11.7	Loại, khối lượng phế liệu đề nghị nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất		
12	Sự phù hợp của kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình giám sát môi trường; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng		
12.1	Đối với nước thải		
12.2	Đối với khí thải		
12.3	Giám sát khác		
13	Các cam kết của chủ dự án		

6. Nhận xét về hình thức của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường (nhận xét ngắn gọn theo trình tự các chương, mục của báo cáo):.....

7. Những nhận xét khác

7.1. Về thông tin, số liệu làm cơ sở để lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường (*mức độ đầy đủ, chi tiết, chính xác của các thông tin, số liệu*).....

7.2. Về mức độ thỏa đáng của các đánh giá, kết luận nêu trong báo cáo ...

7.3. Câu hỏi (nếu có)

8. Những yêu cầu đối với chủ dự án đầu tư ...

9. Kết luận (*nêu rõ 01 trong 03 mức độ*): *thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung; thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung; không thông qua (nêu rõ lý do).*

(Địa danh), ngày... tháng ... năm...

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi họ tên)

Ghi chú: Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, thành viên hội đồng thẩm định không thẩm định các nội dung từ Mục 1 đến Mục 6 tại Bảng trên.

Mẫu số 31. Phiếu thẩm định của thành viên hội đồng thẩm định cấp/ cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư

*(Cơ quan cấp giấy phép môi trường)
(đóng dấu treo của cơ quan cấp phép hoặc
cơ quan được giao tổ chức cấp phép)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHIẾU THẨM ĐỊNH

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

1. Họ và tên:
2. Nơi công tác: *(tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax, e-mail)*.....
3. Lĩnh vực chuyên môn: *(chỉ ghi tối đa hai (02) lĩnh vực chuyên môn có kinh nghiệm nhất và liên quan đến lĩnh vực môi trường hoặc lĩnh vực hoạt động của dự án)*
4. Chức danh trong Hội đồng thẩm định:
5. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định số ... ngày ... tháng ... năm ... của
6. Tên dự án đầu tư :.....
7. Chủ dự án đầu tư:.....
8. Ý kiến thẩm định đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư *(lựa chọn bằng cách ký tên vào 01 trong 03 mức: 8.1; 8.2 hoặc 8.3 sau đây)*
 - 8.1. Thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung
 - 8.2. Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung
 - 8.3. Không thông qua
9. Kiến nghị: *(đối với chủ dự án đầu tư, cơ quan cấp phép và cơ quan phê duyệt dự án (nếu có))*

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI VIẾT PHIẾU THẨM ĐỊNH

(Chữ ký)

Họ và tên

Mẫu số 32. Bản nhận xét của thành viên đoàn kiểm tra cấp/ cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN NHẬN XÉT
của thành viên Đoàn kiểm tra cấp/cấp lại giấy phép môi trường**

1. Họ và tên người nhận xét:.....
2. Học hàm, học vị, chức vụ công tác:.....
3. Nơi công tác: (*Tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax, e-mail*)...
4. Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra số..... ngày..... tháng..... năm..... của
- 5 Chức danh trong Đoàn kiểm tra:
6. Tên dự án đầu tư/cơ sở:.....
7. Chủ dự án đầu tư/cơ sở:.....

I. Nhận xét

A. Về hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại giấy phép môi trường

Nhận xét ngắn gọn về sự đầy đủ của các thông tin cung cấp trong báo cáo, sự phù hợp của nội dung báo cáo.

B. Về kiểm tra thực tế

1. Hạng mục dây chuyền sản xuất của dự án đầu tư/cơ sở đã được xây dựng, lắp đặt

Nhận xét (nếu có) về loại hình hoạt động, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất của dự án đầu tư/cơ sở; các dây chuyền sản xuất chính; hạng mục phụ trợ của dự án đầu tư/cơ sở; hạng mục kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có).

2. Công trình xử lý nước thải:

Nhận xét về số lượng, quy mô, công suất, quy trình công nghệ của từng công trình xử lý nước thải; vị trí xả nước thải ra môi trường tiếp nhận; môi trường tiếp nhận nước thải; tên công trình thủy lợi tiếp nhận nước thải (nếu có) và cơ quan quản lý công trình thủy lợi; những thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có) nhưng chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; những thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần, giấy phép môi trường đã được cấp (nếu có).

3. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Nhận xét về số lượng, quy mô, công suất, quy trình công nghệ của từng công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải; những thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có) nhưng chưa đến mức

phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; những thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần, giấy phép môi trường đã được cấp (nếu có).

4. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nhận xét về nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính của dự án đầu tư/cơ sở.

5. Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Nhận xét về các công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường; những thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường đã được cấp (nếu có).

6. Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Nhận xét về các công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại; những thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường đã được cấp (nếu có).

Lưu ý: Công trình, thiết bị xử lý chất thải nguy hại nêu tại mục này là công trình, thiết bị để tự xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của dự án đầu tư/cơ sở (không thuộc trường hợp dự án đầu tư/cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại).

7. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)

Nhận xét về các công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; những thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường đã được cấp (nếu có); biện pháp, quy trình vận hành công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

8. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)

Nhận xét về các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).

9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có)

Nhận xét về kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có) đối với dự án đầu tư/cơ sở khai thác khoáng sản, dự án đầu tư/cơ sở có bãi chôn lấp chất thải hoặc dự án đầu tư/cơ sở gây tổn thất đa dạng sinh học.

10. Các nội dung đề nghị cấp phép môi trường

Nhận xét về các nội dung đề nghị cấp/cấp lại giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư/cơ sở. Trường hợp có thay đổi nội dung cấp phép (cấp lại) thì nêu rõ nội dung thay đổi.

11. Các nhận xét khác (nếu có)

(Ghi chú: Có thể tích hợp các nội dung nhận xét từ Mục 1 đến Mục 10 thành một mục nhận xét chung).

II. Kết luận, kiến nghị

- Đưa ra kết luận, nêu rõ ý kiến đồng ý hoặc đồng ý có chỉnh sửa bổ sung hoặc không đồng ý kiến nghị cấp/cấp lại giấy phép môi trường. Trường hợp không đồng ý cấp/cấp lại giấy phép môi trường cho dự án đầu tư/cơ sở thì nêu rõ lý do.
- Các kiến nghị khác (nếu có).

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI VIẾT BẢN NHẬN XÉT

(Chữ ký)

Họ và tên

Mẫu số 33. Văn bản thông báo hoàn thiện hoặc trả hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

V/v hoàn thiện hoặc trả hồ sơ
đề nghị cấp giấy phép môi
trường của dự án đầu tư/cơ sở

Kính gửi: (3)

(1) nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của (2) kèm theo Văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... của (3). Căn cứ kết quả thẩm định của hội đồng thẩm định (hoặc kết quả kiểm tra của đoàn kiểm tra) (kèm theo các bản sao biên bản liên quan), (1) thông báo và đề nghị như sau:

- Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: đề nghị (3) chỉnh sửa, bổ sung hoặc giải trình (nêu rõ các nội dung cần chỉnh sửa, hoàn thiện); hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của (2). Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của (2) sau khi hoàn thiện đề nghị gửi về (1) để được xem xét, cấp giấy phép môi trường theo quy định.

- Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường không thông qua: (1) thông báo trả hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của (2) và nêu rõ lý do.

(1) thông báo đề (3) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...
- Lưu: VT,...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên**Ghi chú:**

- (1) Cơ quan cấp giấy phép môi trường;
- (2) Dự án đầu tư/cơ sở;
- (3) Chủ dự án đầu tư/cơ sở.

Mẫu số 37. Văn bản tham vấn ý kiến cơ quan, tổ chức trong quá trình cấp/cấp lại giấy phép môi trường

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

V/v tham vấn ý kiến trong
quá trình cấp/cấp lại giấy
phép môi trường

Kính gửi: (3)

(1) nhận được hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại giấy phép môi trường của (2) do (4) làm chủ đầu tư.

Căn cứ quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, (1) gửi đến (3) văn bản đề nghị cấp/cấp lại giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở và báo cáo đề xuất cấp/cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở.

(1) đề nghị (3) cho ý kiến về các nội dung sau:

- Cho ý kiến về việc (2) hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (*trường hợp lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức quy định tại điểm d khoản 2 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường*).

- Cho ý kiến về việc xả trực tiếp nước thải của (2) vào sông, hồ liên tỉnh, sông, hồ giáp ranh giữa các tỉnh hoặc xả ra vùng biển ven bờ (*theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường*).

- Cho ý kiến về kết quả tính toán của mô hình phát tán chất ô nhiễm, sự cố môi trường (*theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường*).

(1) rất mong nhận được ý kiến của (3) để làm cơ sở khi xem xét cấp/cấp lại giấy phép môi trường của (2). Đề nghị (3) cho ý kiến bằng văn bản và gửi về (1) trước ngày...tháng...năm... để tổng hợp.

Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà (1) không nhận được văn bản cho ý kiến thì được hiểu là (3) đã chấp thuận nội dung đề nghị cấp/cấp lại giấy phép môi trường của (2) .

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: VT,...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan cấp giấy phép môi trường;
- (2) Dự án đầu tư, cơ sở;
- (3) Cơ quan, tổ chức được tham vấn ý kiến;

(4) Chủ dự án đầu tư, cơ sở

Họ và tên**Mẫu số 39. Văn bản trả lời của cơ quan, tổ chức được tham vấn trong quá trình cấp/ cấp lại giấy phép môi trường**

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

V/v cho ý kiến việc cấp/cấp
lại giấy phép môi trường của
dự án đầu tư, cơ sở

Kính gửi: (3)

(1) nhận được Công văn số..... ngày...tháng...năm ... của (3) về việc tham vấn ý kiến trong quá trình cấp/cấp lại giấy phép môi trường của (2) do (4) làm chủ đầu tư và các hồ sơ có liên quan. Sau khi xem xét, (1) có ý kiến như sau:

- Nêu ý kiến về việc (2) hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (*trường hợp trả lời ý kiến của cơ quan, tổ chức quy định tại điểm d khoản 2 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường*).

- Nêu ý kiến về việc xả trực tiếp nước thải của (2) vào sông, hồ liên tỉnh, sông, hồ giáp ranh giữa các tỉnh hoặc xả ra vùng biển ven bờ (*trường hợp trả lời ý kiến của UBND cấp tỉnh quy định tại điểm b khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường*).

- Nêu ý kiến về kết quả tính toán của mô hình phát tán chất ô nhiễm, sự cố môi trường (*trường hợp trả lời ý kiến của Tổ chức chuyên môn quy định tại điểm b khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường*).

(Các trường hợp cho ý kiến cần nêu rõ đồng ý hoặc không đồng ý. Trường hợp không đồng ý thì chỉ rõ các nội dung, vấn đề cụ thể và lý do không đồng ý).

Trên đây là ý kiến của (1) gửi (3) để tổng hợp, xem xét trong quá trình cấp/cấp lại giấy phép môi trường của (2)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ***(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)***Họ và tên****Ghi chú:**

- (1) Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến;
- (2) Dự án đầu tư, cơ sở;
- (3) Cơ quan cấp giấy phép môi trường đã gửi văn bản lấy ý kiến tham vấn;
- (4) Chủ dự án đầu tư, cơ sở.

Mẫu số 40. Giấy phép môi trường

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: .../GPMT-	(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...
GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	
CƠ QUAN CẤP PHÉP (1)	
<p><i>Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;</i> <i>Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</i> <i>Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</i> <i>Căn cứ văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan cấp Giấy phép môi trường;</i> <i>Căn cứ ...;</i> <i>Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của (tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) ngày...tháng... năm... và hồ sơ kèm theo;</i> <i>Theo đề nghị của (2).</i></p>	
QUYẾT ĐỊNH:	
<p>Điều 1: Cấp phép cho (tên tổ chức/cá nhân), địa chỉ tại (ghi địa chỉ trụ sở chính theo giấy đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi thường trú) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư/cơ sở (tên cơ sở được cấp giấy phép, địa chỉ của cơ sở theo đơn vị hành chính) với các nội dung như sau:</p>	
<p>1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở</p> <p>1.1. Tên dự án đầu tư/cơ sở</p> <p>1.2. Địa điểm hoạt động</p> <p>1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập</p> <p>1.4. Mã số thuế</p> <p>1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: (đối với dự án đầu tư khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp cần ghi rõ các ngành, nghề được thu hút đầu tư).</p> <p>1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích (m² hoặc ha). - Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). - Dự án đầu tư nhóm I, II hoặc III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. - Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này. 	
<p>2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo <i>(Chỉ ghi những nội dung được cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường)</i></p> <p>2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.</p> <p>2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.</p>	

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Được phép nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.6. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.7. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này (nếu có).

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. *(Tên tổ chức/cá nhân)* có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày.... tháng ... năm).

Giấy phép môi trường số ..., cấp ngày tháng.... năm.... hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực *(chỉ ghi trong trường hợp cấp đổi, cấp lại Giấy phép môi trường)*.

Điều 4. Giao (2), (3) tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án, cơ sở;
- Sở TN&MT tỉnh/TP... (trường hợp Bộ TN&MT cấp phép);
- UBND huyện/quận/thị xã/TP trực thuộc tỉnh (trường hợp UBND tỉnh hoặc Sở TN&MT cấp phép);
- Ban QLKCN, KKT (đối với dự án, cơ sở nằm trong khu KCN, KKT);
- Công Thông tin điện tử của cơ quan cấp phép;
- Công Thông tin một cửa quốc gia (đối với dự án, cơ sở có nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất);
- Lưu..., website,...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

***(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)***

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan cấp phép là cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường;
- (2) Chức danh của thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan chuyên môn tham mưu việc cấp giấy phép môi trường ;
- (3) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường tại địa phương đối với trường hợp giấy phép môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện cấp.

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số... ngày ... tháng ... năm ... của ...)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải (nêu tên nguồn phát sinh nước thải tại dự án, cơ sở: sinh hoạt, sản xuất...)

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải (trường hợp có từ 02 dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận trở lên, các dòng nước thải tiếp theo được mô tả tương tự dòng nước thải thứ nhất)

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: ghi rõ tên, vị trí hành chính (thôn, ấp/tổ, khu phố; xã/phường, thị trấn; huyện/quận, thị xã, thành phố; tỉnh/thành phố) của sông, suối, kênh, rạch, vùng biển, hồ, đầm, ao nơi dòng nước thải xả vào.

2.2. Vị trí xả nước thải (nêu rõ vị trí xả nước thải vào nguồn tiếp nhận)

- Thôn, ấp/tổ, khu phố.....xã/phường, thị trấn.....huyện/quận, thị xã, thành phố..... tỉnh/thành phố.....

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục..., múi chiều....).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:..... m³/ngày đêm m³/giờ.

2.4. Phương thức xả nước thải (ghi rõ hệ thống dẫn nước thải sau xử lý đến vị trí xả vào nguồn nước tiếp nhận và phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước là bơm, tự chảy, xả ngầm, xả mặt, xả ven bờ, xả giữa dòng,...).

2.5. Chế độ xả nước thải (ghi rõ xả nước thải là liên tục (24 giờ) hay gián đoạn; chu kỳ xả, thời gian xả trong một chu kỳ; xả theo mùa vụ sản xuất hay theo các thời điểm trong ngày).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải (ghi tên quy chuẩn áp dụng), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1					
2					
...					

(Trường hợp có đấu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp cần ghi rõ đã có hợp đồng/văn bản thỏa thuận xử lý nước thải) và không phải ghi chi tiết các nội dung tại mục 1, 2).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải (trường hợp có từ 02 công trình, thiết bị trở lên, các công trình, thiết bị tiếp theo được mô tả tương tự công trình, thiết bị thứ nhất)

LƯU Ý: Tóm tắt quy trình công nghệ.

- Công suất thiết kế.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có) (trường hợp có từ 02 hệ thống, thiết bị trở lên, các hệ thống, thiết bị tiếp theo được mô tả tương tự hệ thống, thiết bị thứ nhất)

- Số lượng.
- Vị trí lắp đặt.
- Thông số lắp đặt.
- Thiết bị lấy mẫu tự động.
- Camera theo dõi.
- Kết nối, truyền số liệu.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố (nếu có)

(Trường hợp có đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp cần bổ sung thông tin về vị trí, số lượng điểm đầu nối).

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối nước thải (đối với trường hợp cấp giấy phép môi trường cho khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp)

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm (nếu thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm)

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm (ghi rõ khoảng thời gian)

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này)

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này)

2.3. Tần suất lấy mẫu (ghi rõ tần suất theo quy định)

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi (nếu có)

3.3. Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ dự án đầu tư, cơ sở phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

3.4. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo (nếu có).

3.5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác (nếu có).

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số... ngày ... tháng ... năm ... của ...)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải (nêu từng nguồn phát sinh bụi, khí thải tại dự án, cơ sở)

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải (trường hợp có từ 02 dòng khí thải xả vào môi trường không khí trở lên, các dòng khí thải tiếp theo được mô tả tương tự dòng khí thải thứ nhất)

2.1. Vị trí xả khí thải (nêu rõ vị trí tọa độ vị trí xả khí thải theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực tiếp, múi chiều....).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:..... m³/ngày (24 giờ) m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải (ghi rõ xả khí thải là liên tục (24 giờ) hay gián đoạn; chu kỳ xả, thời gian xả trong một chu kỳ; xả theo mùa vụ sản xuất hay theo các thời điểm trong ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (*ghi tên quy chuẩn áp dụng*), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1					
2					
...					

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải (*trường hợp có từ 02 công trình, thiết bị trở lên, các công trình, thiết bị tiếp theo được mô tả tương tự công trình, thiết bị thứ nhất*)

- Tóm tắt quy trình công nghệ.

- Công suất thiết kế.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (*nếu có*) (*trường hợp có từ 02 hệ thống, thiết bị trở lên, các hệ thống, thiết bị tiếp theo được mô tả tương tự hệ thống, thiết bị thứ nhất*)

- Số lượng.

- Vị trí lắp đặt.

- Thông số lắp đặt.

- Camera theo dõi.

- Kết nối, truyền số liệu.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố (*nếu có*)

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm (*nếu thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm*)

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm (*ghi rõ khoảng thời gian*)

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (*theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này*)

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (*thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này*)

2.3. Tần suất lấy mẫu (*ghi rõ tần suất theo quy định*)

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo (*nếu có*).

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác (nếu có).

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG***(Kèm theo Giấy phép môi trường số... ngày ... tháng ... năm ... của ...)***A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung (nêu từng nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung tại dự án, cơ sở: Dây chuyền, máy móc thiết bị sản xuất)

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (ghi tên quy chuẩn áp dụng), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1				Khu vực đặc biệt
2				Khu vực thông thường
...				

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1				Khu vực đặc biệt
2				Khu vực thông thường
...				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo (nếu có)

2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác (nếu có)

Phụ lục 4**NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG***(Kèm theo Giấy phép môi trường số... ngày ... tháng ... năm ... của ...)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1
...

2. Danh mục mã chất thải nguy hại và khối lượng

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
1
...

Ghi chú: Đối với bãi chôn lấp hoặc bể đóng kén thì tính theo thể tích của bãi chôn lấp hoặc bể đóng kén (thay vì ghi khối lượng)

3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại:

TT	Tên trạm trung chuyển	Địa điểm
1
...

4. Địa bàn hoạt động:

TT	Vùng	Tỉnh
1
...

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho, khu vực lưu giữ, trạm trung chuyển chất thải nguy hại:

1.2. Kho/khu vực lưu chứa chất thải trong nhà (*trường hợp có từ 02 kho/khu vực lưu chứa trở lên, các kho lưu chứa tiếp theo được mô tả tương tự kho/khu vực lưu chứa thứ nhất*)

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà.

1.3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại (*trường hợp có từ 02 trạm trung chuyển trở lên, các trạm trung chuyển tiếp theo được mô tả tương tự trạm trung chuyển thứ nhất*):

- Diện tích trạm trung chuyển.

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa chất thải tại trạm trung chuyển.

- Chất thải phát sinh (nếu có) và biện pháp quản lý.

2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại (*trường hợp có từ 02 hệ thống, công trình, thiết bị trở lên, các hệ thống tiếp theo được mô tả tương tự hệ thống thứ nhất*)

- Tóm tắt quy trình công nghệ sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại (trường hợp hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại đã được mô tả trong giấy phép thì trích dẫn đến đề mục đã mô tả và không cần mô tả lại).

- Công suất thiết kế (tấn/năm).

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý (nếu có).

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

3.1. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo (*nếu có*)

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác (*nếu có*)

Phụ lục 5**NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG***(Kèm theo Giấy phép môi trường số... ngày ... tháng ... năm ... của ...)***A. NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU**Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu¹

T	Tên phế liệu nhập khẩu	Mã HS	Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu (tấn/năm)
	Tổng khối lượng theo nhóm phế liệu có chung mã HS 04 số (sắt thép; nhựa; giấy; thủy tinh; từng kim loại màu).
	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT:

1. Hệ thống, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu (*trường hợp có từ 02 hệ thống, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu trở lên, các hệ thống tiếp theo được mô tả tương tự hệ thống, thiết bị thứ nhất*)

- Loại phế liệu sử dụng.
- Tóm tắt quy trình công nghệ trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu.
- Công suất thiết kế (tấn/năm).
- Hệ số hao hụt.
- Sản phẩm (tấn/năm).

2. Biện pháp, phương án xử lý các tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu

2.1. Hệ thống, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu (*nếu có*) (*trường hợp có từ 02 hệ thống, thiết bị trở lên, các hệ thống, thiết bị tiếp theo được mô tả tương tự hệ thống, thiết bị thứ nhất*)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý tạp chất (*trường hợp công nghệ xử lý tạp chất đã được mô tả trong giấy phép thì trích dẫn đến đề mục đã mô tả và không cần mô tả lại*).
- Công suất thiết kế (tấn/năm).

2.2. Phương án chuyển giao, xử lý các tạp chất: Phải ký hợp đồng và chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý theo quy định pháp luật.

3. Yêu cầu đối với kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu (*trường hợp có từ 02 kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu trở lên, các kho lưu giữ tiếp theo được mô tả tương tự kho lưu giữ thứ nhất*)

- Diện tích kho lưu giữ.
- Thiết kế, cấu tạo của kho.
- Vật liệu làm tường và vách ngăn.
- Biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.
- Hệ thống thu gom nước mưa.
- Hệ thống thu gom, xử lý các loại nước thải phát sinh.
- Khả năng lưu giữ tối đa (tấn).

¹ Lưu ý: khối lượng không vượt quá 80% nhu cầu sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất theo công suất thiết kế theo quy định tại khoản 4 Điều 45 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu (trường hợp có từ 02 bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu trở lên, các bãi lưu giữ tiếp theo được mô tả tương tự bãi lưu giữ thứ nhất)

- Diện tích bãi lưu giữ.
- Thiết kế, cấu tạo của bãi.
- Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi phế liệu.
- Biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ phế liệu.
- Khả năng lưu giữ tối đa (tấn).

5. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

5.1. Chỉ được phép nhập khẩu khối lượng phế liệu đảm bảo sức chứa của kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; chỉ được sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất tại dự án, cơ sở của mình; nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu quy định trong Giấy phép môi trường này.

5.2. Phế liệu nhập khẩu phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

5.3. Phải tái xuất đối với những lô hàng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; Trường hợp không thể tái xuất, phải thỏa thuận với đơn vị có đủ năng lực để xử lý, tiêu hủy chất thải, phế liệu vi phạm theo quy định pháp luật.

5.4. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo (nếu có).

5.5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác (nếu có).

Phụ lục 6

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số... ngày ... tháng ... năm ... của ...)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên (ghi rõ chủng loại, khối lượng phát sinh theo tháng hoặc theo năm, mã chất thải theo quy định tại Mục C Mẫu số 01 Phụ lục III Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 04/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT).

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (ghi rõ chủng loại, khối lượng phát sinh theo tháng hoặc theo năm).

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (ghi rõ khối lượng phát sinh theo tháng hoặc theo năm).

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát (ghi rõ khối lượng dự kiến phát sinh theo tháng hoặc theo năm, mã chất thải theo quy định tại Mục C Mẫu số 01 Phụ lục III Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho/khu vực lưu chứa trong nhà (*trường hợp có từ 02 kho/khu vực lưu chứa trở lên, các kho lưu chứa tiếp theo được mô tả tương tự kho/khu vực lưu chứa thứ nhất*).

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời (*trường hợp có từ 02 kho/khu vực lưu chứa trở lên, các kho lưu chứa tiếp theo được mô tả tương tự kho/khu vực lưu chứa thứ nhất*).

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Kho/khu vực lưu chứa (*trường hợp có từ 02 kho/khu vực lưu chứa trở lên, các kho/khu vực lưu chứa tiếp theo được mô tả tương tự kho lưu chứa thứ nhất*).

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (*nếu có, bao gồm tự xử lý chất thải y tế theo mô hình cụm*)

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại (*trường hợp có từ 02 hệ thống, công trình, thiết bị trở lên, các hệ thống tiếp theo được mô tả tương tự hệ thống, công trình, thiết bị thứ nhất*)

- Loại chất thải nguy hại tự xử lý, tái chế, tái sử dụng.

- Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng (tấn/năm).

- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý, tái chế, tái sử dụng.

- Công suất thiết kế (tấn/năm).

- Sản phẩm tái chế (nếu có).

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt (*trường hợp có từ 02 hệ thống, công trình, thiết bị trở lên, các hệ thống tiếp theo được mô tả tương tự hệ thống, công trình, thiết bị thứ nhất*)

- Loại chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng.

- Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng (tấn/năm).

- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý, tái chế, tái sử dụng.

- Công suất thiết kế (tấn/năm).

- Sản phẩm tái chế (nếu có).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG (*nếu có*)

- Ghi rõ các yêu cầu phòng ngừa sự cố môi trường, ứng phó sự cố môi trường phải thực hiện.

Phụ lục 7

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số... ngày ... tháng ... năm ... của ...)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG (*nếu có*)

Ghi rõ các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường, kinh phí, thời gian thực hiện.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC (*nếu có*)

Ghi rõ các nội dung bồi hoàn đa dạng sinh học phải thực hiện.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

(Chỉ ghi Phần này trong trường hợp dự án đầu tư/cơ sở được thực hiện theo nhiều giai đoạn, có nhiều công trình, hạng mục công trình và chưa hoàn thành hết các nội dung trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường).

Ghi rõ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường (bao gồm cả giai đoạn thi công và vận hành) đã được phê duyệt trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường mà chủ dự án đầu tư, cơ sở tiếp tục thực hiện.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (nếu có)

- *Ghi rõ các yêu cầu liên quan đến quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường và các nội dung quản lý môi trường khác (nếu có).*

- *Ghi rõ các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác mà chủ dự án/cơ sở phải tiếp tục thực hiện, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định pháp luật.*

Mẫu số 41. Giấy phép môi trường điều chỉnh

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: .../GPMT-	(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...
GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG (Cấp điều chỉnh lần...)	
CƠ QUAN CẤP PHÉP (1)	
<p><i>Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Căn cứ văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan cấp giấy phép môi trường; Căn cứ ...; Căn cứ Giấy phép môi trường số... của (tên tổ chức/cá nhân được cấp phép) ngày ... tháng... năm...; Xét Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường số... của (tên tổ chức/cá nhân được cấp phép) ngày...tháng... năm...; Theo đề nghị của (2).</i></p>	
QUYẾT ĐỊNH:	
<p>Điều 1: Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số ... của (tên tổ chức/cá nhân được cấp giấy phép), có địa chỉ tại (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo giấy đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi thường trú), chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần...) này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số ...</p> <p>Điều 2. (Tên tổ chức/cá nhân được cấp giấy phép) tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số ... và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường này (cấp điều chỉnh lần ...).</p> <p>Điều 3. Giấy phép môi trường này (cấp điều chỉnh lần ...) có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số ... hết hiệu lực./.</p>	

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Chủ dự án, cơ sở;
- Sở TN&MT tỉnh/TP... (trường hợp Bộ TN&MT cấp phép);
- UBND huyện/quận/thị xã/TP trực thuộc tỉnh (trường hợp UBND tỉnh hoặc Sở TN&MT cấp phép);
- Ban QLKCN, KKT (đối với dự án, cơ sở nằm trong khu KCN, KKT);
- Công Thông tin điện tử của cơ quan cấp phép;
- Công Thông tin một cửa quốc gia (đối với dự án, cơ sở có nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất);
- Luru, website,...

Ghi chú:

- (1) Cơ quan cấp phép là cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường;
- (2) Chức danh của thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan chuyên môn tham mưu việc cấp giấy phép môi trường.

Phụ lục
NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Giấy phép môi trường số... ngày ... tháng ... năm ... của ...)

(Chỉ ghi những nội dung điều chỉnh)

1. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải (nếu có).
2. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải (nếu có).
3. Điều chỉnh về bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và các yêu cầu bảo vệ môi trường (nếu có).
4. Điều chỉnh nội dung cấp phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và yêu cầu về bảo vệ môi trường (nếu có).
5. Điều chỉnh nội dung cấp phép nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và yêu cầu bảo vệ môi trường (nếu có).
6. Điều chỉnh về yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường (nếu có).
7. Các điều chỉnh khác (nếu có).
8. Các yêu cầu và điều kiện kèm theo (nếu có) đối với nội dung điều chỉnh.

Mẫu số 42. Quyết định thu hồi giấy phép môi trường

(1)

Số:
(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thu hồi giấy phép môi trường của (2)**

(3)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy phép môi trường số..... ngày....tháng.....năm... của (1);

Căn cứ (4);

Theo đề nghị của (5).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Giấy phép môi trường số..... ngày...tháng...năm... của (1).
Lý do thu hồi:

1.

2.

.....

Điều 2. (6) có trách nhiệm bàn giao cho (1) toàn bộ bản chính Giấy phép môi trường số... ngày...tháng...năm... của (1) theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Giấy phép môi trường số ... ngày...tháng...năm... của (1) hết hiệu lực kể từ ngày ban hành Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; (5), thủ trưởng các đơn vị có liên quan và (6) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- (6);
- ...
- Lưu: VT,...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan đã cấp giấy phép môi trường;
- (2) Dự án đầu tư, cơ sở;
- (3) Thẩm quyền ban hành của (1);
- (4) Căn cứ để phát hiện giấy phép môi trường phải bị thu hồi (nếu có);
- (5) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan trực thuộc (1);
- (6) Chủ dự án đầu tư, cơ sở.

Mẫu số 44a. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra thực tế quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở

(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: (Địa danh), ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Đoàn kiểm tra thực tế quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của (2)

(3)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ (4);

Căn cứ Giấy phép môi trường số.....ngày...tháng...năm... của (1);

Căn cứ Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của (2);

Theo đề nghị của (5).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn kiểm tra kiểm tra thực tế quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của (2), gồm các ông, bà có tên sau đây:

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Nơi công tác	Chức danh trong Đoàn kiểm tra
1	Trưởng đoàn
2	Phó Trưởng đoàn (nếu có)
3	Thành viên thư ký

4	Thành viên
...	Thành viên

Điều 2. Đoàn kiểm tra có trách nhiệm kiểm tra thực tế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm tra quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của (2) theo Giấy phép môi trường số.....ngày...tháng...năm...; lấy và phân tích mẫu chất thải theo quy định. Đoàn kiểm tra tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Chi phí hoạt động của đoàn kiểm tra được thực hiện theo quy định pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. (5), (6), Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- (6);
- Lưu: VT,...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan cấp phép;
- (2) Dự án đầu tư/cơ sở;
- (3) Thẩm quyền ban hành của (1);
- (4) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1);
- (5) Chức danh của thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao tổ chức kiểm tra;
- (6) Chủ dự án đầu tư/cơ sở.

Mẫu số 47. Văn bản đăng ký môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

V/v đăng ký môi trường cho
dự án đầu tư, cơ sở

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: (3)

(1) là chủ đầu tư của (2), thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Địa chỉ trụ sở chính của (1).

- Giấy chứng nhận đầu tư/dăng ký kinh doanh số:..... (hoặc các giấy tờ tương đương (nếu có)).

- Người đại diện theo pháp luật/ Người đứng đầu của (1):.....

- Điện thoại:; Fax:; e-mail:.....

(1) đăng ký môi trường cho (2) với các nội dung sau:

1. Thông tin chung về dự án đầu tư, cơ sở

- Tên dự án đầu tư, cơ sở: (2).

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư, cơ sở; nguồn vốn và tiến độ thực hiện dự án đầu tư:.....

- Quy mô; công suất; công nghệ và loại hình sản xuất của dự án đầu tư, cơ sở:.....

- Đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo Quyết định số.....ngày... tháng... năm (nếu có) (kèm bản sao Quyết định).

2. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng và các sản phẩm của dự án đầu tư, cơ sở

(Liệt kê các loại nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng và các sản phẩm của dự án đầu tư, cơ sở).

3. Loại, khối lượng chất thải phát sinh của dự án đầu tư, cơ sở

- Loại nước thải (sinh hoạt, công nghiệp), khối lượng nước thải từng loại phát sinh hoặc dự kiến phát sinh và quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng:.....

- Nguồn và lưu lượng khí thải phát sinh hoặc dự kiến phát sinh và quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng:.....

- Loại và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hoặc dự kiến phát sinh:.....

- Loại và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh hoặc dự kiến phát sinh:.....

- Loại và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh hoặc dự kiến phát sinh:.....

4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở

- Phương án thu gom, quản lý, xử lý nước thải phát sinh hoặc dự kiến phát sinh và quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng:.....

- Phương án thu gom, quản lý, xử lý khí thải phát sinh hoặc dự kiến phát sinh và quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng:

- Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hoặc dự kiến phát sinh:.....

- Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh hoặc dự kiến phát sinh:.....

- Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại phát sinh hoặc dự kiến phát sinh:.....

5. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường

(Nêu các cam kết về bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng dự án đầu tư và trong quá trình hoạt động sản xuất của dự án đầu tư, cơ sở)

Chúng tôi gửi kèm văn bản này 01 (một) Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư, cơ sở *(trường hợp dự án đầu tư, cơ sở đã có báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo quy định)*.

Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị (3) tiếp nhận đăng ký môi trường của (2)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/ NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU CỦA (1)

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Chủ dự án đầu tư, cơ sở;
- (2) Dự án đầu tư, cơ sở;
- (3) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi triển khai (2).

3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Mục C Mẫu số 01 và các mẫu số 04, 06a, 10, 11, 12, 13, 14, 15 Phụ lục III như sau:

Mẫu số 01. Danh mục chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường

C. Danh mục chi tiết của các CTNH, CTCNPKS, CTCRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
.....							
12 08	Chất thải từ quá trình sơ chế cơ học chất thải tại nơi phát sinh hoặc trung chuyển (ví dụ quá trình phân loại, băm, nghiền, nén ép, tạo hạt) Wastes from the mechanical treatment of waste (for example sorting, crushing, compacting, pelletising) not otherwise specified	19 12					
.....							
12 08 09	Vải, sợi Textiles	19 12 08				Rắn	TT-R
12 08 10	Khoáng sản (ví dụ như cát, sỏi) Minerals (for example sand, stones)	19 12 09				Rắn	TT-R
12 08 11	Chất thải dễ cháy (nhiên liệu RDF) Combustible waste (refuse derived fuel)	19 12 10				Rắn	TT-R
12 08 12		19 12 12				Rắn/bùn	TT
...							

Mẫu số 04. Chứng từ chất thải nguy hại

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

A. Hướng dẫn sử dụng

1. Giới thiệu

Một bộ Chứng từ CTNH gồm các liên (được in sẵn để kê khai bằng tay hoặc kê khai trực tiếp trong máy tính trước khi in ra) như sau:

- Liên số 1: Lưu tại chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1 hoặc đơn vị thực hiện việc vận chuyển CTNH.

- Liên số 2: Lưu tại chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 2 (nơi thực hiện việc xử lý CTNH) – nếu có.

- Liên số 3: Lưu tại chủ nguồn thải (sau khi chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1 hoặc đơn vị thực hiện việc vận chuyển CTNH tiếp nhận chất thải).

- Liên số 4: Lưu tại chủ nguồn thải (chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại gửi lại sau khi đã hoàn thành việc xử lý CTNH).

2. Tổ chức thực hiện

- Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý CTNH hoặc đơn vị thực hiện việc vận chuyển CTNH phải thống nhất với chủ nguồn thải CTNH để khai đầy đủ thông tin vào chứng từ CTNH theo đúng nội dung hợp đồng chuyển giao CTNH và quy định trong các Giấy phép môi trường liên quan.

- Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý CTNH hoặc đơn vị thực hiện việc vận chuyển CTNH phát hành một bộ chứng từ CTNH mỗi khi thực hiện một lần tiếp nhận CTNH, không dùng chung chứng từ CTNH cho các lô CTNH được tiếp nhận từ các chủ nguồn thải khác nhau, kể cả trường hợp thực hiện việc vận chuyển trên cùng một phương tiện. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý CTNH có trách nhiệm bảo đảm nội dung kê khai và xác nhận vào chứng từ khi tiếp nhận CTNH và khi đã hoàn thành xử lý CTNH.

3. Trình tự kê khai, lưu và chuyển chứng từ CTNH

a) Số Chứng từ: Số thứ tự trong năm/năm/ Số Giấy phép môi trường hoặc mã số QLCTNH của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có thể lập riêng cho mỗi chủ nguồn thải một bộ chứng từ chất thải nguy hại (có ký hiệu riêng cho từng chủ nguồn thải).

(Ví dụ: Chứng từ đầu tiên trong năm 2022 của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.001.VX có số là: 01/2022/1-2-3-4-5-6.001.VX).

b) Mục 1, 2 và 3: Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và Chủ nguồn thải thống nhất khai đầy đủ tên, số Giấy phép môi trường hoặc mã số QLCTNH, địa chỉ (địa chỉ cơ sở hoặc đại lý tương ứng với lô CTNH trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở hoặc đại lý), số điện thoại liên hệ và thông tin trên Giấy phép môi trường đã được cấp. Trường hợp chỉ có duy nhất một chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại thực hiện toàn bộ việc QLCTNH (không có chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 2) thì bỏ liên số 2 và bỏ qua Mục 2.

c) Mục 4: Chủ nguồn thải và (các) chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại thống nhất khai đầy đủ tên, mã chất thải, trạng thái tồn tại, số lượng và phương pháp xử lý các loại CTNH trong một lần chuyển giao.

d) Mục 5: Trong trường hợp xuất khẩu CTNH, chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện), chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại thực hiện việc vận chuyển trong nội địa, đơn vị vận chuyển xuyên biên giới và đơn vị xử lý ở nước ngoài thống nhất khai đầy đủ các thông tin. Bỏ liên số 2 và không sử dụng Mục 7, 8. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại thực hiện việc vận chuyển trong nội địa trực tiếp gửi liên số 4 cho chủ nguồn thải kèm theo hồ sơ chuyển vận chuyển.

đ) Mục 6: Người có thẩm quyền thay mặt chủ nguồn thải ký, đóng dấu vào tất cả các liên để xác nhận việc đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin tại Mục 1 đến 4 trước khi tiến hành chuyển giao. Trường hợp không có chủ nguồn thải thì thay bằng cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ xử lý CTNH.

e) Mục 7.1: Khi tiếp nhận CTNH từ chủ nguồn thải, người nhận (lái xe hoặc nhân viên thu gom) thay mặt Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1 ghi họ tên và ký xác nhận vào tất cả các liên của Chứng từ. Chủ nguồn thải giữ liên 3 và chuyển các liên còn lại cho Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1.

g) Mục 7.2: Khi tiếp nhận CTNH từ chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1, người nhận (lái xe hoặc nhân viên thu gom) thay mặt chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 2 ghi họ tên và ký xác nhận vào tất cả các liên của chứng từ mà chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1 đang giữ. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1 chuyển các liên 1, 2 và 4 cho chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 2. Trường hợp không có chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 2 thì bỏ qua Mục này.

h) Mục 8: Người có thẩm quyền thay mặt cho chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại thực hiện việc xử lý ký, đóng dấu vào tất cả các liên nhận được sau khi hoàn thành việc xử lý an toàn CTNH. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại gửi trả liên 4 cho chủ nguồn thải trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành xử lý.

Lưu ý: Có thể xóa hoặc sửa đổi một số thông tin cho phù hợp khi lập chứng từ CTNH tùy theo thực tế.

B. Mẫu Chứng từ chất thải nguy hại

TỈNH/THÀNH PHỐ		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
.....		Số:.....					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1:.....		Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có).....					
Địa chỉ văn phòng:.....		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....		ĐT:					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 :		Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):					
Địa chỉ văn phòng:.....		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:.....		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải:.....		Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):.....					
Địa chỉ văn phòng:.....		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:.....		ĐT:					
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đông xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)		Nước nhập khẩu:.....		Cửa khẩu nhập:.....			
Số hiệu phương tiện:.....		Ngày xuất cảng:.....					
Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4		Số hiệu phương tiện vận chuyển:.....					
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển:.....		Ký:.....			Ngày:.....		
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....		Ký:.....			Ngày:.....		
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) (Địa danh), ngày tháng năm.... Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu) Họ và tên				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (Địa danh), ngày tháng năm.... Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu) Họ và tên			
*Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□							
Ghi chú :(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

Mẫu số 06a. Kế hoạch quản lý môi trường của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày tháng năm

KẾ HOẠCH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

của cơ sở (2)

1. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chủ cơ sở:
- Địa chỉ văn phòng:
- Địa điểm thực hiện:
- Tên nhân sự được phân công tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý môi trường:
- Điện thoại:; E-mail:
2. Giấy phép môi trường/Giấy phép môi trường thành phần đã được cấp (nếu có):
3. Liệt kê trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường:
.....

2. NỘI DUNG CHÍNH CỦA KẾ HOẠCH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

2.1. Kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải

- a) Danh mục các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải.
- b) Danh mục, khối lượng chất thải được phép thu gom, xử lý.
- c) Chất thải phát sinh từ quá trình hoạt động (khối lượng, chủng loại).
- d) Phân định, phân loại chất thải phát sinh để có biện pháp quản lý phù hợp.
- đ) Sơ đồ cân bằng sử dụng nước, phát sinh nước thải.
- e) Sản phẩm tái chế, thu hồi từ quá trình xử lý.

2.2. An toàn lao động, vệ sinh lao động

a) Bảng tổng hợp danh mục trang bị bảo hộ cá nhân (kèm theo số lượng, mục đích sử dụng).

b) Biện pháp bảo vệ sức khỏe, bảo đảm an toàn cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

c) Kế hoạch khám sức khỏe định kỳ hằng năm theo quy định của pháp luật về lao động.

2.3. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a) Bảng tổng hợp danh mục và số lượng công trình, thiết bị, dụng cụ (kèm theo số lượng, mục đích sử dụng) phục vụ cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải (sự cố môi trường do rò rỉ, tràn đổ, phát tán chất thải).

b) Sơ đồ tóm tắt, dạng rút gọn (hoặc dạng sơ đồ) quy trình ứng phó sự cố chất thải trước mỗi hệ thống, công trình, thiết bị xử lý chất thải.

c) Việc xây dựng, ban hành và công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải. Nội dung ứng phó sự cố chất thải cấp cơ sở được thực hiện theo quy định; kế hoạch tổ chức diễn tập ứng phó sự cố môi trường theo quy định.

2.4. Đào tạo, tập huấn định kỳ hằng năm

a) Định kỳ đào tạo.

b) Nội dung đào tạo.

c) Đối tượng đào tạo.

2.5. Chương trình giám sát môi trường

a) Thời gian, thông số, tần suất quan trắc nước thải, khí thải định kỳ theo quy định của pháp luật.

b) Thông số quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục và việc kết nối, truyền số liệu, kiểm định, hiệu chuẩn và kiểm soát chất lượng của hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục theo quy định của pháp luật.

c) Thời gian, thông số, tần suất phân định chất thải công nghiệp phải kiểm soát (nếu có) theo quy định.

d) Giám sát môi trường khác theo quy định của pháp luật.

đ) Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

e) Kế hoạch tự kiểm toán môi trường (nếu có).

2.6. Đánh giá hiệu quả xử lý chất thải nguy hại

a) Thông số, chỉ tiêu trong hồ sơ thiết kế (nếu có) và quy chuẩn kỹ thuật môi trường để đánh giá sự phù hợp và hiệu quả xử lý chất thải nguy hại của hệ thống, công trình, thiết bị xử lý chất thải (bao gồm cả nước thải, khí thải).

b) Thông số, chỉ tiêu sử dụng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm thu hồi, sản phẩm tái chế so với quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật.

c) Thông số, chỉ tiêu sử dụng để đánh giá thành phần nguy hại của chất thải sau xử lý (trong trường hợp phải đánh giá theo quy định) so với quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại.

2.7. Phương án xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường sau khi kết thúc hoạt động

- a) Phương án xử lý triệt để khối lượng chất thải còn tồn đọng, chưa xử lý.
- b) Phương án vệ sinh phương tiện, thiết bị và cơ sở.
- c) Phương án phá dỡ cơ sở hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng.
- d) Các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động môi trường.
- đ) Phạm vi, phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.
- e) Chương trình giám sát môi trường đối với bãi chôn lấp chất thải.
- g) Kinh phí xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường sau khi kết thúc hoạt động.

III. CÁC VẤN ĐỀ KHÁC (nếu có)

(3)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên chủ cơ sở;
- (2) Tên gọi đầy đủ của cơ sở;
- (3) Đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở.

Mẫu số 10. Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(1)
Số: /QĐ-.....
(Địa danh), ngày... tháng.... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) của (2)

(3)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ... ngày ... tháng ... năm ... của ... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ...(1)....;

Căn cứ hồ sơ đề nghị đăng ký miễn trừ các chất POP của ... (2)....;

Theo đề nghị của ...(4)....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn kiểm tra để đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất POP của (2) gồm các ông, bà có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Nơi công tác	Chức danh trong Đoàn kiểm tra
1	Trưởng đoàn
	Phó trưởng đoàn (nếu có)
	Thành viên thư ký
	Thành viên

Điều 2. Đoàn kiểm tra có trách nhiệm đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất POP của (2) trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu có liên quan và kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế làm căn cứ đăng ký miễn trừ các chất POP.

Điều 3. Việc kiểm tra phải được hoàn thành trước ngày ... tháng ... năm ...

Điều 4. Chi phí cho hoạt động của Đoàn kiểm tra được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

(4), các ông, bà có tên trong Điều 1, (2) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
-(5)....;
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(*Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức*)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất POP;
- (2) Tổ chức, cá nhân đăng ký miễn trừ chất POP;
- (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá;
- (4) Thủ trưởng cơ quan được giao chủ trì thực hiện kiểm tra;
- (5) Nơi nhận khác (nếu có).

Mẫu số 11. Biên bản kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký
miễn trừ các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-... ngày ... tháng ... năm ... của (tên cơ quan ra Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra) về việc thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất POP của (Tên tổ chức, cá nhân đăng ký).

I. Thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký miễn trừ

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

II. Thành phần đoàn kiểm tra gồm (ghi đầy đủ họ tên của Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn (nếu có) và tất cả các thành viên có mặt)

III. Đại diện tổ chức, cá nhân: (ghi đầy đủ họ, tên, chức vụ những người có mặt)

IV. Nội dung làm việc của đoàn kiểm tra

Đoàn kiểm tra xem xét và đánh giá hồ sơ của tổ chức, cá nhân đăng ký miễn trừ các chất POP theo từng nội dung sau:

a) Các hồ sơ pháp lý liên quan.

b) Loại hình sản xuất, công nghệ sản xuất; quy mô, công suất; nhu cầu nhập khẩu, sản xuất, sử dụng các chất POP.

c) Các điều kiện về bảo vệ môi trường liên quan đến đề nghị đăng ký miễn trừ các chất POP của tổ chức, cá nhân.

V. Kết luận, đánh giá

1. Các kết quả đạt được, tồn tại và nguyên nhân *(nhận xét, đánh giá về các nội dung kiểm tra nói trên)*

2. Thông báo về kết quả kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất POP

VI. Ý kiến của tổ chức, cá nhân

Biên bản được lập vào hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ... tại ... và đã đọc kỹ cho những người tham dự cùng nghe.

**ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT CỦA TỔ
CHỨC, CÁ NHÂN**
(Chữ ký, dấu - nếu có)

**THỦ KÝ ĐOÀN
KIỂM TRA**
(Chữ ký)

**TRƯỞNG ĐOÀN
KIỂM TRA**
(Chữ ký)

Họ và tên

Họ và tên

Họ và tên

Mẫu số 12. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(1)
Số: /QĐ-.....
(Địa danh), ngàytháng...năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy của (2)

(3)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành; Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng

02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ; Thông tư số 05/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa; Thông tư số 18/2022/TT-BKHCN ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa của một số nhóm hàng hóa bằng phương thức điện tử;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ... ngày ... tháng ... năm ... của ... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ...(1)....;

Theo đề nghị của ...(4)....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy của (2) gồm các ông, bà có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Nơi công tác	Chức danh trong Đoàn kiểm tra
1	Trưởng đoàn
	Phó trưởng đoàn (nếu có)
	Thành viên thư ký
	Thành viên

Điều 2. Đoàn kiểm tra có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy của (2) theo các nội dung quy định tại Điều 48 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Việc kiểm tra phải được hoàn thành trước ngày...tháng... năm

Điều 4. Chi phí cho hoạt động của Đoàn kiểm tra được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

(4), các ông, bà có tên trong Điều 1, (2) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- ... (5) ...
- Lưu ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(*Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức*)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp;
- (2) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy;
- (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp;
- (4) Thủ trưởng cơ quan được giao chủ trì thực hiện kiểm tra;
- (5) Nơi nhận khác (nếu có).

Mẫu số 13. Biên bản kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành; Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BKHHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ; Thông tư số 05/2019/TT-BKHHCN ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa; Thông tư số 18/2022/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa của một số nhóm hàng hóa bằng phương thức điện tử;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-... ngày ... tháng ... năm ... của (tên cơ quan ra Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra) về việc thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy của (Tên tổ chức, cá nhân).

Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra tại:

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Thời gian kiểm tra: từ ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm ... đến ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm ...

Tại.....

I. Thành phần Đoàn kiểm tra gồm (ghi đầy đủ họ tên của Trưởng đoàn và tất cả các thành viên có mặt)

II. Đại diện tổ chức, cá nhân (ghi đầy đủ họ, tên, chức vụ những người có mặt)

III. Nội dung kiểm tra

Theo các nội dung quy định tại Điều 48 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

VI. Kết luận, đánh giá

1. Các kết quả đạt được, tồn tại và nguyên nhân (nhận xét, đánh giá về các nội dung kiểm tra nói trên).

2. Thông báo về kết quả kiểm tra, đánh giá sự phù hợp.

V. Ý kiến của tổ chức, cá nhân

Biên bản được lập vào hồi ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm ... tại ... và đã đọc kỹ cho những người tham dự cùng nghe.

**ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT CỦA TỔ
CHỨC, CÁ NHÂN**
(Chữ ký, dấu)

**THƯ KÝ
ĐOÀN KIỂM TRA**
(Chữ ký)

**TRƯỞNG ĐOÀN
KIỂM TRA**
(Chữ ký)

Mẫu số 14. Văn bản thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.....

V/v thông báo kết quả kiểm tra,
đánh giá sự phù hợp

(Địa danh), ngàythángnăm....

Kính gửi: ...(2)...

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;**Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2018;**Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;**Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành; Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa;**Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ*

trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ; Thông tư số 05/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa; Thông tư số 18/2022/TT-BKHCN ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa của một số nhóm hàng hóa bằng phương thức điện tử;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-... ngày ... tháng ... năm ... của (tên cơ quan ra Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra) về việc thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy của (Tên tổ chức, cá nhân);

Căn cứ Biên bản kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy ngày ... tháng ... năm ...

...(1)... thông báo kết quả kiểm tra như sau:

1. Đoàn kiểm tra đã lấy mẫu để đánh giá sự phù hợp theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng, cụ thể:

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy hoặc nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Mã CAS/ Mã HS	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ/ Nhà sản xuất hoặc nhập khẩu	Khối lượng/ số lượng mẫu, đơn vị tính	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						

2. Căn cứ kiểm tra

+ Quy chuẩn kỹ thuật môi trường:

+ Quy định khác:

3. Kết quả kiểm tra: Ghi một trong các nội dung

- + Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng;
- + Không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng.

Nơi nhận:

- ... (2)...
- ... (4)...
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên**Ghi chú:**

- (1) Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp;
- (2) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy;
- (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp;
- (4) Nơi nhận khác (nếu có).

Mẫu số 15. Thông báo nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm hoàn chỉnh không có bao bì thương phẩm

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

(Địa danh), ngày.... tháng năm.....

V/v thông báo nguyên liệu,
nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm
hoàn chỉnh không có bao bì
thương phẩm

Kính gửi: (2)

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại.....Fax:

Email:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số.....ngày..... tháng..... năm.....tại

Lĩnh vực kinh doanh:

Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế số.....ngày..... tháng.....năm.....tại

Họ tên người đại diện theo pháp luật:Chức danh

CCCD/Số định danh cá nhân/Hộ chiếu số:

Đơn vị cấp: ngày cấp

Thông báo nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm hoàn chỉnh không có
bao bì thương phẩm, cụ thể như sau:

STT	Tên nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm hoàn chỉnh* không có bao bì thương phẩm	Mã HS	Mã CAS	Xuất xứ/ Nhà nhập khẩu hoặc sản xuất hoặc kinh doanh	Khối lượng nhập khẩu/ sản xuất/ kinh doanh (nếu có)	Tên và hàm lượng chất ô nhiễm khó phân hủy (từ phiếu an toàn hóa chất - MSDS	Kết quả đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng hoặc tiêu chuẩn quốc tế có liên quan**

						<i>hoặc giấy tờ khác</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Lưu ý:

* Đối với sản phẩm hoàn chỉnh, nêu chi tiết các bộ phận có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy;

** Gửi kèm bản sao kết quả đánh giá phù hợp đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng hoặc tiêu chuẩn quốc tế có liên quan theo thông báo này.

Chúng tôi xin cam đoan rằng những thông tin cung cấp ở trên là đúng sự thật, nếu vi phạm sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Nơi nhận:

- ... (4)...;

- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên**Ghi chú:**

(1) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm hoàn chỉnh không có bao bì thương phẩm;

(2) Bộ Tài nguyên và Môi trường;

(3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm hoàn chỉnh không có bao bì thương phẩm;

(4) Nơi nhận khác (nếu có).

4. Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 07 Phụ lục IV như sau:

Mẫu số 07. Báo cáo việc đáp ứng các quy định về năng lực, thiết bị quan trắc, bảo đảm chất lượng số liệu quan trắc

**TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
THỰC HIỆN QUAN TRẮC
MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

V/v báo cáo về việc quan trắc môi trường phục vụ cung cấp thông tin, dữ liệu môi trường

Kính gửi:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố (1)

Thực hiện Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

1. Tên tổ chức/cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức):

Số CMTND/Căn cước công dân/ số định danh cá nhân: (đối với cá nhân):

.....

2. Địa chỉ:

3. Số điện thoại: Fax: E-mail:

4. Quá trình hình thành, phát triển của đơn vị

5. Mục đích thực hiện hoạt động quan trắc tự động, liên tục

6. Thông tin về các trạm/thiết bị quan trắc tự động, liên tục mà đơn vị đang quản lý

a) Số lượng trạm/thiết bị quan trắc tự động liên tục mà đơn vị đang vận hành; phân bố các trạm/thiết bị theo từng địa phương.

b) Các Giấy chứng nhận, đăng ký về chất lượng hoặc sở hữu trí tuệ đối với các thiết bị quan trắc tự động đang sử dụng (nếu có).

c) Nền tảng ứng dụng hoặc địa chỉ trang thông tin điện tử công bố thông tin kết quả quan trắc của trạm/thiết bị (nếu có).

d) Danh mục thông tin cơ bản về từng trạm/thiết bị quan trắc không khí tự động, liên tục trong mạng lưới đang quản lý.

TT	Tên trạm/thiết bị	Thời gian bắt đầu đo đặc tại điểm đo	Công nghệ/Loại trạm	Mô tả vị trí quan trắc	Thông số quan trắc	Model thiết bị	Hãng/Quốc gia sản xuất	Hiện trạng hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								
...

7. Bảo đảm các yêu cầu về hệ thống quan trắc

- Nhân lực quản lý và vận hành.

- Hồ sơ quản lý của hệ thống bao gồm: Danh mục các thông số quan trắc; Danh mục, đặc tính kỹ thuật của các thiết bị quan trắc, báo cáo kết quả kiểm tra thiết bị (test report) của nhà sản xuất thiết bị (nếu có); Hướng dẫn sử dụng thiết bị; Bản vẽ thiết kế và mô tả về hệ thống (nếu có); Quy trình vận hành chuẩn (SOP) đối với quan trắc tự động; Các trang thiết bị và linh phụ kiện dự phòng (nếu có).

- Hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị.

- Phương pháp, tần suất kiểm tra độ chính xác của thiết bị đo trong mạng lưới quan trắc đang quản lý.

Chúng tôi/Tôi cam kết thực hiện việc quan trắc môi trường, cung cấp/công bố thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường tuân thủ theo quy định của pháp luật về năng lực, thiết bị quan trắc, bảo đảm chất lượng số liệu quan trắc; bảo vệ bí mật nhà nước, sở hữu trí tuệ và chịu trách nhiệm về nguồn gốc của thông tin, dữ liệu./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

(Chữ ký, dấu của tổ chức)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Theo địa bàn có thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường của tổ chức, cá nhân.

5. Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 01, 03 và Mẫu số 05 Phụ lục VI như sau:**Mẫu số 01. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / BC-(3)

*(Địa danh), ngày tháng năm***BÁO CÁO****Công tác bảo vệ môi trường năm (4)****I. Bối cảnh chung kinh tế - xã hội và các tác động chính đến môi trường**

- Thông tin chung về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.
- Các tác động chính đến môi trường.

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường**1. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường**

- Hiện trạng, tình hình ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí.
- Hiện trạng di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học.

2. Tình hình và kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

2.1. Ban hành các văn bản hướng dẫn, quy chế, quy ước, hương ước về bảo vệ môi trường.

2.2. Tổ chức thực hiện các quy định pháp luật, kết quả thanh tra, kiểm tra, xử phạt hành chính về bảo vệ môi trường.

2.3. Tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường: Kết quả các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật, các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm về bảo vệ môi trường.

2.4. Kiểm soát nguồn ô nhiễm

- Tỷ lệ các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (CCN), làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định; tỷ lệ nước thải đô thị, nước thải nông thôn được thu gom, xử lý tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh có trạm quan trắc tự động, liên tục, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Báo cáo số liệu các nguồn ô nhiễm như: các đô thị, khu dân cư tập trung; các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; các CCN; các làng nghề; các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn; các nguồn ô nhiễm khác... Tổng hợp số liệu các nguồn ô nhiễm chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

2.5. Quản lý chất thải và phế liệu

a) Quản lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)

- *Phát sinh, thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH:*

+ Khối lượng CTRSH phát sinh trên địa bàn trong năm (... tấn/năm, tương đương với ... tấn/ngày), bao gồm: Tổng khối lượng CTRSH đô thị (... tấn/năm, tương đương với ... tấn/ngày), tổng khối lượng CTRSH nông thôn (... tấn/năm, tương đương với tấn/ngày);

+ Khối lượng (... tấn/năm, tương đương với ... tấn/ngày), tỷ lệ (%) CTRSH đô thị được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định trên địa bàn trong năm; khối lượng (... tấn/năm, tương đương với ... tấn/ngày), tỷ lệ (%) CTRSH nông thôn được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định trên địa bàn trong năm.

- *Hiện trạng hạ tầng xử lý CTRSH:*

+ Tổng số cơ sở xử lý CTRSH trên địa bàn;

+ Số lượng khu/bãi chôn lấp CTRSH đang hoạt động, bao gồm: Số lượng, tỷ lệ (%) khu/bãi chôn lấp hợp vệ sinh; số lượng, tỷ lệ (%) các khu/bãi chôn lấp không hợp vệ sinh;

+ Số lượng khu/bãi chôn lấp CTRSH dừng hoạt động hoặc đóng cửa, bao gồm: Số lượng, tỷ lệ (%) khu/bãi chôn lấp hợp vệ sinh dừng hoạt động hoặc đóng cửa; số lượng, tỷ lệ (%) khu/bãi chôn lấp không hợp vệ sinh dừng hoạt động hoặc đóng cửa;

+ Số lượng khu/bãi, tỷ lệ (%) khu/bãi chôn lấp không hợp vệ sinh trên địa bàn đã được cải tạo, phục hồi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định;

+ Số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở đốt CTRSH thu hồi năng lượng; số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở đốt CTRSH không thu hồi năng lượng;

+ Số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở sản xuất mùn hoặc phân compost từ CTRSH đang hoạt động trên địa bàn;

+ Số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở xử lý chất thải công kênh từ CTRSH đang hoạt động trên địa bàn;

+ Số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở xử lý CTRSH bằng phương pháp khác đang hoạt động trên địa bàn (ghi rõ phương pháp: ví dụ phương pháp khí hoá);

+ Số lượng Trạm trung chuyển CTRSH, công suất của từng trạm trung chuyển CTRSH (tấn/năm).

LU - Phương pháp xử lý CTRSH:

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH thuộc nhóm chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng được thu gom trên địa bàn trong năm;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi; khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được sử dụng để sản xuất mùn hoặc phân compost trên địa bàn trong năm;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp, bao gồm: Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được chôn lấp hợp vệ sinh; khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được chôn lấp không hợp vệ sinh;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp đốt, bao gồm: Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp đốt thu hồi năng lượng; khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp đốt không thu hồi năng lượng;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) chất thải công kênh được thu gom; khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) chất thải công kênh được xử lý;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) chất thải nguy hại trong CTRSH được thu gom, xử lý;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp khác (nếu có, ghi rõ phương pháp: ví dụ công nghệ khí hoá).

b) Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT)

- CTRCNTT: Tổng khối lượng CTRCNTT phát sinh trên địa bàn; khối lượng CTRCNTT được thu gom để tái sử dụng, tái chế; khối lượng CTRCNTT được tiêu hủy (đốt, chôn lấp...).

- Các khu xử lý CTR tập trung trên địa bàn (nếu có), trong đó nêu rõ các cơ sở xử lý chất thải và loại chất thải xử lý (nếu trường hợp xử lý cả CTRSH, CTRCNTT, thì chỉ cần báo cáo trong phần CTRCNTT).

c) Quản lý chất thải nguy hại (CTNH)

- Tổng khối lượng CTNH phát sinh trên địa bàn;

- Chất thải y tế nguy hại phát sinh trên địa bàn.

- Các cơ sở xử lý CTNH.

- Các khu xử lý chất thải tập trung trên địa bàn (nếu có), trong đó nêu rõ các cơ sở xử lý chất thải và loại chất thải xử lý (nếu trường hợp xử lý cả CTRSH, CTRCNTT, CTNH thì chỉ cần báo cáo trong phần CTNH).

d) Quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất;

- Tổng số cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn trong năm, bao gồm: cơ sở nhập khẩu phế liệu sắt, thép, gang; cơ sở nhập khẩu phế liệu nhựa; cơ sở nhập khẩu phế liệu giấy; cơ sở nhập khẩu phế liệu thủy tinh; cơ sở nhập khẩu phế liệu kim loại màu. Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn tăng/giảm so với năm trước.

- Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất được cấp phép trên địa bàn trong năm (... tấn/năm), bao gồm: khối lượng phế liệu sắt, thép, gang (... tấn/năm); nhựa (... tấn/năm); giấy (... tấn/năm); thủy tinh (... tấn/năm); kim loại màu (... tấn/năm). Khối lượng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn tăng/giảm so với năm trước.

- Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu đã được sử dụng và chưa được sử dụng làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn trong năm (... tấn/năm), bao gồm: khối lượng phế liệu sắt, thép, gang (... tấn/năm); nhựa (... tấn/năm); giấy (... tấn/năm); thủy tinh (... tấn/năm); kim loại màu (... tấn/năm).

- Tình hình xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn, gồm: Tổng số tiền xử phạt trong năm, việc tăng/giảm số tiền xử phạt so với năm trước; biện pháp buộc tái xuất phế liệu nhập khẩu hoặc buộc xử lý phế liệu nhập khẩu có vi phạm;...

đ) Tổng hợp số liệu về công tác quản lý chất thải và phế liệu tại Phụ lục II kèm theo;

2.6. Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường;

- Quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước (lưu vực sông, nước mặt, nước biển,...); Quản lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đất; Quản lý, cải thiện chất lượng không khí.

- Số lượng các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản đã thực hiện ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường; tỷ lệ các khu vực môi trường bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường.

- Số liệu về tình hình phát sinh, thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn tại Phụ lục III kèm theo.

2.7. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Các hoạt động phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong năm báo cáo.

- Kết quả thực hiện các hoạt động ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường (số lượng các sự cố xảy ra trong năm và việc ứng phó, xử lý).

- Kết quả xử lý các thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức và cá nhân về ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Các hoạt động khác.

2.8. Báo cáo kết quả thực hiện việc di dời dân cư sinh sống trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (nếu có) theo lộ trình chuyển đổi các làng nghề thành cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung được UBND cấp tỉnh phê duyệt.

2.9. Bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học: triển khai Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học; phát triển, mở rộng hệ thống di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên và các danh hiệu quốc tế về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; tăng cường công tác bảo tồn loài hoang dã nguy cấp, nguy hiểm; quản lý nguồn gen và an toàn sinh học; phục hồi, phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

- Số liệu về bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học tại Phụ lục IV kèm theo.

3. Điều kiện và nguồn lực về bảo vệ môi trường

a) Nguồn nhân lực: số lượng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn; trình độ chuyên môn của cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường.

b) Nguồn lực tài chính (tổng kinh phí cho các hoạt động bảo vệ môi trường, trong đó nêu rõ kinh phí từ các nguồn sự nghiệp môi trường, đầu tư phát triển, khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế, xã hội hóa...).

4. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê về môi trường

- Tổng hợp, báo cáo các chỉ tiêu thống kê môi trường quốc gia trong danh mục các chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê; bộ chỉ tiêu thống kê môi trường của ngành tài nguyên và môi trường theo phân công của UBND cấp tỉnh.

5. Đánh giá chung

- Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

6. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp bảo vệ môi trường thời gian tới.

a) Phương hướng, nhiệm vụ: cần xây dựng những nhiệm vụ cụ thể, trọng tâm về bảo vệ môi trường cho năm tiếp theo để giải quyết những tồn tại, bất cập của năm đánh giá;

2. Giải pháp bảo vệ môi trường trong thời gian tới

III. Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT, (5) (6),

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (4) Năm báo cáo.
- (5) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (6) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Phụ lục I. Các nguồn ô nhiễm

(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-... ngày.....tháng.....năm....của....)

Bảng 1. Danh mục các phường/xã/thị trấn thuộc huyện

STT	Tên đô thị	Địa chỉ	Mật độ dân số (người/km ²)	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung (Số lượng: m ³ /ngày đêm)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại chỗ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Kết quả quan trắc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Địa phương A							
2	Địa phương B							
3	...							

Bảng 2. Danh mục các cụm công nghiệp (viết tắt là CCN)

TT	Tên CCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong CCN	Tỷ lệ lắp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/ năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/n ăm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	CCN A														
	CCN B														
	CCN C														
	...														

Bảng 3. Danh mục làng nghề trên địa bàn

TT	Địa phương/Tên nghề	Địa chỉ	Kết quả bảo vệ môi trường làng nghề					Tỷ lệ số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải phải có công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường / Tổng số cơ sở phải lắp đặt	Tỷ lệ số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh khí thải phải có công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường / Tổng số cơ sở phải lắp đặt	Số cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề thuộc ngành nghề không khuyến khích phát triển/ tổng số lượng cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề	Các vấn đề môi trường chính
			Phương án bảo vệ môi trường (có/không)	Tổ chức tự quản (có/không)	Hạ tầng bảo vệ môi trường						
					Hệ thống thu gom nước mưa	Hệ thống thu gom nước thải và xử lý nước thải tập trung	Điểm tập kết chất thải rắn /khu xử lý chất thải rắn/phương án vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn nằm ngoài địa bàn				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Toàn huyện										
I	Địa phương A (xã/ phường/thị trấn)										
1	Làng nghề 1										
2	Làng nghề 2										
3	Làng nghề 3										
	...										
II	Địa phương B (xã/ phường/thị trấn)										
1	Làng nghề 1										
2	Làng nghề 2										
3	Làng nghề 3										
	...										

Bảng 4. Danh mục các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống quan trắc tự động, (nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc tự động (nếu có)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Loại 1	Cơ sở 1									
		Cơ sở 2									
		...									
2	Loại 2	Cơ sở 1									
		Cơ sở 2									
		...									
										

Phụ lục II. Quản lý chất thải và phế liệu

(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-... ngày.....tháng.....năm.....của.....)

(Áp dụng đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài khu kinh tế, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp)

Bảng 1. Tình hình phát sinh, phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)

TT	Công tác phân loại CTRSH	Tổng CTRSH phát sinh, thu gom, xử lý (tấn/năm)				CTRSH đô thị phát sinh, thu gom, xử lý (tấn/năm)				CTRSH nông thôn phát sinh, thu gom, xử lý (tấn/năm)			
	Ghi tên xã/phường đang thực hiện)	Khối lượng phát sinh	Khối lượng thu gom, vận chuyển	Khối lượng CTRSH xử lý	Tỷ lệ xử lý (%)	KL phát sinh	KL thu gom, vận chuyển	Khối lượng CTRSH xử lý	Tỷ lệ xử lý (%)	KL phát sinh	KL thu gom, vận chuyển	Khối lượng CTRSH xử lý	Tỷ lệ xử lý (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Toàn huyện												
1	Xã/phường, thị trấn A												
2	Xã/phường, thị trấn B												
...												

Bảng 2. Hiện trạng hạ tầng xử lý chất thải rắn sinh hoạt

I. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Tên cơ sở kèm theo tên đơn vị quản lý vận hành	Địa chỉ hoạt động	Công suất thiết kế (CSTK), công suất hoạt động thực tế (CSHD) (tấn/năm)														Tình trạng hoạt động		Cải tạo môi trường bãi chôn lấp	
		Chôn lấp hợp vệ sinh		Chôn lấp không hợp vệ sinh		Đốt thu hồi năng lượng		Đốt không thu hồi năng lượng		Sản xuất mùn/ phân hữu cơ		Xử lý chất thải công kênh		Xử lý bằng phương pháp khác		Đang hoạt động	Dừng hoạt động (ghi rõ năm dừng hoạt động)	Đã đóng cửa bãi chôn lấp theo quy định (ghi rõ năm hoàn thành việc đóng bãi chôn lấp)	Chưa đóng cửa bãi chôn lấp theo quy định (ghi rõ kế hoạch thực hiện)
		CSTK	CSHD	CSTK	CSHD	CSTK	CSHD	CSTK	CSHD	CSTK	CSHD	CSTK	CSHD	CSTK	CSHD				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

II. Trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt:

Tên trạm trung chuyển kèm theo tên đơn vị quản lý vận hành	Địa chỉ hoạt động	Công nghệ sử dụng						Ghi chú
		Không có hệ thống ép		Có hệ thống ép				
		Công suất thiết kế (tấn/năm)	Công suất hoạt động thực tế (tấn/năm)	Hệ thống ép rác		Container tự ép		
				Công suất thiết kế (tấn/năm)	Công suất hoạt động thực tế (tấn/năm)	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Công suất hoạt động thực tế (tấn/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.								
2.								
.....								

Bảng 3. Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh, không hợp vệ sinh

TT	Xã/phường/thị trấn	Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động hợp vệ sinh (khu/bãi)						Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh (khu/bãi)			
		Tổng số	Chia theo quy mô bãi chôn lấp					Tổng số	Chia theo quy mô bãi chôn lấp		
			Nhỏ (<10 ha)	Vừa (10 -<30 ha)	Lớn (30 -<50 ha)	Rất lớn (≥ 50ha)			Nhỏ (<10 ha)	Vừa (10-<30 ha)	Lớn (30-<50 ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
	Toàn huyện										
1	Xã/phường/thị trấn										
2	Xã/phường/thị trấn										
...										

Bảng 4. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp

TT	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn/năm)		Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (tấn/năm)			Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (%)	
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
		Đô thị	Nông thôn		Đô thị		Nông thôn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

	Toàn huyện						
1	Xã/phường/thị trấn A						
2	Xã/phường/thị trấn B						
...						

Bảng 5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng, sản xuất mùn, phân compost, đốt thu hồi năng lượng, đốt không thu hồi năng lượng

TT	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (tấn)	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng, đốt thu hồi năng lượng, đốt không thu hồi năng lượng (tấn/năm)					Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng, đốt thu hồi năng lượng, đốt không thu hồi năng lượng (%)
		Tổng số	Trong đó:				
			Tái chế, tái sử dụng	Sản xuất mùn, phân compost	Đốt thu hồi năng lượng	Đốt không thu hồi năng lượng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn huyện						
1	Xã/phường/thị trấn A						
2	Xã/phường/thị trấn B						
						

Bảng 6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp khác

TT	Chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp khác	Khối lượng (tấn/năm)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Toàn huyện		
1	Xã/phường/thị trấn A		
2	Xã/phường/thị trấn B		
...		

Bảng 7. Các cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Giấy phép môi trường (hoặc GXN hoàn thành công trình BVMT hoặc giấy tờ tương đương)	Công nghệ xử lý chính (chôn lấp, đốt, công nghệ khác..)	Công suất xử lý chất thải (gồm cả số liệu xử lý CTRSH (nếu có) (tấn/ngày)	Phạm vi tiếp nhận	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
...							

Bảng 8. Các cơ sở xử lý chất thải nguy hại

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ trụ sở chính/ địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy phép môi trường (hoặc Giấy phép xử lý CTNH)	Công suất, công nghệ xử lý chất thải (gồm cả số liệu xử lý CTRSH, CTCNTT nếu có) (tấn/ngày)	Vùng thu gom, tiếp nhận xử lý CTNH	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						

Bảng 9. Các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn (nếu có)

TT	Tên	Địa chỉ	Đơn vị vận hành	Công nghệ xử lý chính (chôn lấp, compost, đốt, công nghệ khác..)	Công suất xử lý đối với từng loại CTRSH, CTCNTT, CTNH (tấn/ngày)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						

Bảng 10. Các cơ sở nhập khẩu phế liệu (NKPL) làm nguyên liệu sản xuất (nếu có)

TT	Tên cơ sở NKPL	Giấy phép môi trường hoặc	Tình trạng hoạt động	Tổng khối lượng phế liệu (tấn/năm)	Loại phế liệu nhập khẩu (tấn/năm)

		Địa chỉ hoạt động	giấy phép môi trường thành phần kèm theo ngày hết hiệu lực		Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu trong năm	Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu được sử dụng trong năm	Sắt, thép, gang	Nhựa	Giấy	Thủy tinh	Đồng	Niken	Nhôm	Kẽm	Thiếc	Mangan
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1																
2																
...																

Bảng 11. Phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

TT	Loại phế liệu	Đơn vị tính	Phế liệu sắt, thép, gang	Phế liệu và mẫu vụn của nhựa	Phế liệu giấy	Phế liệu thủy tinh	Phế liệu kim loại màu
1	Khối lượng phế liệu nhập khẩu						
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu	Tấn/năm					
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu đã sử dụng	Tấn/năm					
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu tăng/giảm so với năm trước	Tấn/năm					
2	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu						
-	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu	Cơ sở					
-	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu tăng/giảm so với năm trước	Cơ sở					
3	Xử lý vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường						
-	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	Cơ sở					
-	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường tăng/giảm so với năm trước	Cơ sở					
-	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	Đồng					
-	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường tăng/giảm so với năm trước	Đồng					

TT	Loại phế liệu	Đơn vị tính	Phế liệu sắt, thép, gang	Phế liệu và mẫu vụn của nhựa	Phế liệu giấy	Phế liệu thủy tinh	Phế liệu kim loại màu
-	Số lượng cơ sở bị áp dụng biện pháp tái xuất hoặc xử lý do phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Cơ sở					
-	Số lượng cơ sở bị áp dụng biện pháp tái xuất hoặc xử lý do phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tăng/giảm so với năm trước	Cơ sở					
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu bị áp dụng biện pháp tái xuất hoặc xử lý do phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Tấn/năm					
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu bị áp dụng biện pháp tái xuất hoặc xử lý do phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tăng/giảm so với năm trước	Tấn/năm					

Bảng 12. Tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và chất thải y tế nguy hại trên địa bàn

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)	Khối lượng thu gom, vận chuyển (tấn/năm)	Khối lượng tái chế, tái sử dụng (tấn/năm)	Khối lượng xử lý (tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải phải chôn lấp/hóa rắn (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Toàn huyện							
Xã, phường, thị trấn A							
1	Chất thải rắn công nghiệp thông thường						
1.1	<i>CTRCNT tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất.</i>						
1.2	<i>Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải tiêu hủy (đốt, chôn lấp...)</i>						
2	Chất thải nguy hại						
3	Chất thải y tế nguy hại						
Xã, phường, thị trấn B							
....							

Phụ lục III. Thống kê tình hình phát sinh, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn
(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-... ngày.....tháng.....năm....của....)

STT	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn (m ³ /ngày đêm)	Tổng lượng nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (m ³ /ngày đêm)	Tổng lượng nước thải sinh hoạt được xử lý tại công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường
(1)	(2)	(3)	(4)
Toàn huyện			
Địa phương A			
Địa phương B			
....			

Phụ lục IV. Công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
(Kèm theo Báo cáo số:/BC-.. ngày.....tháng.....năm....của.....)

Bảng 1. Danh mục số lượng và diện tích di sản thiên nhiên, khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn

TT	Khu bảo tồn		Di sản thiên nhiên		Hành lang đa dạng sinh học		Cơ sở bảo tồn	
	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích
Toàn huyện								
Địa phương A								
Địa phương B								
....								

Bảng 2. Danh mục loài nguy cấp quý hiếm cần ưu tiên bảo vệ

TT	Tên loài
Toàn huyện	
Địa phương A	
Địa phương B	
....	

Bảng 3. Danh mục các loài đặc hữu

TT	Tên loài
Toàn huyện	
Địa phương A	
Địa phương B	
....	

Bảng 4. Danh mục các loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ của IUCN

TT	Tên loài
Toàn huyện	
Địa phương A	
Địa phương B	
....	

Phụ lục V. Hồ sơ môi trường đã phê duyệt/cấp trong năm
(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-... ngày.....tháng.....năm.....của.....)

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Toàn huyện						
I	Thủ tục...						
Địa phương A						
Địa phương B						
.....						
II	Thủ tục...						
Địa phương A						
Địa phương B						
...						

Phụ lục VI. Kết quả thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm trong năm
(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-... ngày.....tháng.....năm....của....)

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng) (nếu có)	Các vi phạm chính	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Toàn huyện					
Địa phương A					
Địa phương B					
....					

Mẫu số 03. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(1)

Số: / BC-(2)

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm (3)

I. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường

1. Môi trường không khí

- Báo cáo tổng quan về môi trường không khí trên địa bàn tỉnh, trong đó nhấn mạnh các vấn đề ô nhiễm môi trường không khí nổi cộm, các điểm nóng về ô nhiễm môi trường không khí trên địa bàn (nếu có); kết quả quan trắc, phân tích môi trường không khí trên địa bàn; tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM_{2,5} và PM₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên (nếu có).

- Đánh giá nhận định diễn biến của các thông số ô nhiễm chính; so sánh, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường không khí theo từng thông số (AQI, PM_{2,5} và PM₁₀) theo trung bình ngày, tháng trong năm; so sánh diễn biến chất lượng môi trường với các năm trước đó; xác định những vị trí/khu vực có diễn biến chất lượng môi trường không khí xấu/tốt; xác định các nguyên nhân;

- Vẽ biểu đồ thể hiện các thông số bị ô nhiễm minh họa cho nhận định; Biểu đồ thể hiện thông số tại năm quan trắc và năm quan trắc trước đó để so sánh mức độ ô nhiễm qua các năm.

2. Môi trường nước (nước mặt, nước biển)

- Nhận định chung về ô nhiễm môi trường nước trên địa bàn: các đoạn sông hoặc khu vực bị ô nhiễm thường xuyên; thành phần chất ô nhiễm chính trong môi trường nước; mức độ cải thiện của các điểm ô nhiễm kéo dài liên tục trong nhiều năm đến thời điểm lập báo cáo.

- Nhận định, đánh giá chi tiết môi trường nước trên địa bàn tỉnh (trình bày từ thượng nguồn đến hạ lưu đối với sông; các hồ lớn; vùng biển thực hiện quan trắc, giám sát); các thông số ô nhiễm, nguyên nhân ô nhiễm; xu hướng/diễn biến của các thông số ô nhiễm so với năm trước.

- Vẽ biểu đồ thể hiện các thông số ô nhiễm.

3. Môi trường đất

- Đánh giá chung về tình hình tăng/giảm khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn.

- Kết quả cải tạo, phục hồi môi trường tại khu vực ô nhiễm môi trường đất.
- Nhận định chung về hiện trạng môi trường đất trên địa bàn (nguy cơ suy thoái, nguyên nhân làm suy giảm chất lượng đất trên địa bàn).
- Phân tích, đánh giá chất lượng đất tại các khu vực thực hiện quan trắc; phân tích, so sánh với thời điểm quan trắc năm trước.
- Vẽ biểu đồ thể hiện các thông số ô nhiễm.

4. Hiện trạng di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Báo cáo về sự tăng/giảm số lượng và diện tích các khu di sản thiên nhiên, các khu bảo tồn thiên nhiên, vùng đất ngập nước quan trọng, cơ sở bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học; sự tăng/giảm danh mục loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài đặc hữu, loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ của IUCN; tăng/giảm các nguồn gen quý hiếm trên địa bàn trong năm đánh giá;...

- Biểu đồ so sánh số liệu so sánh với năm trước.

II. Bối cảnh chung kinh tế - xã hội và các tác động chính đến môi trường

- Thông tin chung về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.
- Các tác động chính đến môi trường.

III. Kết quả hoạt động bảo vệ môi trường

1. Kiểm soát nguồn ô nhiễm

- Tỷ lệ các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (CCN), làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định; tỷ lệ nước thải đô thị, nước thải nông thôn được thu gom, xử lý tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh có trạm quan trắc tự động, liên tục, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Báo cáo số liệu các nguồn ô nhiễm như: các đô thị, khu dân cư tập trung; các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; các CCN; các làng nghề; các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn; các nguồn ô nhiễm khác... Tổng hợp số liệu các nguồn ô nhiễm chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

2. Quản lý chất thải và phế liệu

a) Quản lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)

- *Phát sinh, thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH:*

+ Khối lượng CTRSH phát sinh trên địa bàn trong năm (... tấn/năm, tương đương với ... tấn/ngày), bao gồm: Tổng khối lượng CTRSH đô thị (... tấn/năm, tương đương với ... tấn/ngày), tổng khối lượng CTRSH nông thôn (... tấn/năm, tương đương với tấn/ngày);

+ Khối lượng (... tấn/năm, tương đương với ... tấn/ngày), tỷ lệ (%) CTRSH đô thị được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định trên địa bàn trong năm;

khối lượng (... tấn/năm, tương đương với ... tấn/ngày), tỷ lệ (%) CTRSH nông thôn được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định trên địa bàn trong năm.

- Hiện trạng hạ tầng xử lý CTRSH

- + Tổng số cơ sở xử lý CTRSH trên địa bàn;
- + Số lượng khu/bãi chôn lấp CTRSH đang hoạt động, bao gồm: Số lượng, tỷ lệ (%) khu/bãi chôn lấp hợp vệ sinh; số lượng, tỷ lệ (%) các khu/bãi chôn lấp không hợp vệ sinh;
- + Số lượng khu/bãi chôn lấp CTRSH dừng hoạt động hoặc đóng cửa, bao gồm: Số lượng, tỷ lệ (%) khu/bãi chôn lấp hợp vệ sinh dừng hoạt động hoặc đóng cửa; số lượng, tỷ lệ (%) khu/bãi chôn lấp không hợp vệ sinh dừng hoạt động hoặc đóng cửa;
- + Số lượng khu/bãi, tỷ lệ (%) khu/bãi chôn lấp không hợp vệ sinh trên địa bàn đã được cải tạo, phục hồi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định;
- + Số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở đốt CTRSH thu hồi năng lượng; số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở đốt CTRSH không thu hồi năng lượng;
- + Số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở sản xuất mùn hoặc phân compost từ CTRSH đang hoạt động trên địa bàn;
- + Số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở xử lý chất thải công kênh từ CTRSH đang hoạt động trên địa bàn;
- + Số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở xử lý CTRSH bằng phương pháp khác đang hoạt động trên địa bàn (ghi rõ phương pháp: ví dụ phương pháp khí hoá);
- + Số lượng Trạm trung chuyển CTRSH, công suất của từng trạm trung chuyển CTRSH (tấn/năm).

- Phương pháp xử lý CTRSH

- + Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH thuộc nhóm chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng được thu gom trên địa bàn trong năm;
- + Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi; khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được sử dụng để sản xuất mùn hoặc phân compost trên địa bàn trong năm;
- + Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp, bao gồm: Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được chôn lấp hợp vệ sinh; khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được chôn lấp không hợp vệ sinh;
- + Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp đốt, bao gồm: Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp đốt thu hồi năng lượng; khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp đốt không thu hồi năng lượng;
- + Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) chất thải công kênh được thu gom; khối

lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) chất thải công kênh được xử lý;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) chất thải nguy hại trong CTRSH được thu gom, xử lý;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp khác (nếu có, ghi rõ phương pháp: ví dụ công nghệ khí hoá).

b) Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT)

- CTRCNTT: Tổng khối lượng CTRCNTT phát sinh trên địa bàn; khối lượng CTRCNTT được thu gom để tái sử dụng, tái chế; khối lượng CTRCNTT được tiêu hủy (đốt, chôn lấp...).

- Các khu xử lý CTR tập trung trên địa bàn (nếu có), trong đó nêu rõ các cơ sở xử lý chất thải và loại chất thải xử lý (nếu trường hợp xử lý cả CTRSH, CTRCNTT, thì chỉ cần báo cáo trong phần CTRCNTT).

c) Quản lý chất thải nguy hại (CTNH)

- Tổng khối lượng CTNH phát sinh trên địa bàn.

- Chất thải y tế nguy hại phát sinh trên địa bàn.

- Các cơ sở xử lý CTNH.

- Các khu xử lý chất thải tập trung trên địa bàn (nếu có), trong đó nêu rõ các cơ sở xử lý chất thải và loại chất thải xử lý (nếu trường hợp xử lý cả CTRSH, CTRCNTT, CTNH thì chỉ cần báo cáo trong phần CTNH).

d) Quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất- Tổng số cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn trong năm, bao gồm: cơ sở nhập khẩu phế liệu sắt, thép, gang; cơ sở nhập khẩu phế liệu nhựa; cơ sở nhập khẩu phế liệu giấy; cơ sở nhập khẩu phế liệu thủy tinh; cơ sở nhập khẩu phế liệu kim loại màu. Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn tăng/giảm so với năm trước.

- Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất được cấp phép trên địa bàn trong năm (... tấn/năm), bao gồm: khối lượng phế liệu sắt, thép, gang (... tấn/năm); nhựa (... tấn/năm); giấy (... tấn/năm); thủy tinh (... tấn/năm); kim loại màu (... tấn/năm). Khối lượng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn tăng/giảm so với năm trước.

- Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu đã được sử dụng và chưa được sử dụng làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn trong năm (... tấn/năm), bao gồm: khối lượng phế liệu sắt, thép, gang (... tấn/năm); nhựa (... tấn/năm); giấy (... tấn/năm); thủy tinh (... tấn/năm); kim loại màu (... tấn/năm).

- Tình hình xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn, gồm: Tổng số tiền xử phạt trong năm, việc tăng/giảm số tiền xử phạt so với năm trước; biện pháp buộc tái xuất phế liệu nhập khẩu hoặc buộc xử lý phế liệu nhập khẩu có vi phạm;...

đ) Tổng hợp số liệu về công tác quản lý chất thải và phế liệu tại Phụ lục II kèm theo

3. Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường

- Quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước (lưu vực sông, nước mặt, nước biển,...); Quản lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đất; Quản lý, cải thiện chất lượng không khí.

- Số lượng các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản đã thực hiện ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường; tỷ lệ các khu vực môi trường bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường.

- Số liệu về tình hình phát sinh, thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn tại Phụ lục III kèm theo.

4. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Các hoạt động phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong năm báo cáo.

- Kết quả xây dựng năng lực phòng ngừa, cảnh báo nguy cơ sự cố môi trường.

- Kết quả thực hiện các hoạt động ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường (số lượng các sự cố xảy ra trong năm và việc ứng phó, xử lý).

- Kết quả xử lý các thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức và cá nhân về ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Các hoạt động khác.

5. Báo cáo kết quả về việc di dời dân cư sinh sống trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (nếu có); lộ trình chuyển đổi các làng nghề thành cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học

- Triển khai Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.

- Phát triển, mở rộng hệ thống di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên và các danh hiệu quốc tế về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Tăng cường công tác bảo tồn loài hoang dã nguy cấp, nguy hiểm.

- Quản lý nguồn gen và an toàn sinh học.

- Phục hồi, phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

- Số liệu về bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học tại Phụ lục IV kèm theo.

IV. Xây dựng chính sách, pháp luật, giải quyết thủ tục hành chính, giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường

1. Xây dựng chính sách, pháp luật, hướng dẫn tổ chức thực hiện

- Báo cáo về số lượng các văn bản pháp luật (Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án; văn bản quy phạm pháp luật; quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường); số lượng các văn bản hướng dẫn công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn của năm đánh giá.

- Công tác hướng dẫn, tổ chức thực hiện các quy hoạch về môi trường của quốc gia trên địa bàn.

- Đánh giá chung công tác xây dựng và thực thi các văn bản pháp luật do địa phương ban hành, những tồn tại, nguyên nhân khách quan/chủ quan trong việc thực thi pháp luật.

2. Giải quyết thủ tục hành chính

- Báo cáo số lượng thủ tục hành chính đã giải quyết trong năm theo từng loại thủ tục. Chi tiết hồ sơ về môi trường đã phê duyệt và xác nhận trong năm tại Phụ lục V kèm theo.

- Đánh giá những tồn tại, nguyên nhân khách quan/chủ quan trong giải quyết các thủ tục hành chính.

3. Giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường

- Tình hình tổ chức các hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường;

- Kết quả: số cơ sở được thanh tra, kiểm tra; số cơ sở bị xử phạt vi phạm hành chính; số tiền xử phạt; số vụ bị xử lý hình sự; Số lượng vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết. Chi tiết cơ sở thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm tại Phụ lục VI kèm theo.

4. Tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường: Kết quả các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật, các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm về bảo vệ môi trường

V. Hệ thống quan trắc và cảnh báo về môi trường

Tình hình đầu tư, xây dựng, vận hành hệ thống quan trắc và cảnh báo môi trường trên địa bàn; các chương trình và kết quả triển khai các chương trình quan trắc môi trường trên địa bàn. Chi tiết hiện trạng các trạm quan trắc môi trường trên địa bàn tại Phụ lục VII kèm theo.

VI. Điều kiện và nguồn lực về bảo vệ môi trường

1. Nguồn nhân lực

- Số lượng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn.

- Trình độ chuyên môn của cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường.

2. Nguồn lực tài chính (tổng kinh phí cho các hoạt động bảo vệ môi trường, trong đó nêu rõ kinh phí từ các nguồn sự nghiệp môi trường, đầu tư phát triển, khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế, xã hội hóa...).

VII. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê về môi trường

- Tổng hợp, báo cáo các chỉ tiêu thống kê môi trường quốc gia trong danh mục các chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê.
- Tổng hợp, báo cáo bộ chỉ tiêu thống kê môi trường của ngành tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Tổng hợp các chỉ tiêu trong bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của địa phương theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

VIII. Đánh giá chung

1. Tổng kết, đánh giá chung về chất lượng môi trường trên địa bàn của năm đánh giá; xác định những nguyên nhân, nguồn tác động chính ảnh hưởng đến chất lượng môi trường của năm đánh giá;...
2. Tổng hợp, đánh giá chung về những kết quả đạt được trong công tác bảo vệ môi trường của năm đánh giá; những vấn đề môi trường hoặc các hoạt động bảo vệ môi trường chính được giải quyết, xử lý; những tồn tại, bất cập, hạn chế và nguyên nhân.
3. Đánh giá chung về kết quả thực hiện các chỉ tiêu về môi trường trong năm

IX. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp bảo vệ môi trường thời gian tới.

1. Mục tiêu, nhiệm vụ: cần xây dựng những nhiệm vụ cụ thể, trọng tâm về bảo vệ môi trường cho năm tiếp theo để giải quyết những tồn tại, bất cập của năm đánh giá
2. Giải pháp về bảo vệ môi trường thời gian tới (về kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực, huy động nguồn lực tài chính, hoàn thiện chính sách, pháp luật, ...)

X. Đề xuất, kiến nghị (nếu có)

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT, (4) (5),

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (3) Năm báo cáo.
- (4) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (5) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Phụ lục I. Các nguồn ô nhiễm
(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-... ngày.....tháng.....năm.....của.....)

Bảng 1. Danh mục các đô thị
(tiêu chí phân loại theo quy định hiện hành)

STT	Tên đô thị	Địa chỉ	Mật độ dân số (người/km ²)	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung (Số lượng: m ³ /ngày đêm)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại chỗ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Kết quả quan trắc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Đô thị đặc biệt							
1	Tên đô thị 1							
2	Tên đô thị 2							
3	...							
II	Đô thị loại I							
1	Tên đô thị 1							
2	Tên đô thị 2							
3	...							
III	Đô thị loại II							
1	Tên đô thị 1							
2	Tên đô thị 2							
3	...							
IV	Đô thị loại III							
1	Tên đô thị 1							
2	Tên đô thị 2							
3	...							
V	Đô thị loại IV							
1	Tên đô thị 1							
2	Tên đô thị 2							
3	...							
VI	Đô thị loại V							
1	Tên đô thị 1							
2	Tên đô thị 2							
3	...							

Bảng 2. Danh mục các khu kinh tế trên địa bàn

TT	Tên khu kinh tế (năm thành lập)	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tình trạng hoạt động (đang xây dựng/đang hoạt động)	Các cơ sở đang hoạt động trong KKT	Cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
									Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Ngu y hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	KHU KINH TẾ A																	
					KCN/KCX/KCNC													
					- KCN ... A													
					- KCN ... B													
					CCN													
					- CCN... A													
					- CCN... B													
					Khu đô thị													
					- Khu ... A													
					- Khu ... B													
					Khu du lịch/khu kinh doanh dịch vụ													

TT	Tên khu kinh tế (năm thành lập)	Diện tích (ha)	Tình trạng hoạt động (đang xây dựng/đang hoạt động)	Các cơ sở đang hoạt động trong KKT	Cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh	
								Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Ngu y hại (kg/năm)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
					- Khu ... A													
					- Khu ... B													
					Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ													
					- Cơ sở A													
					- Cơ sở B													
	KHU KINH TẾ B																	

Bảng 3. Danh mục các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (viết tắt là KCN) không thuộc khu kinh tế

TT	Tên KCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong KCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	KCN A														
	KCN B														
	KCN C														
	...														

Bảng 4. Danh mục các cụm công nghiệp (viết tắt là CCN)

TT	Tên CCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong CCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	CCN A														
	CCN B														
	CCN C														
	...														

Bảng 5. Danh mục làng nghề trên địa bàn

TT	Địa phương/Tên nghề	Địa chỉ	Kết quả bảo vệ môi trường làng nghề					Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải phải có công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Số cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề thuộc ngành nghề không khuyến khích phát triển/ tổng số lượng cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề	Các vấn đề môi trường chính
			Phương án bảo vệ môi trường (có/không)	Tổ chức tự quản (có/không)	Hạ tầng bảo vệ môi trường					
					Hệ thống thu gom nước mưa	Hệ thống thu gom nước thải và xử lý nước thải tập trung	Điểm tập kết chất thải rắn /khu xử lý chất thải rắn/phương án vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn nằm ngoài địa bàn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Toàn tỉnh									
I	Địa phương A (quận/huyện/xã)									
1	Làng nghề 1									
2	Làng nghề 2									
3	Làng nghề 3									
	...									
II	Địa phương B (quận/huyện/xã)									
1	Làng nghề 1									
2	Làng nghề 2									
3	Làng nghề 3									
	...									

Bảng 6. Danh mục các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống quan trắc tự động, (nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc tự động (nếu có)	Sinh hoạt (tấn/năm m)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Loại 1	Cơ sở 1									
		Cơ sở 2									
		...									
2	Loại 2	Cơ sở 1									
		Cơ sở 2									
		...									
....											

Phụ lục II. Quản lý chất thải và phế liệu

(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-... ngày.....tháng.....năm.....của.....)

Bảng 1. Tình hình phát sinh, phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)

TT	Công tác phân loại CTRSH	Tổng CTRSH phát sinh, thu gom, xử lý (tấn/năm)				CTRSH đô thị phát sinh, thu gom, xử lý (tấn/năm)				CTRSH nông thôn phát sinh, thu gom, xử lý (tấn/năm)			
	Quận/huyện đang thực hiện phân loại (ghi tên xã/phường đang thực hiện)	Khối lượng phát sinh	Khối lượng thu gom, vận chuyển	Khối lượng CTRSH xử lý	Tỷ lệ xử lý (%)	KL phát sinh	KL thu gom, vận chuyển	Khối lượng CTRSH xử lý	Tỷ lệ xử lý (%)	KL phát sinh	KL thu gom, vận chuyển	Khối lượng CTRSH xử lý	Tỷ lệ xử lý (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	- Quận/huyện: + Xã/phường, thị trấn A												
2	- Quận/huyện: + Xã/phường, thị trấn B												
...												

Bảng 2. Hiện trạng hạ tầng xử lý chất thải rắn sinh hoạt

I. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Tên cơ sở kèm theo tên đơn vị quản lý vận hành	Địa chỉ hoạt động	Công suất thiết kế (CSTK), công suất hoạt động thực tế (CSHD) (tấn/năm)														Tình trạng hoạt động		Cải tạo môi trường bãi chôn lấp	
		Chôn lấp hợp vệ sinh		Chôn lấp không hợp vệ sinh		Đốt thu hồi năng lượng		Đốt không thu hồi năng lượng		Sản xuất mùn/ phân hữu cơ		Xử lý chất thải công kênh		Xử lý bằng phương pháp khác		Đang hoạt động	Dừng hoạt động (ghi rõ năm dừng hoạt động)	Đã đóng cửa bãi chôn lấp theo quy định (ghi rõ năm hoàn thành việc đóng bãi chôn lấp)	Chưa đóng cửa bãi chôn lấp theo quy định (ghi rõ kế hoạch thực hiện)
		CSTK	CSHD	CSTK	CSHD	CSTK	CSHD	CSTK	CSHD	CSTK	CSHD	CSTK	CSHD	CSTK	CSHD				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

II. Trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt:

Tên trạm trung chuyển kèm theo tên đơn vị quản lý vận hành	Địa chỉ hoạt động	Công nghệ sử dụng						Ghi chú
		Không có hệ thống ép		Có hệ thống ép				
		Công suất thiết kế (tấn/năm)	Công suất hoạt động thực tế (tấn/năm)	Hệ thống ép rác		Container tự ép		
				Công suất thiết kế (tấn/năm)	Công suất hoạt động thực tế (tấn/năm)	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Công suất hoạt động thực tế (tấn/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.								
2.								
.....								

Bảng 3. Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh, không hợp vệ sinh

TT	Xã/phường/thị trấn	Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động hợp vệ sinh (khu/bãi)					Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động không hợp vệ sinh (khu/bãi)					Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh (%)	Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh (%)
		Tổng số	Chia theo quy mô bãi chôn lấp				Tổng số	Chia theo quy mô bãi chôn lấp					
			Nhỏ (<10 ha)	Vừa (10 -<30 ha)	Lớn (30 -<50 ha)	Rất lớn (≥ 50ha)		Nhỏ (<10 ha)	Vừa (10-<30 ha)	Lớn (30-<50 ha)	Rất lớn (≥50ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Toàn tỉnh/Thành phố												
1	Quận/huyện A												
2	Quận/huyện B												
...												

Bảng 4. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp

TT	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn/năm)		Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (tấn/năm)			Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (%)	
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
		Đô thị	Nông thôn		Đô thị		Nông thôn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh/thành phố						
1	Quận/huyện A						
2	Quận/huyện B						
						

Bảng 5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng, sản xuất mùn, phân compost, đốt thu hồi năng lượng, đốt không thu hồi năng lượng

TT	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (tấn)	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng; đốt thu hồi năng lượng, đốt không thu hồi năng lượng (tấn/năm)					Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng, đốt thu hồi năng lượng, đốt không thu hồi năng lượng (%)
		Tổng số	Trong đó:				
			Tái chế, tái sử dụng	Sản xuất mùn, phân compost	Đốt thu hồi năng lượng	Đốt không thu hồi năng lượng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh/thành phố						
1	Quận/huyện A						
2	Quận/huyện B						
						

Bảng 6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp khác

TT	Chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp khác	Khối lượng (tấn/năm)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Toàn tỉnh/thành phố		
1	Quận/huyện A		
2	Quận/huyện B		
...		

Bảng 7. Các cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Giấy phép môi trường (hoặc GXN hoàn thành công trình BVMT hoặc giấy tờ tương đương)	Công nghệ xử lý chính (chôn lấp, đốt, công nghệ khác..)	Công suất xử lý chất thải (gồm cả số liệu xử lý CTRSH (nếu có) (tấn/ngày)	Phạm vi tiếp nhận	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
...							

Bảng 8. Các cơ sở xử lý chất thải nguy hại

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ trụ sở chính/ địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy phép môi trường (hoặc Giấy phép xử lý CTNH)	Công suất, công nghệ xử lý chất thải (gồm cả số liệu xử lý CTRSH, CTCNTT nếu có) (tấn/ngày)	Vùng thu gom, tiếp nhận xử lý CTNH	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						

Bảng 9. Các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn (nếu có)

TT	Tên	Địa chỉ	Đơn vị vận hành	Công nghệ xử lý chính (chôn lấp, compost, đốt, công nghệ khác..)	Công suất xử lý đối với từng loại CTRSH, CTCNTT, CTNH (tấn/ngày)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						

Bảng 10. Các cơ sở nhập khẩu phế liệu (NKPL) làm nguyên liệu sản xuất (nếu có)

TT	Tên cơ sở NKPL	Địa chỉ hoạt động	Giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần kèm theo ngày hết hiệu lực	Tình trạng hoạt động	Tổng khối lượng phế liệu (tấn/năm)		Loại phế liệu nhập khẩu (tấn/năm)									
					Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu trong năm	Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu được sử dụng trong năm	Sắt, thép, gang	Nhựa	Giấy	Thủy tinh	Đồng	Niken	Nhôm	Kẽm	Thiếc	Mangan
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1																
2																
...																

Bảng 11. Phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

TT	Loại phế liệu	Đơn vị tính	Phế liệu sắt, thép, gang	Phế liệu và mẫu vụn của nhựa	Phế liệu giấy	Phế liệu thủy tinh	Phế liệu kim loại màu
1	Khối lượng phế liệu nhập khẩu						
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu	Tấn					
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu đã sử dụng	Tấn					
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu tăng/giảm so với năm trước	Tấn					
2	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu						

TT	Loại phế liệu	Đơn vị tính	Phế liệu sắt, thép, gang	Phế liệu và mẫu vụn của nhựa	Phế liệu giấy	Phế liệu thủy tinh	Phế liệu kim loại màu
-	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu	Cơ sở					
-	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu tăng/giảm so với năm trước	Cơ sở					
3	Xử lý vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường						
-	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	Cơ sở					
-	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường tăng/giảm so với năm trước	Cơ sở					
-	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	Đồng					
-	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường tăng/giảm so với năm trước	Đồng					
-	Số lượng cơ sở bị áp dụng biện pháp tái xuất hoặc xử lý do phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Cơ sở					
-	Số lượng cơ sở bị áp dụng biện pháp tái xuất hoặc xử lý do phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tăng/giảm so với năm trước	Cơ sở					
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu bị áp dụng biện pháp tái xuất hoặc xử lý do phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Tấn					
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu bị áp dụng biện pháp tái xuất hoặc xử lý do phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tăng/giảm so với năm trước	Tấn					

Bảng 12. Tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và chất thải y tế nguy hại trên địa bàn

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)	Khối lượng thu gom, vận chuyển (tấn/năm)	Khối lượng tái chế, tái sử dụng (tấn/năm)	Khối lượng xử lý (tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải phải chôn lấp/hóa rắn (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Toàn							

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)	Khối lượng thu gom, vận chuyển (tấn/năm)	Khối lượng tái chế, tái sử dụng (tấn/năm)	Khối lượng xử lý (tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải phải chôn lấp/hóa rắn (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
tỉnh/thành phố							
Quận/huyện A							
1	Chất thải rắn công nghiệp thông thường						
1.1	<i>CTRCNTT tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất.</i>						
1.2	<i>Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải tiêu hủy (đốt, chôn lấp...)</i>						
2	Chất thải nguy hại						
3	Chất thải y tế nguy hại						
Quận/huyện B							
....							

Phụ lục III. Thống kê tình hình phát sinh, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên trên địa bàn
(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-... ngày.....tháng.....năm.....của.....)

STT	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại các đô thị từ loại IV trở lên (m ³ /ngày đêm)						Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (m ³ /ngày đêm)						Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý tại công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường					
	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
Toàn tỉnh																		
Quận/huyện A																		
Quận/huyện B																		
....																		

Phụ lục IV. Công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-.. ngày.....tháng.....năm.....của.....)

Bảng 1. Danh mục số lượng và diện tích di sản thiên nhiên, khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn

TT	Khu bảo tồn		Di sản thiên nhiên		Hành lang đa dạng sinh học		Cơ sở bảo tồn	
	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Toàn tỉnh								
Quận/huyện A								
Quận/huyện B								
....								

Bảng 2. Danh mục loài nguy cấp quý hiếm cần ưu tiên bảo vệ

TT	Tên loài
Toàn tỉnh	
Quận/huyện A	
Quận/huyện B	
....	

Bảng 3. Danh mục các loài đặc hữu

TT	Tên loài
Toàn tỉnh	
Quận/huyện A	
Quận/huyện B	
....	

Bảng 4. Danh mục các loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ của IUCN

TT	Tên loài
Toàn tỉnh	
Quận/huyện A	
Quận/huyện B	
....	

Phụ lục V. Hồ sơ môi trường đã phê duyệt/cấp trong năm
(Kèm theo Báo cáo số:/BC-... ngày.....tháng.....năm....của....)

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Thủ tục.....						
Toàn tỉnh						
Quận/huyện A						
Quận/huyện B						
.....						
II	Thủ tục.....						
Toàn tỉnh						
Quận/huyện A						
Quận/huyện B						
...						
III.						

Phụ lục VI. Kết quả thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm trong năm
(Kèm theo Báo cáo số:/BC-... ngày.....tháng.....năm....của.....)

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng) (nếu có)	Các vi phạm chính	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Toàn tỉnh					
Quận/huyện A					
Quận/huyện B					
....					

Phụ lục VII. Hiện trạng các trạm quan trắc trên địa bàn
(Kèm theo Báo cáo số:/BC-... ngày.....tháng.....năm....của.....)

TT	Tên trạm	Địa chỉ	Loại quan trắc (không khí/nước/phóng xạ/đa dạng sinh học/...)	Số trạm/vị trí quan trắc	
				Quan trắc thủ công	Quan trắc tự động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Toàn tỉnh					
Quận/huyện A					
Quận/huyện B					
...					

Mẫu số 05. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Mẫu số 05.A. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (áp dụng đối với cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường)

(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: / BC-(3) (Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm (4)

THÔNG TIN CHUNG

- Tên dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:
- Địa chỉ, số điện thoại:
- Người đại diện:
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:.....; quy mô/công suất:
- Tần suất hoạt động (thường xuyên hoặc theo mùa vụ, ghi rõ thời gian nếu hoạt động theo mùa vụ)
- Giấy đăng ký kinh doanh ..., Mã số thuế ...
- Giấy phép môi trường² số: ngày cơ quan cấp
- Giấy chứng nhận ISO 14001 (nếu có):.....
- Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo).
- Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo).

Phần 1. Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có.

² Trường hợp chưa có giấy phép môi trường tổng hợp, ghi các giấy phép môi trường thành phần mà cơ sở đã có (Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT; Giấy phép xử lý chất thải nguy hại; Giấy xác nhận đủ điều kiện BVMT nhập khẩu phế liệu; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước hoặc công trình thủy lợi; Sổ chủ nguồn thải CTNH)

- Lưu lượng nước thải trung bình phát sinh và xả thải theo ngày, tổng phát sinh và xả thải trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3) đối với từng loại nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước trao đổi nhiệt (nếu có).

- Tình hình đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (đối với các cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp); chuyên giao nước thải theo quy định (nếu có).

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải

- Thời gian quan trắc.
- Tần suất quan trắc.
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc.
- Đơn vị thực hiện quan trắc..... Số Vmcerts:.....
- Đánh giá kết quả quan trắc theo giấy phép môi trường được cấp.

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

- Số lượng trạm, các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục và kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, kiểm soát chất lượng hệ thống theo quy định.

- Đánh giá hoạt động của hệ thống quan trắc nước thải liên tục, tự động theo quy định về kỹ thuật quan trắc (trong đó có đánh giá tình trạng hoạt động của trạm: các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục; các khoảng thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động; ...).

- Nhận xét kết quả quan trắc: tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (đối với các thông số có tần suất dữ liệu nhận được nhỏ hơn 1 giờ); so sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ và 24 giờ so với QCVN (đối với các thông số có trong QCVN); thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ và 24 giờ vượt quá giới hạn của QCVN; trong những ngày số liệu quan trắc cao bất thường cần có lý giải; thống kê số số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ và 24 giờ vượt QCVN (thống kê theo từng thông số).

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

2.1. Xử lý khí thải

- Liệt kê các công trình xử lý khí thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có.

- Lưu lượng khí thải phát sinh theo giờ, tổng lưu lượng phát sinh theo năm của từng dòng thải phát sinh trong năm báo cáo và năm báo cáo gần nhất (đơn vị: m^3).

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

(Mô tả các thông tin tương tự như đối với quan trắc nước thải).

3. Về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

Thông kê chất thải phát sinh theo năm và số liệu trung bình phát sinh theo ngày (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở).

a) Thông kê CTRSH

TT	CTRSH	Khối lượng (tấn)/năm	Khối lượng (tấn)/ngày	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
.....					
	Tổng cộng				

b) Thông kê CTCRNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và không thường xuyên)

TT	Nhóm CTCRNTT	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)				
2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyên giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRNTT)				
3	Chất thải phải xử lý				

b1) Đối với cơ sở sản xuất có sử dụng CTCRNTT để tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất

TT	Tổ chức, cá nhân chuyên giao CTCRNTT	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Chủng loại chất thải	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1				Hạt nix, tro bay, tro đáy, giấy, nhựa....	
2					

b2) Thông kê các loại CTCRNTT khác phải xử lý (nếu có)

TT	Nhóm CTCRNTT khác	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Phương thức tự xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						

4. Về quản lý chất thải nguy hại

Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và không thường xuyên)

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (kg)/ngày	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
					(Tên tổ chức/cá nhân, số giấy phép môi trường/ giấy phép môi trường thành phần)	
Tổng khối lượng						

⁽ⁱ⁾ Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

a) Thống kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Mã Basel	Khối lượng (kg)	Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới	Đơn vị xử lý ở nước ngoài
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				(tên, địa chỉ)	(tên, địa chỉ)
Tổng khối lượng					

b) Thống kê các CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có)

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)/năm	Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH
Tổng khối lượng			

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có thời gian hoạt động dưới 01 năm).

5. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế)

5.1. Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý tại cơ sở y tế trong kỳ báo cáo

(Trường hợp có các cơ sở trực thuộc, thì ngoài thống kê chất thải y tế của cơ sở, cần thống kê lần lượt đối với từng cơ sở y tế trực thuộc theo bảng dưới đây).

TT	Loại chất thải y tế	Mã chất thải nguy hại	Đơn vị tính	Khối lượng chất thải phát sinh	Khối lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyên giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Khối lượng	Tên đơn vị chuyên giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý(*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn		kg/năm						
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn		kg/năm						
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao		kg/năm						
1.4	Chất thải giải phẫu		kg/năm						
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng		kg/năm						
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất		kg/năm						
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất		kg/năm						
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân, cadimi		kg/năm						
2.5	Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng		kg/năm						
2.6	Tổng lượng chất thải nguy hại khác		kg/năm						
II	Tổng lượng chất thải rắn thông thường		kg/năm						
III	Tổng lưu lượng nước thải		m ³ /năm						
4.1	Nước thải y tế		m ³ /năm						

4.2	Nước thải sinh hoạt	m ³ /năm					
-----	---------------------	---------------------	--	--	--	--	--

Ghi chú:

(*) Hình thức/phương pháp tự xử lý chất thải y tế tại cơ sở y tế:

- Chất thải y tế nguy hại: KĐ (hấp ướt, vi sóng), C (Chôn lấp), LĐ (lò đốt 2 buồng), TC (đốt 1 buồng hoặc đốt thủ công), K (phương pháp khác).

- Trường hợp một loại chất thải có áp dụng đồng thời trong kỳ báo cáo cả việc thuê xử lý và tự xử lý thì cần ghi rõ hình thức và phương pháp xử lý cho từng trường hợp cụ thể.

- Nước thải: HTXLNT (xử lý qua hệ thống xử lý nước thải), KT (Không xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải, chỉ khử trùng nước thải trước khi xả ra môi trường), KXL (Không xử lý, thải thẳng ra môi trường).

5.2. Thống kê khối lượng chất thải nhựa trong năm

TT	Loại chất thải nhựa	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Khối lượng chuyển giao để tái chế (kg/năm)	Tên đơn vị nhận chuyển giao để tái chế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chất thải lây nhiễm			
2	Chất thải nguy hại không lây nhiễm			
3	Chất thải rắn thông thường:			
-	Chất thải rắn thông thường từ sinh hoạt thường ngày			
-	Chất thải rắn thông thường từ hoạt động chuyên môn y tế			
	Tổng cộng(1+2+3)			

6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

6.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau

- Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở.
- Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở.

7. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

7.1. Thông tin về chủng loại và khối lượng chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm đang được sản xuất, sử dụng

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy (bao gồm các chất POP) và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm	Mã CAS	Thời điểm nhập khẩu	Khối lượng nhập khẩu	Nồng độ chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa thiết bị chứa chất ô nhiễm (nếu biết)	Khối lượng đã sử dụng	Khối lượng còn lưu giữ tại kho	Kết quả đánh giá sự phù hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								

7.2. Ước tính chất ô nhiễm phát thải vào môi trường tại cơ sở

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Tổng khối lượng phát thải (kg/năm)	Phương pháp tính toán/ước tính (Quan trắc, tính toán, ước tính)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Phát thải vào môi trường nước		
2	Phát thải vào môi trường không khí		
3	Phát thải vào môi trường đất		
4	Chuyển giao vào bùn thải hệ thống xử lý nước thải		
5	Chuyển giao vào chất thải rắn nguy hại		
5.1	Trong cơ sở		
5.2	Cơ sở tái chế		
5.3	Thải bỏ		

8. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)

Phần 2. Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCRCNTT, CTNH
(Phần này chỉ áp dụng đối với chủ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCRCNTT, CTNH)

1. Đối với chủ thu gom, vận chuyển CTRSH, CTCRCNTT

A. Tình hình chung về hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH:

- Khối lượng CTRSH được thu gom và vận chuyển (tấn/năm):
- Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyển giao CTRSH:

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (tấn/năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTRSH tiếp nhận để xử lý CTRSH do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTRSH	Khối lượng (tấn/năm)	Ghi chú

(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

B. Đối với CTRCNTT

- Khối lượng CTRCNTT được thu gom và vận chuyển (kg/năm):.....

- Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyển giao CTRCNTT:.....

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg/năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở sản xuất tiếp nhận tái sử dụng, tái chế CTRCNTT hoặc sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất:

TT	Tên chủ cơ sở sử dụng CTRCNTT làm nguyên liệu sản xuất	Khối lượng (kg/năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTRCNTT tiếp nhận để xử lý CTRCNTT do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTRCNTT	Khối lượng (kg/năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

2. Đối với chủ xử lý

2.1 Thống kê chất thải được xử lý

A. Đối với CTRSH

- Thống kê về khối lượng CTRSH được xử lý:

Tên chất thải	Khối lượng (tấn)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
			(nếu cơ sở xử lý tương ứng trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở; hoặc xuất khẩu, tái sử dụng...; hoặc chưa xử lý)
Tổng cộng			

- Thông tin về các chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển CTRSH:

TT	Tên chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển	Khối lượng (tấn)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
..	Tổng khối lượng		

B. Đối với CTCNTT

- Khối lượng CTCNTT được quản lý:

TT	Nhóm CTCNTT	Khối lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất			Chuyển giao cho cơ sở sản xuất phù hợp
2	Sơ chế để làm nguyên liệu sản xuất hoặc đồng xử lý			Phân loại, sơ chế, tái chế, tái sử dụng, xử lý...
3	Phải xử lý.....			Chôn lấp, thiêu đốt

- Thông tin về các chủ nguồn thải CTCNTT mà đơn vị trực tiếp thu gom:

TT	Tên chủ nguồn thải	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ thu gom, vận chuyển chuyển giao CTCNTT (nếu có):

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
	Tổng khối lượng		

Kết quả giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTCNTT và các vấn đề khác (Kiểm soát ô nhiễm và BVMT; phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo, tập huấn định kỳ).

C. Đối với CTNH

C1. Khối lượng CTNH vận chuyển và xử lý

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
				(nếu cơ sở xử lý tương ứng trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở hoặc ghi chú khác như xuất khẩu, chưa xử lý....)
Tổng khối lượng				

C2. Khối lượng chất thải y tế nguy hại đã tiếp nhận, xử lý theo mô hình cụm cơ sở y tế (chỉ thực hiện đối với cơ sở y tế xử lý chất thải y tế cho cụm cơ sở y tế)

TT	Loại chất thải y tế	Khối lượng chất thải y tế nhận từ các cơ sở y tế trong cụm (kg/năm)	Phạm vi xử lý (ghi tên các cơ sở y tế trong cụm)
(1)	(2)	(3)	(4)
1			

(i) Trừ trường hợp báo cáo của chủ vận chuyên CTNH, ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đòng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

C3. Thông tin về các chủ nguồn thải chuyển giao CTNH

Tên chủ nguồn thải	Mã số QLCTNH/ số Giấy phép môi trường	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng khối lượng			

C4. Thông tin về các chủ xử lý CTNH khác chuyển giao CTNH

Tên chủ xử lý CTNH	Mã số QLCTNH hoặc số Giấy phép môi trường	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng khối lượng			

C5. Thông tin về các chủ xử lý CTNH hoặc chủ xử lý CTNH tiếp nhận CTNH để xử lý

Tên chủ xử lý CTNH	Mã số QLCTNH hoặc số Giấy phép môi trường	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng khối lượng			

2.2. Báo cáo giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRSH, CTRCNTT, CTNH

2.3. Báo cáo kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường, phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo tập huấn định kỳ ...)

Phần 3. Tình hình quản lý phế liệu nhập khẩu (Phần này chỉ áp dụng đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất)

1. Báo cáo về nhập khẩu, sử dụng phế liệu đã nhập khẩu trong năm

Lô hàng phế liệu nhập khẩu	Thời điểm nhập	Khối lượng phế liệu đã nhập khẩu (kg)	Cửa khẩu nhập khẩu	Số tiền ký quỹ phế liệu	Hoàn trả/sử dụng số tiền ký quỹ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Phế liệu...					
Lô 1					
Lô 2...					
Tổng cộng					
Đã sử dụng					
2. Phế liệu...					

2. Tình trạng kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu: ngoài những nội dung báo cáo về thực trạng sử dụng, quản lý kho, bãi lưu giữ phế liệu, cần mô tả những nội dung thay đổi, điều chỉnh so với Giấy phép môi trường/Giấy phép môi trường thành phần đã được cấp.

3. Kết quả hoạt động sản xuất, tái chế phế liệu.

4. Chứng thư giám định các lô hàng đã thông quan đối với trường hợp được miễn kiểm tra (trừ các nội dung đã được báo cáo tại các mục riêng)

Phần 4. Tình hình triển khai công tác cải tạo và phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (Phần này chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác khoáng sản)

- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã thực hiện trong kỳ báo cáo.
- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã được xác nhận hoàn thành trong kỳ báo cáo.
- Số tiền ký quỹ trong kỳ báo cáo và tổng số tiền đã ký quỹ đến thời điểm báo cáo.

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,(5), (6).

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (4) Năm báo cáo.
- (5) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (6) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 05.B. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (áp dụng đối với cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường)

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / BC-(3)

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO**Công tác bảo vệ môi trường năm (4)****THÔNG TIN CHUNG**

- Tên dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:
- Địa chỉ, số điện thoại:
- Người đại diện:
- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư, cơ sở;
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:.....; quy mô/công suất:.....
Tần suất hoạt động (thường xuyên hoặc theo mùa vụ, ghi rõ thời gian nếu hoạt động theo mùa vụ).
- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số:.....ngày.....của (1) hoặc các giấy tờ tương đương (nếu có). Mã số thuế ...
- Số văn bản đăng ký môi trường:.... Ngày....tháng.... năm.....
- Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):
- Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):

Kết quả hoạt động bảo vệ môi trường**1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải**

- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có.
- Lưu lượng nước thải trung bình phát sinh và xả thải theo ngày, tổng phát sinh và xả thải trong năm báo cáo và năm gần nhất (m³) đối với từng loại nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước trao đổi nhiệt (nếu có).
- Tình hình đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (đối với các cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp); chuyển giao nước thải theo quy định (nếu có).

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

- Liệt kê các công trình xử lý khí thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có.

- Lưu lượng khí thải phát sinh theo giờ, tổng lưu lượng phát sinh theo năm của từng dòng thải phát sinh trong năm báo cáo và năm báo cáo gần nhất (đơn vị: m³).

3. Về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

Thông kê chất thải phát sinh theo năm và số liệu trung bình phát sinh theo ngày (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở).

a) Thông kê CTRSH

TT	CTRSH	Khối lượng (tấn)/năm	Khối lượng (tấn)/ngày	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
.....					
	Tổng cộng				

b) Thông kê CTCRNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và không thường xuyên)

TT	Nhóm CTCRNTT	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)				
2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRNTT)				
3	Chất thải phải xử lý				

b1) Đối với cơ sở sản xuất có sử dụng CTCRNTT để tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất

TT	Tổ chức, cá nhân chuyển giao CTCRNTT	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Chủng loại chất thải	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1				Hạt nix, tro bay, tro đáy, giấy, nhựa....	

2					
---	--	--	--	--	--

b2) Thống kê các loại CTRCNTT khác phải xử lý (nếu có):

TT	Nhóm CTRCNTT khác	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Phương thức tự xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						

4. Về quản lý chất thải nguy hại

Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và không thường xuyên):

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
					(Tên tổ chức/cá nhân, số giấy phép môi trường/ giấy phép môi trường thành phần)	
Tổng khối lượng						

⁽ⁱ⁾ Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

a) Thống kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Mã Basel	Khối lượng (kg)	Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới	Đơn vị xử lý ở nước ngoài
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				(tên, địa chỉ)	(tên, địa chỉ)
Tổng khối lượng					

b) Thống kê các CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)/năm	Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH
Tổng khối lượng			

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có thời gian hoạt động dưới 01 năm):

5. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế)

5.1. Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý tại cơ sở y tế trong kỳ báo cáo

(Trường hợp có các cơ sở trực thuộc, thì ngoài thống kê chất thải y tế của cơ sở, cần thống kê lần lượt đối với từng cơ sở y tế trực thuộc theo bảng dưới đây)

TT	Loại chất thải y tế	Mã chất thải nguy hại	Đơn vị tính	Khối lượng chất thải phát sinh	Khối lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyên giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Khối lượng	Tên đơn vị chuyên giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý(*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn		kg/năm						
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn		kg/năm						
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao		kg/năm						
1.4	Chất thải giải phẫu		kg/năm						
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng		kg/năm						
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất		kg/năm						
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất		kg/năm						
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân, cadimi		kg/năm						
2.5	Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng		kg/năm						

2.6	Tổng lượng chất thải nguy hại khác	kg/năm						
II	Tổng lượng chất thải rắn thông thường	kg/năm						
III	Tổng lưu lượng nước thải	m ³ /năm						
4.1	Nước thải y tế	m ³ /năm						
4.2	Nước thải sinh hoạt	m ³ /năm						

Ghi chú:

(*) *Hình thức/phương pháp tự xử lý chất thải y tế tại cơ sở y tế:*

- *Chất thải y tế nguy hại: KĐ (hấp uớt, vi sóng), C (Chôn lấp), LĐ (lò đốt 2 buồng), TC (đốt 1 buồng hoặc đốt thủ công), K (phương pháp khác);*

- *Trường hợp một loại chất thải có áp dụng đồng thời trong kỳ báo cáo cả việc thuê xử lý và tự xử lý thì cần ghi rõ hình thức và phương pháp xử lý cho từng trường hợp cụ thể.*

- *Nước thải: HTXLNT (xử lý qua hệ thống xử lý nước thải), KT (Không xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải, chỉ khử trùng nước thải trước khi xả ra môi trường), KXL (Không xử lý, thải thẳng ra môi trường).*

5.2. Thống kê khối lượng chất thải nhựa trong năm

TT	Loại chất thải nhựa	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Khối lượng chuyển giao để tái chế (kg/năm)	Tên đơn vị nhận chuyển giao để tái chế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chất thải lây nhiễm			
2	Chất thải nguy hại không lây nhiễm			
3	Chất thải rắn thông thường:			
-	Chất thải rắn thông thường từ sinh hoạt thường ngày			
-	Chất thải rắn thông thường từ hoạt động chuyên môn y tế			
	Tổng cộng(1+2+3)			

6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

6.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau

- Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở.
- Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở.

7. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

7.1. Thông tin về chủng loại và khối lượng chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm đang được sản xuất, sử dụng

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy (bao gồm các chất POP) và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm	Mã CAS	Thời điểm nhập khẩu	Khối lượng nhập khẩu	Nồng độ chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa thiết bị chứa chất ô nhiễm (nếu biết)	Khối lượng đã sử dụng	Khối lượng còn lưu giữ tại kho	Kết quả đánh giá sự phù hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								

7.2. Ước tính chất ô nhiễm phát thải vào môi trường tại Cơ sở

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Tổng khối lượng phát thải (kg/năm)	Phương pháp tính toán/ước tính (Quan trắc, tính toán, ước tính)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Phát thải vào môi trường nước		
2	Phát thải vào môi trường không khí		
3	Phát thải vào môi trường đất		
4	Chuyển giao vào bùn thải hệ thống xử lý nước thải		
5	Chuyển giao vào chất thải rắn nguy hại		
5.1	Trong cơ sở		
5.2	Cơ sở tái chế		
5.3	Thải bỏ		

8. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT, (5), (6).

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (4) Năm báo cáo.
- (5) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (6) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

6. Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 02 Phụ lục VII như sau:

Mẫu số 02. Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

**Chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên
theo hình thức ủy thác**

Số:...../20...../HĐ-DVHST-UT

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Hôm nay, ngày tháng..... năm 20... tại, chúng tôi gồm:

1. Bên A - Bên ủy thác: (Bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên)

Đại diện: Ông/Bà: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax

Tài khoản số:

Tại:

Mã số thuế:

2. Bên B - Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh/thành phố hoặc
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (trường hợp bên nhận ủy thác là Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam)

Đại diện: Ông/Bà: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax

Tài khoản số:

Tại:

Mã số thuế:

Hai bên cùng nhau thống nhất ký Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên với các điều, khoản như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

1. Bên A ủy thác cho bên B trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cho các bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, cụ thể:..... (tên cơ sở, tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên).

2. Các hoạt động sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và quy mô hoạt động (loại hình hoạt động sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, công suất, diện tích, thời gian, ...).

.....

.....

.....

3. Thời gian và số tiền chi trả

- Thời gian chi trả: từ ngày .../.../20.....

- Mức chi trả và xác định số tiền phải chi trả

- Tỷ lệ trích lại cho cơ quan nhận ủy thác: %.

4. kê khai, phương thức và thời hạn chi trả

a) Kê khai

- Trước ngày 15 tháng 10 hằng năm, bên A gửi kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác của năm tiếp theo cho bên B theo Mẫu số 03 Phụ lục VII kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Chậm nhất ngày 15 tháng 12, bên A gửi bản kê nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác cho bên B theo Mẫu số 05 Phụ lục VII. kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

b) Phương thức chi trả: tiền mặt hoặc chuyển khoản

c) Thời hạn chi trả: theo từng quý hoặc từng năm

(Chậm nhất 10 ngày, kể từ ngày kết thúc quý đối với trường hợp nộp theo quý và chậm nhất 10 ngày, kể từ ngày kết thúc Quý I đối với trường hợp nộp theo năm theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ

1. Quyền và nghĩa vụ của bên A

1.1. Quyền của bên A

.....
.....
.....
.....

1.2. Nghĩa vụ của bên A

.....
.....
.....
.....

(Quyền và nghĩa vụ của bên A được thực hiện theo quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật khác có liên quan)

2. Quyền và nghĩa vụ của bên B

2.1. Quyền của bên B

- Đại diện cho bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên ký hợp đồng và nhận tiền ủy thác chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên của bên A.
- Được quyền yêu cầu bên A thực hiện việc chi trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đầy đủ và đúng thời hạn.
- Thông báo cho bên A tình hình thực hiện chi trả ủy thác.
- Các quyền khác

.....
.....
.....
.....

2.2. Nghĩa vụ của bên B

.....
.....
.....
.....

(Ghi chú: các quyền, nghĩa vụ cụ thể của bên B căn quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan)*

Điều 3. Thời hạn của hợp đồng

.....

Điều 4. Trường hợp bất khả kháng

1. Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 123 và khoản 2 Điều 126 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Các trường hợp bất khả kháng khác (nếu có):.....

Điều 5. Giải quyết tranh chấp

Trong quá trình thực hiện hợp đồng này, nếu xảy ra tranh chấp, các bên cùng nhau tiến hành giải quyết thông qua thương lượng. Trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết hoặc nộp đơn đến tòa án có thẩm quyền để giải quyết.

Điều 6. Cam kết chung của các bên

1. Hai bên thống nhất thông qua tất cả các điều khoản trên của Hợp đồng, cam kết thực hiện tốt các thỏa thuận trong hợp đồng này và các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 05 bản tiếng Việt, mỗi bản có trang. Bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản, 01 bản được gửi đơn vị hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên/cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh để theo dõi, giám sát thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Chữ ký, dấu- nếu có)

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Chữ ký, dấu- nếu có)

Họ và tên

Họ và tên

7. Thay thế Phụ lục IX của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT bởi Phụ lục này như sau:

**PHỤ LỤC IX.
BIỂU MẪU THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ
VÀ THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI**

Mẫu số 01. Đăng ký kế hoạch tái chế sản phẩm, bao bì

**TÊN NHÀ SẢN XUẤT, CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
NHẬP KHẨU Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày.....tháng....năm....

**ĐĂNG KÝ
KẾ HOẠCH TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ
NĂM...**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên nhà sản xuất, nhập khẩu:

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại: Email:

*(Tên nhà sản xuất, nhập khẩu) đăng ký kế hoạch tái chế sản phẩm, bao bì năm...
(xin gửi kèm theo) và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong
đăng ký kế hoạch tái chế này./.*

Người đại diện theo pháp luật
(Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu/Ký điện tử)

KẾ HOẠCH TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ NĂM ...

(Kèm theo Đăng ký kế hoạch tái chế sản phẩm, bao bì năm ...)

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường năm trước (kg)	Tỷ lệ tái chế bắt buộc (%)	Khối lượng phải tái chế tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường năm trước (kg)	Bù trừ kết quả khối lượng sản phẩm, bao bì đã tái chế được bảo lưu			Tổng khối lượng phải tái chế năm... (kg)	Cách thức thực hiện tái chế	Đơn vị tái chế/bên được ủy quyền	Giải pháp tái chế lựa chọn	Khối lượng tổ chức tái chế sản phẩm, bao bì
					Khối lượng đã tái chế trong các năm trước được bảo lưu (kg)	Khối lượng được bảo lưu và tính cho năm... (kg)	Khối lượng được bảo lưu còn lại chuyển sang các năm sau (kg)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) x (4)	(6)	(7)	(8) = (6) - (7)	(9) = (5) - (7)	(10)	(11)	(12)	(13)
1												
...												

Ghi chú:

- Cột (2): Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai đầy đủ thông tin bao gồm ký hiệu và tên theo danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Ví dụ: A.1.1 Bao bì giấy, carton;
- Cột (4): Kê khai tỷ lệ tái chế bắt buộc theo quy định tại Cột 4 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;
- Cột (7):
 - + Trường hợp khối lượng đã tái chế trong các năm trước được bảo lưu lớn hơn hoặc bằng khối lượng phải tái chế tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường năm trước ((6) ≥ (5)) thì (7) = (5);
 - + Trường hợp khối lượng đã tái chế trong các năm trước được bảo lưu nhỏ hơn khối lượng phải tái chế tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường năm trước ((6) < (5)) thì (7) = (6).
- Cột (10): Kê khai cách thức thực hiện tái chế theo quy định tại khoản 2 Điều 79 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

- Cột (11): Kê khai tên, mã số thuế của đơn vị thực hiện tái chế/bên được ủy quyền (trường hợp tự tái chế thì ghi tên, mã số thuế của nhà sản xuất, nhập khẩu đó);
- Cột (12): Kê khai giải pháp tái chế lựa chọn theo quy định tại Cột 5 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;
- Trường hợp một loại sản phẩm, bao bì lựa chọn nhiều cách thức thực hiện tái chế hoặc một cách thức thực hiện tái chế thực hiện qua nhiều bên được ủy quyền hoặc thuê nhiều đơn vị tái chế thì ghi rõ tên, mã số thuế của từng đơn vị thực hiện tại Cột (11) tương ứng với giải pháp tái chế tại Cột (12) và khối lượng thực hiện tái chế tương ứng tại Cột (13);
- Trong năm thực hiện tái chế, khi có sự thay đổi đơn vị thực hiện tại Cột (11) hoặc khối lượng tại cột (13) thì nhà sản xuất, nhập khẩu phải cập nhật thông tin trong vòng 10 ngày kể từ ngày phát sinh sự thay đổi.

Tài liệu kèm theo:

- Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường (*theo Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này*);
- Bản kê khai quy cách sản phẩm, bao bì phải tái chế (*theo Mẫu số 06 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này*).

Mẫu số 02. Báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì (dành cho nhà sản xuất, nhập khẩu báo cáo)

TÊN NHÀ SẢN XUẤT, CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
NHẬP KHẨU Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày.....tháng.....năm....

BÁO CÁO
KẾT QUẢ TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ
NĂM...

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên nhà sản xuất, nhập khẩu:

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại: Email:

(Tên nhà sản xuất, nhập khẩu) báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì năm...
(xin gửi kèm theo) và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong báo cáo này./.

Người đại diện theo pháp luật

(Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu/Ký điện tử)

KẾT QUẢ TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ NĂM ...

(Kèm theo Báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì năm...)

I. KẾT QUẢ TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Kế hoạch tái chế sản phẩm, bao bì					Kết quả tái chế sản phẩm, bao bì		Khối lượng sản phẩm, bao bì chưa hoàn thành trách nhiệm (kg)	Khối lượng sản phẩm, bao bì tái chế còn dư được bảo lưu (kg)
		Khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường năm trước (kg)	Tỷ lệ tái chế bắt buộc (%)	Khối lượng phải tái chế tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường năm trước (kg)	Khối lượng được bảo lưu và tính cho năm... (kg)	Khối lượng phải tái chế năm... (kg)	Khối lượng đã tái chế năm... (kg)	Tỷ lệ tái chế đạt được (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) x (4)	(6)	(7) = (5) - (6)	(8)	(9) = [(8) + (6)] / (3)	(10) = (7) - (8)	(11) = (8) - (7)
1										
...										

Ghi chú:

- Cột (2): Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai đầy đủ thông tin bao gồm ký hiệu và tên theo danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. *Ví dụ: A.1.1 Bao bì giấy, carton;*
- Cột (10): Khối lượng sản phẩm, bao bì chưa hoàn thành trách nhiệm;
 - + Trường hợp khối lượng đã tái chế lớn hơn hoặc bằng khối lượng phải tái chế ((8) ≥ (7)) thì (10) = 0;
 - + Trường hợp khối lượng đã tái chế nhỏ hơn khối lượng phải tái chế ((8) < (7)) thì (10) = (7) - (8);
- Cột (11): Khối lượng sản phẩm, bao bì tái chế còn dư được bảo lưu;
 - + Trường hợp khối lượng đã tái chế lớn hơn hoặc bằng khối lượng phải tái chế ((8) ≥ (7)) thì (11) = (8) - (7);
 - + Trường hợp khối lượng đã tái chế nhỏ hơn khối lượng phải tái chế ((8) < (7)) thì (11) = 0.

II. THÔNG TIN THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Tổng khối lượng sản phẩm, bao bì đã tái chế (kg)	Khối lượng sản phẩm, bao bì đã tái chế (kg)	Giải pháp tái chế lựa chọn	Cách thức thực hiện tái chế	Tên, mã số thuế đơn vị tái chế/ bên được ủy quyền
1	Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp					

Tài liệu kèm theo:

- Bản sao hợp đồng, hóa đơn, biên bản nghiệm thu khối lượng tái chế giữa nhà sản xuất, nhập khẩu với đơn vị tái chế/bên được ủy quyền trong trường hợp thuê đơn vị tái chế/bên được ủy quyền thực hiện trách nhiệm tái chế;
- Trường hợp nhà sản xuất, nhập khẩu tự thực hiện tái chế thì phải gửi kèm theo báo cáo kết quả thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì theo Mẫu số 02b Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

Mẫu số 02a. Báo cáo kết quả tổ chức thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì được ủy quyền (dành cho bên được ủy quyền báo cáo)

**TÊN BÊN ĐƯỢC
ỦY QUYỀN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày.....tháng....năm....

BÁO CÁO

KẾT QUẢ TỔ CHỨC THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ ĐƯỢC ỦY QUYỀN

NĂM...

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên bên được ủy quyền:

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại: Email:

(Tên bên được ủy quyền) báo cáo kết quả tổ chức thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì được ủy quyền năm... (xin gửi kèm theo) và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong báo cáo này./.

Người đại diện theo pháp luật

(Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu/Ký điện tử)

KẾT QUẢ TỔ CHỨC THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ ĐƯỢC ỦY QUYỀN NĂM ...

(Kèm theo Báo cáo kết quả tổ chức thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì được ủy quyền năm...)

I. KẾT QUẢ TỔ CHỨC THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ NHẬN ỦY QUYỀN CỦA NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Tổng khối lượng nhận ủy quyền của các hợp đồng (kg)	Kết quả thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì nhận ủy quyền theo hợp đồng			
			Khối lượng nhận ủy quyền theo hợp đồng (kg)	Khối lượng đã tái chế	Giải pháp tái chế lựa chọn	Tên, mã số thuế nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp					
...						

Ghi chú:

Cột (2): Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai đầy đủ thông tin bao gồm ký hiệu và tên theo danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

II. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ CỦA BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

A. KHỐI LƯỢNG TỔ CHỨC THU GOM

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Tổng khối lượng đã tổ chức thu gom (kg)	Khối lượng đã thu gom (kg)	Tên, mã số thuế đơn vị thu gom
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp			
...				

Ghi chú:

- Cột (5): Kê khai tên, mã số thuế của đơn vị thu gom là tổ chức; trường hợp bên được ủy quyền tự thực hiện thu gom hoặc thu gom từ cá nhân thì ghi tên, mã số thuế của bên được ủy quyền;

- Trường hợp bên được ủy quyền thuê đơn vị tái chế thu gom sản phẩm, bao bì làm nguyên liệu tái chế để thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu thì khối lượng đã thu gom phải được theo dõi theo chứng từ riêng; bên được ủy quyền

phải nghiệm thu và xác nhận khối lượng đã thu gom.

B. KHỐI LƯỢNG TỔ CHỨC TÁI CHẾ

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Tổng khối lượng đã tái chế (kg)	Kết quả thực hiện tái chế theo hợp đồng			
			Khối lượng theo hợp đồng thuê tái chế (kg)	Khối lượng đã tái chế (kg)	Giải pháp tái chế lựa chọn	Tên, mã số thuế đơn vị tái chế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	<i>Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp</i>					
...						

Tài liệu kèm theo:

- Bản sao hợp đồng, hóa đơn, biên bản nghiệm thu khối lượng tái chế giữa bên được ủy quyền với đơn vị tái chế;
- Bản sao hợp đồng, hóa đơn, biên bản nghiệm thu khối lượng thu gom giữa bên được ủy quyền với đơn vị thu gom là tổ chức; bản sao biên bản nghiệm thu khối lượng trong trường hợp bên được ủy quyền thuê đơn vị tái chế thu gom sản phẩm, bao bì làm nguyên liệu tái chế để thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu;
- Bản sao bảng thống kê chứng từ thu mua sản phẩm, bao bì tái chế để thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu trong trường hợp bên được ủy quyền thu mua trực tiếp của cá nhân. Bảng thống kê có các nội dung chính sau: ngày chứng từ; số chứng từ; địa chỉ nơi tổ chức thu mua; người phụ trách thu mua; tên sản phẩm, bao bì.

Mẫu số 02b. Báo cáo kết quả tự thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì/kết quả thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng (dành cho nhà sản xuất, nhập khẩu tự thực hiện tái chế và đơn vị tái chế báo cáo)

TÊN NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU/ĐƠN VỊ TÁI CHẾ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày.....tháng....năm....

BÁO CÁO
KẾT QUẢ TỰ THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ/KẾT QUẢ THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ THEO HỢP ĐỒNG NĂM...

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên Nhà sản xuất nhập khẩu (tự thực hiện tái chế)/Đơn vị tái chế:

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở chính:

Địa chỉ nhà máy thực hiện tái chế:

Số điện thoại:Email:

(Nhà sản xuất nhập khẩu (tự thực hiện tái chế)/Đơn vị tái chế) báo cáo kết quả tự thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì/kết quả tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng năm... (xin gửi kèm theo) và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong báo cáo này như sau:

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của các số liệu kê khai;
- Cam kết khối lượng sản phẩm, bao bì được tái chế đáp ứng quy định để được tính vào tỷ lệ tái chế bắt buộc của nhà sản xuất, nhập khẩu;
- Cam kết khối lượng sản phẩm, bao bì được tái chế kê khai tại báo cáo này không bao gồm khối lượng được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt hỗ trợ tái chế và chỉ tính cho khối lượng để tính vào tỷ lệ tái chế bắt buộc của nhà sản xuất, nhập khẩu;
- Cam kết khối lượng sản phẩm, bao bì được tái chế không phải là phế liệu nhập khẩu; bao bì là chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp; sản phẩm lỗi bị thải loại trong quá trình sản xuất./.

Người đại diện theo pháp luật
(Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu/Ký điện tử)

KẾT QUẢ TỰ THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ/KẾT QUẢ THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ THEO HỢP ĐỒNG NĂM...

(Kèm theo Báo cáo kết quả tự thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì/kết quả thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng năm...)

1. Kết quả tái chế sản phẩm, bao bì năm... như sau

a) Phần dành cho nhà sản xuất, nhập khẩu báo cáo việc tự thực hiện tái chế

TT	Tên sản phẩm, bao bì được tái chế	Khối lượng đã tái chế (kg)	Giải pháp tái chế lựa chọn
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Tên sản phẩm, bao bì (ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp)		
...			
	Tổng		

Ghi chú:

- Cột (2): Kê khai sản phẩm, bao bì (ghi đầy đủ thông tin gồm ký hiệu, danh mục, tên sản phẩm, bao bì quy định tại cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;
- Cột (3): Kê khai khối lượng thực tế sản phẩm, bao bì đã được tái chế đáp ứng các quy định để được tính vào tỷ lệ tái chế bắt buộc của nhà sản xuất, nhập khẩu;
- Cột (4): Kê khai giải pháp tái chế lựa chọn đối với sản phẩm, bao bì nêu tại cột (2).

b) Phần dành cho đơn vị tái chế báo cáo việc thực hiện tái chế cho nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc cho bên được ủy quyền

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Tổng khối lượng đã tái chế (kg)	Kết quả thực hiện tái chế theo hợp đồng			
			Khối lượng nhận tái chế theo hợp đồng (kg)	Khối lượng đã tái chế (kg)	Giải pháp tái chế lựa chọn	Tên, mã số thuế nhà sản xuất, nhập khẩu/bên được ủy quyền thuê tái chế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	<i>Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp</i>					
...						

2. Thuyết minh hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì

- Trình bày sơ đồ và thuyết minh chi tiết quy trình nội bộ hoạt động tái chế của từng loại sản phẩm, bao bì để tính trách nhiệm cho nhà sản xuất, nhập khẩu, trong đó liệt kê tên các loại chứng từ tương ứng từ khâu thu gom đầu vào tới khâu tái chế để minh chứng quá trình tái chế đúng loại sản phẩm, bao bì;
- Trình bày sơ đồ (kèm theo hình ảnh nếu có) và thuyết minh quy trình công nghệ tái chế của từng loại sản phẩm, bao bì được tái chế và đánh giá sự đáp ứng với giải pháp tái chế lựa chọn theo quy cách tái chế bắt buộc.

Tài liệu kèm theo:

Bản sao hợp đồng, hóa đơn, biên bản nghiệm thu khối lượng tái chế giữa đơn vị tái chế với nhà sản xuất, nhập khẩu/bên được ủy quyền.

Mẫu số 02c. Bản cập nhật tiến độ hằng tháng tự thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì/ tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng (dành cho nhà sản xuất, nhập khẩu tự thực hiện tái chế và đơn vị tái chế cập nhật)

TÊN NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU/ĐƠN VỊ TÁI CHẾ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày.....tháng....năm....

BẢN CẬP NHẬT

TIẾN ĐỘ TỰ THỰC HIỆN TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ/ TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ THEO HỢP ĐỒNG THÁNG...NĂM...

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên Nhà sản xuất nhập khẩu (tự thực hiện tái chế)/Đơn vị tái chế:

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở chính:

Địa chỉ nhà máy thực hiện tái chế:

Số điện thoại:Email:

(Nhà sản xuất nhập khẩu (tự thực hiện tái chế)/Đơn vị tái chế) cập nhật tiến độ tự thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì/ tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng tháng... như sau:

1. Cập nhật thông tin khối lượng thu gom nguyên liệu sản phẩm, bao bì trong kỳ

BẢNG CẬP NHẬT THÔNG TIN KHỐI LƯỢNG THU GOM NGUYÊN LIỆU SẢN PHẨM, BAO BÌ

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Tổng khối lượng đã thu gom trong kỳ (kg)	Khối lượng đã thu gom (kg)	Tên, mã số thuế đơn vị thu gom
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp			
...				

Ghi chú:

- Cột (5): Kê khai tên, mã số thuế của đơn vị thu gom là tổ chức; trường hợp tự thực hiện thu gom hoặc thu gom từ cá nhân thì ghi tên, mã số thuế của nhà sản xuất, nhập khẩu (tự thực hiện tái chế)/đơn vị tái chế.

2. Cập nhật quá trình tái chế trong kỳ

BẢNG CẬP NHẬT THÔNG TIN QUÁ TRÌNH TÁI CHẾ

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Khối lượng đã tái chế (kg)	Giải pháp tái chế	Sản phẩm sau tái chế	Khối lượng sản phẩm sau tái chế (kg)
1	<i>Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp</i>				
...					

3. Cập nhật thông tin thực hiện trách nhiệm tái chế cho nhà sản xuất, nhập khẩu/bên được ủy quyền (Dành cho đơn vị tái chế theo hợp đồng)

BẢNG CẬP NHẬT THÔNG TIN THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM TÁI CHẾ CHO NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU/BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Tổng khối lượng nhận tái chế của các hợp đồng (kg)	Kết quả thực hiện tái chế theo từng hợp đồng			
			Khối lượng nhận tái chế theo hợp đồng	Khối lượng đã tái chế	Giải pháp tái chế lựa chọn	Tên, mã số thuế nhà sản xuất, nhập khẩu/bên được ủy quyền thuê tái chế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	<i>Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp</i>					
...						

(Nhà sản xuất nhập khẩu (tự thực hiện tái chế)/Đơn vị tái chế) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong bản cập nhật trên./.

Người đại diện theo pháp luật
(Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu/Ký điện tử)

Mẫu số 03. Bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì**TÊN NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...***BẢN KÊ KHAI**
SỐ TIỀN ĐÓNG GÓP HỖ TRỢ TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ
NĂM...

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên nhà sản xuất, nhập khẩu:

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại: Email:

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường năm trước (kg)	Tỷ lệ tái chế bắt buộc (%)	Định mức chi phí tái chế (Fs) của năm có trách nhiệm (đồng/kg)	Tổng số tiền phải đóng góp (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (3) x (4) x (5)
1	<i>Ví dụ: A.1.2. bao bì giấy hỗn hợp đa lớp</i>				
...					

Ghi chú:

- Cột (2): Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai đầy đủ thông tin bao gồm ký hiệu và tên theo danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Ví dụ: *A.1.1 Bao bì giấy, carton...*;
- Cột (3): Kê khai khối lượng theo cột (7) Mẫu số 06 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

Tài liệu kèm theo:

- Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường (*theo Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này*);
- Bản kê khai quy cách sản phẩm, bao bì phải tái chế (*theo Mẫu số 06 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này*).
(*Tên nhà sản xuất, nhập khẩu*) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong Bản kê khai này./.

Người đại diện theo pháp luật

(*Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử*)

Mẫu số 04. Bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải**TÊN NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...***BẢN KÊ KHAI****SỐ TIỀN ĐÓNG GÓP HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ CHẤT THẢI
NĂM***(Dùng cho bao bì của thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm)*

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên nhà sản xuất, nhập khẩu:

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại: Email:

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng đưa ra thị trường năm trước	Số lượng bao bì/ đơn vị sản phẩm, hàng hóa (cái)	Số lượng bao bì đưa ra thị trường (cái)	Định dạng	Dung tích/ kích thước	Mức đóng góp (đồng/cái)	Số tiền phải đóng góp (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) × (5)	(7)	(8)	(9)	(10) = (6) × (9)

1	Ví dụ 1: Thuốc bảo vệ thực vật nhãn A								
...									
TỔNG									

Ghi chú:

- Cột (3), (4): kê khai tương ứng theo cột (3), (4) Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;
- Cột (5): kê khai số lượng bao bì tính trên một đơn vị sản phẩm, hàng hóa;
- Cột (7), (8), (9): kê khai tương ứng cột (3), (4), (5) Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Tài liệu kèm theo:

Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường (theo Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này).

(Tên nhà sản xuất, nhập khẩu) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong Bản kê khai này./.

Người đại diện theo pháp luật
(Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ và đóng dấu/Ký điện tử)

**TÊN NHÀ SẢN XUẤT,
NHẬP KHẨU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

**BẢN KÊ KHAI
SỐ TIỀN ĐÓNG GÓP HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ CHẤT THẢI
NĂM ...**

(Dùng cho pin dùng một lần các loại; tã lót, bỉm, băng vệ sinh, khăn ướt dùng một lần; kẹo cao su)

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên nhà sản xuất, nhập khẩu:

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại: Email:

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Doanh thu thuần năm trước (đồng)	Mức đóng góp (%)	Số tiền phải đóng góp (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) x (4)
1	<i>Ví dụ: Sản phẩm, hàng hóa nhãn A</i>			
...				
TỔNG				

Ghi chú:

- Cột (3): Kê khai chi tiết doanh thu thuần của từng sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường;
- Cột (4): Kê khai tương ứng cột (5) Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Tài liệu kèm theo:

Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường (theo Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này).

(Tên nhà sản xuất, nhập khẩu) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong Bản kê khai này./.

Người đại diện theo pháp luật
*(Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ và
đóng dấu/Ký điện tử)*

TÊN NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU, CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

BẢN KÊ KHAI
SỐ TIỀN ĐÓNG GÓP HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ CHẤT THẢI
NĂM ...

(Dùng cho thuốc lá điếu)

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên nhà sản xuất, nhập khẩu:

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại: Email:

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng đưa ra thị trường năm trước	Số lượng/ đơn vị sản phẩm, hàng hóa (điếu)	Số lượng đưa ra thị trường (điếu)	Mức đóng góp (đồng/20 điếu)	Số tiền phải đóng góp (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) × (5)	(7)	(8) = (6) × (7)/20
	<i>Ví dụ:</i> 1 Thuốc lá nhãn A						
...							
	TỔNG						

Ghi chú:

- Cột (3), (4): Kê khai tương ứng theo cột (3), (4) Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;
- Cột (5): Kê khai số lượng điếu thuốc lá tính trên 01 đơn vị sản phẩm, hàng hóa;
- Cột (7): Kê khai tương ứng cột (5) Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Tài liệu kèm theo:

- Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường (theo Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này);

- Bản sao tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh trong năm chịu trách nhiệm.
(*Tên nhà sản xuất, nhập khẩu*) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong Bản kê khai này./.

Người đại diện theo pháp luật
(*Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ và
đóng dấu/Ký điện tử*)

TÊN NHÀ SẢN XUẤT, CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
NHẬP KHẨU Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

BẢN KÊ KHAI

SỐ TIỀN ĐÓNG GÓP HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ CHẤT THẢI
NĂM ...

(Dùng cho sản phẩm có thành phần nhựa tổng hợp)

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên nhà sản xuất, nhập khẩu:

Người đại diện theo pháp luật:.....

Chức vụ:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại:..... Email:

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng đưa ra thị trường năm trước	Khối lượng nhựa/ đơn vị sản phẩm, hàng hóa (kg)	Khối lượng nhựa được sử dụng (kg)	Mức đóng góp (đồng/kg)	Số tiền phải đóng góp (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)×(5)	(7)	(8)=(6)×(7)
1	Sản phẩm, hàng hóa nhãn A						
...							
TỔNG							

Ghi chú:

- Cột (3), (4): Kê khai tương ứng theo cột (3), (4) Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

- Cột (5): Khối lượng của sản phẩm, bao bì được xác định làm tròn đến hàng phần nghìn. Ví dụ: 1,12305 kg làm tròn thành 1,123 kg;

- Cột (7): Kê khai tương ứng cột (5) Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Tài liệu kèm theo:

Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường (theo Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này).

(Tên nhà sản xuất, nhập khẩu) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong Bản kê khai này./.

Người đại diện theo pháp luật
(Chữ ký, ghi họ tên, chức vụ và
đóng dấu/Ký điện tử)

Mẫu số 05. Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường

**TÊN NHÀ SẢN XUẤT,
NHẬP KHẨU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

**KÊ KHAI DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU ĐƯA RA THỊ TRƯỜNG
NĂM...**

I. SẢN PHẨM, BAO BÌ PHẢI ĐƯỢC TÁI CHẾ

TT	Danh mục sản phẩm, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Doanh thu trong nước (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tên sản phẩm, hàng hóa nhãn... <i>Ví dụ: Nước tinh khiết 350 ml nhãn A</i>			
...				
Tổng				

II. SẢN PHẨM, BAO BÌ PHẢI ĐƯỢC XỬ LÝ

TT	Danh mục sản phẩm, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Doanh thu trong nước (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tên sản phẩm, hàng hóa nhãn... <i>Ví dụ: Thuốc lá nhãn B</i>			
...	...			
Tổng				

Ghi chú:

- Cột (2): Kê khai tên thương mại của sản phẩm, hàng hóa;
- Cột (3), (4): Kê khai tương ứng đơn vị tính, số lượng sản phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ kê khai;
- Cột (5): Kê khai doanh thu thuần của sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường trong nước.

Mẫu số 06. Bản kê khai quy cách sản phẩm, bao bì phải tái chế**TÊN NHÀ SẢN XUẤT,
NHẬP KHẨU****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...***KÊ KHAI QUY CÁCH SẢN PHẨM, BAO BÌ PHẢI TÁI CHẾ
NĂM...**

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Quy cách	Số lượng đưa ra thị trường	Khối lượng (kg)	Tổng khối lượng (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) × (6)
I	Sản phẩm					
1	Tên sản phẩm, hàng hóa nhãn... <i>Ví dụ: Ấc quy chì 12V nhãn A</i>					
1.1	<i>Danh mục a</i> <i>Ví dụ: B.1.1. Ấc quy chì</i>					
II	Bao bì					
1	Tên sản phẩm, hàng hóa nhãn... <i>Ví dụ: Nước tinh khiết 350 ml nhãn B</i>					
1.1	Bao bì trực tiếp					
	<i>Danh mục b</i> <i>Ví dụ: A.3.1 Bao bì PET cứng</i>					
	...					
1.2	Bao bì ngoài					
	<i>Danh mục c</i> <i>Ví dụ: A.1.1. Bao bì giấy, carton</i>					
...						
Tổng						

Ghi chú:

- Cột (2): Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai tên sản phẩm, hàng hóa theo Cột (2) mục I Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Danh mục a,b,c,... ghi đầy đủ ký hiệu và tên theo danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung

tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Ví dụ: A.1.1 Bao bì giấy, carton;

- Cột (5):

+ Tại dòng “Tên sản phẩm, hàng hóa nhãn...” kê khai theo số lượng tại cột (4) Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

+ Tại dòng “Danh mục a, b,c,...” kê khai số lượng thực tế đưa ra thị trường tương ứng với đơn vị tính và quy cách của sản phẩm.

- Cột (6): Khối lượng của sản phẩm, bao bì được xác định làm tròn đến hàng phần nghìn. Ví dụ: 1,12305 kg làm tròn thành 1,123 kg;

- Đối với bao bì, kê khai loại vật liệu như sau:

Cách 1: Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai quy cách khối lượng bao bì theo cùng 01 loại vật liệu có khối lượng lớn nhất cấu thành bao bì;

Cách 2: Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai chi tiết các loại vật liệu nhưng tối đa không quá 03 loại vật liệu có khối lượng lớn nhất cấu thành bao bì;

Khối lượng bao bì kê khai là tổng khối lượng của các loại vật liệu cấu thành bao bì (bao gồm cả vật liệu không được kê khai). Trường hợp gộp các loại vật liệu để kê khai chung thì phải kê khai theo loại vật liệu có khối lượng lớn nhất.

Ví dụ:

Bao bì trực tiếp của sản phẩm chai nước 350 ml nhãn A được cấu tạo thân chai là nhựa PET cứng khối lượng 0,03 kg (khối lượng lớn nhất), nắp chai là nhựa PP với khối lượng là 0,01 kg, nhãn là bao bì đa vật liệu mềm với khối lượng là 0,01 kg. Tổng khối lượng bao bì là 0,05 kg thì nhà sản xuất, nhập khẩu có thể kê khai bao bì trực tiếp của sản phẩm chai nước 350 ml nhãn A theo một trong các cách sau:

Kê khai cách 1:

1. Sản phẩm chai nước 350 ml nhãn A, khối lượng bao bì: 0,05 kg

1.1 Bao bì trực tiếp:

A.3.1 Bao bì PET cứng với khối lượng: 0,05 kg.

Kê khai cách 2:

1. Sản phẩm chai nước 350 ml nhãn A, khối lượng bao bì: 0,05 kg

1.1 Bao bì trực tiếp:

A.3.1 Bao bì PET cứng, khối lượng: 0,03 kg; A.3.2 Bao bì PP cứng, khối lượng: 0,01 kg; A.3.4 Bao bì nhựa mềm, khối lượng: 0,01 kg.

Kê khai cách 3:

1. Sản phẩm chai nước 350ml nhãn A, khối lượng bao bì: 0,05 kg

1.1 Bao bì trực tiếp:

A.3.1 Bao bì PET cứng, khối lượng: 0,04 kg; A.3.2 Bao bì PP cứng, khối lượng: 0,01 kg.

8. Bổ sung Phụ lục IXa như sau:

PHỤ LỤC IXa

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ TÁI CHẾ HỢP LÝ, HỢP LỆ ĐỐI VỚI MỘT ĐƠN VỊ KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM, BAO BÌ (FS)

TT (1)	Phân nhóm sản phẩm, bao bì (2)	Danh mục sản phẩm, bao bì (3)	Chi phí tái chế (đồng/kg)		Chi phí quản lý, giám sát và hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì (đồng/kg) (6)=(4)x(5)x2%	Định mức chi phí tái chế (Fs) (đồng/kg) (7)=(4)x(5)+(6)
			Chi phí phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế (đồng/kg) (4)	Hệ số điều chỉnh (5)		
A. BAO BÌ						
1	A.1. Bao bì giấy	A.1.1. Bao bì giấy, carton	9.500	0,2	38	1.938
		A.1.2. Bao bì giấy hỗn hợp đa lớp (bao bì có thành phần từ 2 loại vật liệu trở lên trong đó có giấy và có ít nhất 3 lớp vật liệu)	10.700	0,6	128	6.548
2	A.2. Bao bì kim loại	A.2.1. Bao bì nhôm	12.000	0,2	48	2.448
		A.2.2. Bao bì sắt và kim loại khác	9.000	0,4	72	3.672
3	A.3. Bao bì nhựa	A.3.1. Bao bì PET cứng	9.700	0,2	39	1.979
		A.3.2. Bao bì HDPE, LDPE, PP, PS cứng	9.700	0,4	78	3.958
		A.3.3. Bao bì EPS, PVC cứng và bao bì nhựa cứng khác				
		- Bao bì EPS cứng	9.700	0,6	116	5.936
		- Bao bì PVC cứng	9.700	0,8	155	7.915
		- Bao bì nhựa cứng khác	9.700	0,6	116	5.936
		A.3.4. Bao bì nhựa mềm				

		- Bao bì đơn vật liệu mềm	10.400	0,8	166	8.486
		- Bao bì đa vật liệu mềm	10.700	1,0	214	10.914
4	A.4. Bao bì thủy tinh	A.4.1. Bao bì thủy tinh	3.300	0,6	40	2.020
B. ẮC QUY VÀ PIN						
5	B.1. Ắc quy	B.1.1. Ắc quy chì	44.800	0,4	358	18.278
		B.1.2. Ắc quy các loại khác	49.800	1,0	996	50.796
6	B.2. Pin sạc (nhiều lần)	B.2.1. Pin sạc nhiều lần các loại	53.800	1,0	1.076	54.876
C. DẦU NHỚT						
7	C.1. Dầu nhớt cho động cơ	C.1.1 Dầu nhớt cho động cơ	14.000	0,6	168	8.568
D. SẮM, LỚP						
8	D.1. Săm, lớp các loại	D.1.1. Săm, lớp các loại	5.700	0,6	68	3.488
Đ. ĐIỆN – ĐIỆN TỬ						
9	Đ.1. Thiết bị điện tử dân dụng	Đ.1.1. Tủ lạnh, tủ đông, điều hoà không khí, bếp điện, bếp từ, bếp hồng ngoại, lò nướng, lò vi sóng				
		- Tủ lạnh, tủ đông	13.500	0,6	162	8.262
		- Điều hoà không khí	14.500	0,6	174	8.874
		- Bếp điện, bếp từ, bếp hồng ngoại, lò nướng, lò vi sóng	12.200	0,6	146	7.466
		Đ.1.2. Máy giặt, máy sấy quần áo, loa, âm ly				
		- Máy giặt, máy sấy quần áo	12.400	0,6	149	7.589
		- Loa, âm ly	12.250	0,8	196	9.996
10	Đ.2. Thiết bị màn hình	Đ.2.1. Thiết bị màn hình: tivi, màn hình máy tính để bàn	12.500	0,8	200	10.200

11	Đ.3. Thiết bị điện tử di động	Đ.3.1. Máy tính bảng, máy tính xách tay, máy ảnh (kể cả đèn flash), máy quay phim				
		- Máy tính bảng, máy tính xách tay	12.450	0,8	199	10.159
		- Máy ảnh (kể cả đèn flash), máy quay phim	16.950	0,8	271	13.831
		Đ.3.2. Điện thoại di động	19.950	0,8	319	16.279
12	Đ.4. Thiết bị điện tử văn phòng	Đ.4.1. Máy tính để bàn (không bao gồm màn hình), máy in, máy photocopy.				
		- Máy tính để bàn (không bao gồm màn hình)	11.950	0,8	191	9.751
		- Máy in, máy photocopy	13.700	0,8	219	11.179
13	Đ.5. Bóng đèn	Đ.5.1. Bóng đèn compact, bóng đèn huỳnh quang.				
		- Bóng đèn compact	7.600	0,8	122	6.202
		- Bóng đèn huỳnh quang	9.600	1,0	192	9.792
14	Đ.6. Tấm quang năng	Đ.6.1. Tấm quang năng	4.000	1,0	80	4.080
E. PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG						
15	E.1. Phương tiện giao thông đường bộ	E.1.1. Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh	5.700	0,8	91	4.651
		E.1.2. Xe gắn máy, xe máy điện	5.700	0,8	91	4.651
		E.1.3. Xe ô tô chở người, xe ô tô chở hàng các loại	6.650	0,8	106	5.426

9. Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 01, bổ sung Mẫu số 02 và Mẫu số 03 Phụ lục X như sau:

Mẫu số 01. Quyết định về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường

(1) **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 (2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
 Số: /QĐ-(3).. (Địa danh), ngàytháng...năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường
đối với (4)

(5)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ (6);

Căn cứ (7);

Căn cứ (8);

Xét đề nghị của (9).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với (4).

Thời hạn kiểm tra là ngày, kể từ ngày bắt đầu tiến hành kiểm tra tại nơi được kiểm tra. Thời hạn kiểm tra không bao gồm thời gian phân tích, giám định, kiểm định mẫu môi trường (nếu có).

Điều 2. Thành lập Đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, gồm các ông (bà) có tên sau đây:

1., Trưởng đoàn;

2., Phó Trưởng đoàn (nếu có);

3., thành viên;

.....
 Đơn vị tham gia giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường
(10) (nếu có).

Điều 3. Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ (11).

Giao cho (9) chỉ đạo, theo dõi, giúp (5) xử lý hoặc trình (5) xử lý theo thẩm quyền các kiến nghị của Đoàn kiểm tra.

Kinh phí hoạt động của Đoàn kiểm tra thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 4. Các ông (bà) có tên tại Điều 2, (9), (12), (13) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- (1);
- Như Điều 4;
- Lưu ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có);
- (2) Tên cơ quan ra quyết định kiểm tra;
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra;
- (4) Tên đối tượng được kiểm tra;
- (5) Chức danh của người ra quyết định kiểm tra;
- (6) Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (nếu có);
- (7) Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của cơ quan ra quyết định kiểm tra;
- (8) Kế hoạch kiểm tra được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- (9) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tham mưu đề xuất tiến hành kiểm tra (nếu có);
- (10) Tên tổ chức tham gia giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường;
- (11) Nhiệm vụ của Đoàn kiểm tra;
- (12) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện cuộc kiểm tra;
- (13) Đại diện theo pháp luật của tổ chức hoặc cá nhân là đối tượng kiểm tra.

Mẫu số 02. Quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra

.....(1)

.....(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:../QĐ-...(3)

....., ngày..... tháng..... năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc gia hạn thời hạn kiểm tra**

.....(4)

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;**Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;**Căn cứ..... (5);**Theo đề nghị của Trưởng đoàn kiểm tra.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Gia hạn thời hạn kiểm tra của Đoàn kiểm tra theo Quyết định số... ngày.../.../... của...(4) về việc(6).

Lý do:.....

Thời gian gia hạn là... ngày kể từ ngày.../.../... đến ngày.../.../...

Điều 2. Trưởng đoàn kiểm tra, (7) và (8) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**Nơi nhận:**

-
-
- Lưu: VT, (9), (10).

.....(4)

*(Chữ ký, dấu)***Họ và tên**

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có);
- (2) Tên cơ quan ra quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra;
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan ra quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra;
- (4) Chức danh của người ra quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra;
- (5) Các căn cứ khác để ban hành quyết định;
- (6) Tên cuộc kiểm tra;
- (7) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện cuộc kiểm tra;
- (8) Đại diện theo pháp luật của tổ chức hoặc cá nhân là đối tượng kiểm tra;
- (9) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần);
- (10) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 03. Biên bản kiểm tra

.....(1)

.....(2)

Số: .../BB-...(3)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN**Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường
đối với (4)**

Căn cứ Quyết định số ... ngày .../.../.... của ...(5) về việc(6)

Vào ... giờ ... ngày .../../..., tại...(7), Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với (4)

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

I. Thành phần

1. Đại diện Đoàn kiểm tra:

Ông (bà)..... chức vụ.....

.....

2. Đại diện đơn vị lấy và phân tích mẫu (nếu có):.....

.....

3. Đại diện theo pháp luật(4):

Ông (bà)..... chức vụ

.....

4.(8):

Ông (bà)..... chức vụ

II. Nội dung kiểm tra

1. Thông tin chung

2. Tình hình chấp hành các thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường

3. Các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh và biện pháp giảm thiểu

- Về nước thải:

- Về khí thải:

- Về chất thải rắn:

- Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

- Các nội dung khác:

4. Nhận xét ban đầu của Đoàn Kiểm tra:

5. Ý kiến của (8):

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với (4)

7. Ý kiến của (4)

Việc kiểm tra kết thúc vào ... giờ ... ngày .../.../... Biên bản đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận. Biên bản được lập thành ... bản có giá trị như nhau, (2) giữ.... bản, (4) giữ.... bản để thực hiện./.

Đại diện của (2)
(Chữ ký, dấu - nếu có)

Đại diện của (4)
(Chữ ký, dấu - nếu có)

.....(8)
(Chữ ký, dấu - nếu có)

SF07/2025

Họ và tên

Họ và tên

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan tiến hành kiểm tra;
- (2) Đoàn kiểm tra;
- (3) Chữ viết tắt tên Đoàn kiểm tra;
- (4) Tổ chức hoặc cá nhân được kiểm tra;
- (5) Chức danh của người ra quyết định kiểm tra;
- (6) Tên cuộc kiểm tra;
- (7) Địa điểm thực hiện việc kiểm tra;
- (8) Đại diện chính quyền địa phương hoặc người làm chứng (nếu có).